



ISSN: 2615-9597

Số 01
2022

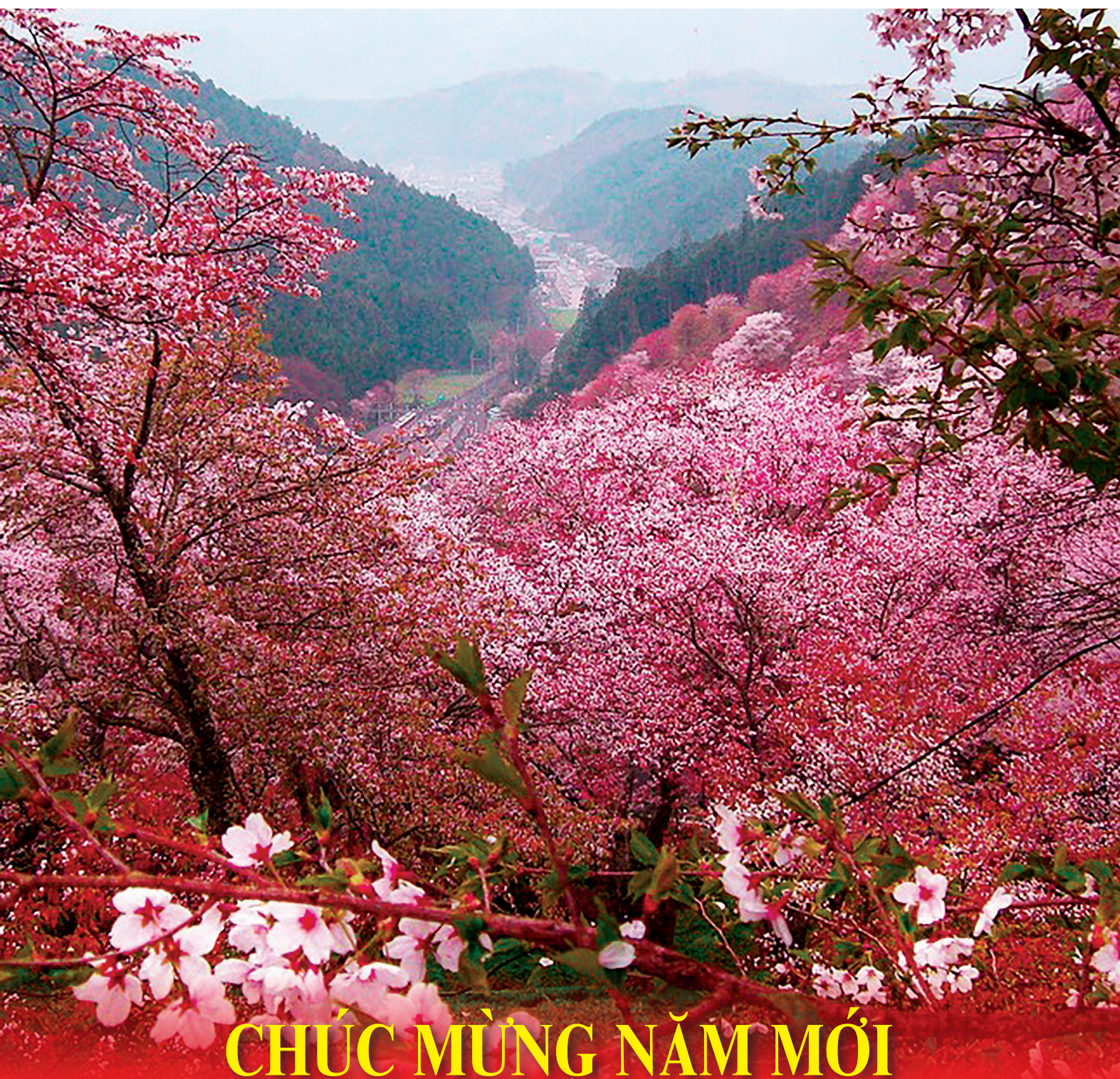
TẠP CHÍ

Môi trường

CƠ QUAN CỦA TỔNG CỤC MÔI TRƯỜNG

VIETNAM ENVIRONMENT ADMINISTRATION MAGAZINE (VEM)

Website: tapchimoitruong.vn



CHÚC MỪNG NĂM MỚI

XUÂN
NHÂM DẦN

2022

TẠP CHÍ

Môi trường

CƠ QUAN CỦA TỔNG CỤC MÔI TRƯỜNG

Website: www.tapchimoitruong.vn

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

TS. Nguyễn Văn Tài

(Chủ tịch)

GS. TS. Nguyễn Việt Anh

GS. TS. Đặng Kim Chi

PGS. TS. Nguyễn Thế Chính

GS. TSKH. Phạm Ngọc Đăng

TS. Nguyễn Thế Đồng

PGS. TS. Lê Thu Hoa

GS. TSKH. Đặng Huy Huỳnh

PGS. TS. Phạm Văn Lợi

PGS. TS. Phạm Trung Lương

GS. TS. Nguyễn Văn Phước

TS. Nguyễn Ngọc Sinh

PGS. TS. Lê Kế Sơn

PGS. TS. Nguyễn Danh Sơn

PGS. TS. Trương Mạnh Tiến

TS. Hoàng Dương Tùng

GS. TS. Trịnh Văn Tuyên

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP PHỤ TRÁCH

Phạm Đình Tuyên

Tel: (024) 61281438

● TRỤ SỞ TẠI HÀ NỘI:

Tầng 7, Lô E2, phố Dương Đình Nghệ,

P. Yên Hòa, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

Trị sự: (024) 66569135

Biên tập: (024) 61281446

Fax: (024) 39412053

Email: tapchimoitruongtcm@vea.gov.vn

● THƯỜNG TRÚ TẠI TP. HỒ CHÍ MINH:

Phòng A 209, Tầng 2 - Khu liên cơ quan

Bộ TN&MT, số 200 Lý Chính Thắng,

P. 9, Q. 3, TP. HCM

Tel: (028) 66814471 - Fax: (028) 62676875

Email: tcmthianam@vea.gov.vn

GIẤY PHÉP XUẤT BẢN

Số 534/GP-BTTTT cấp ngày 21/8/2021

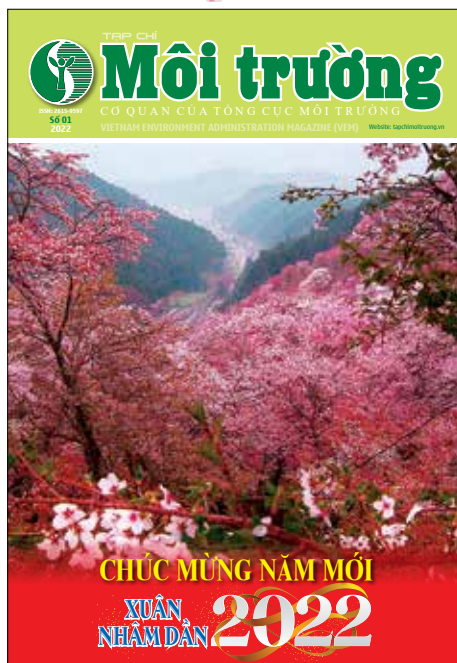
Họa sỹ: Nguyễn Việt Hưng

Chế bản & in:

Công ty CP In và Thương mại P&Q

Số 01/2022

Giá: 20.000đ



▲ Xuân vùng cao (I.N)



SỰ KIỆN - HOẠT ĐỘNG

[10] MAI HƯƠNG: Ngành Tài nguyên và Môi trường: Tăng cường

“Kỷ cương, trách nhiệm, đổi mới, hội nhập, hiệu quả”



LUẬT PHÁP - CHÍNH SÁCH

[14] TS. NGUYỄN VĂN TÀI: Một số kết quả nổi bật năm 2021 và định hướng công tác bảo vệ môi trường năm 2022

[17] NGUYỄN HÙNG THỊNH - CHÂU LOAN: Tập trung các điều kiện để bảo đảm lộ trình thực hiện một số nội dung theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020

[21] NGUYỄN THI: Thực hiện trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất: Áp dụng các nguyên tắc thị trường hướng tới mục tiêu phát triển bền vững

[24] TS. MAI THẾ TOÀN, TS. LẠI VĂN MẠNH: Giới thiệu khung pháp lý thực hiện kinh tế tuần hoàn tại Việt Nam

[29] HÀ THỊ THANH HƯƠNG - NAM HƯNG: Tỉnh Bình Định chủ động triển khai Kế hoạch thực hiện Luật Bảo vệ môi trường 2020

[31] TRƯƠNG CÔNG ĐẠI: Bắc Giang: Tiếp tục thực hiện đồng bộ các giải pháp bảo vệ môi trường

[33] VĂN BẢN MỚI



TRAO ĐỔI - DIỄN ĐÀN



- [35] NGUYỄN TRUNG THUẬN, NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH, NGUYỄN THẾ THÔNG:
Kinh nghiệm quốc tế trong xác định khoảng cách an toàn về môi trường từ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đến khu dân cư
- [38] NGUYỄN HỮU HUY, NGUYỄN HẰNG: Luật có nhiều điểm mới và mang tính đột phá góp phần thúc đẩy kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam
- [41] GS.TSKH. PHẠM NGỌC ĐĂNG: Thực trạng chất lượng môi trường không khí Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020, xác định các thách thức và đề xuất các giải pháp cải thiện trong 5 năm tới
- [45] TS. LẠI VĂN MẠNH, MAI THẾ TOÀN, TẠ ĐỨC BÌNH, NGUYỄN THANH HẢI, NGUYỄN THIÊN HƯƠNG:
Khung pháp lý thị trường tín dụng xanh, trái phiếu xanh trong pháp luật bảo vệ môi trường ở Việt Nam

GIẢI PHÁP & CÔNG NGHỆ XANH

- [50] NGUYỄN XUÂN THỦY: Một số giải pháp nhằm đẩy mạnh chuyển đổi số trong quản lý môi trường tại Tổng cục Môi trường
- [54] TS. DƯ VĂN TOÁN: Điện gió - tiềm năng đóng góp vào trung hòa carbon cho Việt Nam vào năm 2050
- [56] PGS.TS PHÙNG CHÍ SỸ, TS. PHÙNG ANH ĐỨC, HOÀNG THANH NGUYỆT:
Nghiên cứu đề xuất phương pháp tính toán số tiền ký quỹ môi trường đối với các loại hình sản xuất công nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao



MÔI TRƯỜNG & DOANH NGHIỆP

- [59] GS.TS. TRẦN HIẾU NHUỆ, NGUYỄN QUỐC CÔNG, NGUYỄN DANH TRƯỜNG, PHẠM THỊ BÍCH THỦY:
Vai trò của cộng đồng doanh nghiệp và hộ gia đình tham gia quản lý chất thải rắn sinh hoạt và bảo vệ môi trường
- [62] NGUYỄN QUANG VINH - VŨ NHUNG:
Cộng đồng doanh nghiệp - Nhân tố quan trọng trong sự nghiệp bảo vệ môi trường

MÔI TRƯỜNG & PHÁT TRIỂN



- [64] NGUYỄN HẰNG: Trồng "rừng nhiệt đới" san hô dưới đáy biển Cù Lao Chàm
- [66] LÊ THỊ NGỌC: Cách bảo vệ môi trường của đồng bào dân tộc Cơ Tu ở Hòa Vang, Đà Nẵng
- [68] VŨ MINH HOA: Phát huy vai trò của các tổ chức tôn giáo trong công tác bảo vệ môi trường ở tỉnh Bắc Kạn

NHÌN RA THẾ GIỚI

- [70] ĐỖ HOÀNG: Dấu ấn về môi trường trên thế giới năm 2021

MÔI TRƯỜNG VÀ XUÂN

- [74] VŨ LÂN: Phát huy văn hóa truyền thống và văn hóa của dân tộc, góp phần bảo vệ môi trường mỗi dịp Tết đến, Xuân về
- [77] ĐỖ MINH PHƯƠNG: Năm hổ và câu chuyện nuôi hổ để "bảo tồn" tại Việt Nam



NGÀNH TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG:

Tăng cường “Kỷ cương, trách nhiệm, đổi mới, hội nhập, hiệu quả”



▲ Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Văn Thành trao Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ cho Bộ TN&MT

Ngày 31/12/2021, tại Hà Nội, Bộ TN&MT đã tổ chức Hội nghị Tổng kết công tác năm 2021 và triển khai nhiệm vụ năm 2022 của ngành TN&MT. Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Văn Thành đến dự và phát biểu chỉ đạo tại Hội nghị.

HOÀN THIỆN THỂ CHẾ, CHÍNH SÁCH PHÁP LUẬT TẠO ĐỘNG LỰC CHO PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

Năm 2021, dù gặp khó khăn, thách thức nhưng dưới sự lãnh đạo của Đảng, Nhà nước, chỉ đạo điều hành sâu sát của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, sự phối hợp của các Bộ, ngành, toàn ngành TN&MT đã đạt được những chỉ tiêu cơ bản đặt ra trong năm 2021, đóng góp cho phát triển kinh tế - xã hội (KT - XH) đất nước.

Cụ thể, thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, Nghị quyết số 01/NQ-CP, Nghị quyết số 45/NQ-CP của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp đột phá về thể chế chính sách, Bộ TN&MT đã tích cực triển khai và đã đạt được kết quả quan

trọng. Bộ đã rà soát 440 văn bản quy phạm pháp luật và các quy định của ngành; xây dựng và trình Chính phủ ban hành 7 Nghị định, 2 Nghị quyết chuyên đề, ban hành theo thẩm quyền 21 Thông tư hướng dẫn liên quan đến lĩnh vực quản lý đất đai, tài nguyên khoáng sản, quản lý biển đảo, BVMT, khí tượng thủy văn... qua đó tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và người dân.

Năm 2021, Bộ TN&MT tăng cường quản lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên khoáng sản; đẩy mạnh điều tra, nghiên cứu địa chất phục vụ quy hoạch phát triển KT - XH, cảnh báo thiên tai. Đến nay, đã hoàn thành lập bản đồ địa chất và điều tra khoáng sản tỷ lệ 1:50.000 phần đất liền diện

tích 242.445 km² (đạt 73,19% diện tích đất liền) và tỷ lệ 1:100.000 đến 1:500.000 trên diện tích hơn 244.000 km² vùng biển độ sâu 0 - 100 m. Đồng thời, tổ chức thành công Hội nghị Bộ trưởng ASEAN về khoáng sản lần thứ 8 và các Hội nghị liên quan; Hội nghị quan chức cấp cao ASEAN về khoáng sản với Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc lần thứ 14 (14thASOMM+3).

Cùng với đó, Bộ đã hoàn thành Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021 - 2025 đã được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 2 (tháng 10/2021). Đây là Quy hoạch có ý nghĩa rất quan trọng, làm cơ sở để triển khai kế hoạch phát triển KT - XH 5 năm 2021 - 2025 trên tất cả các lĩnh vực.

Xác định phát triển kinh tế biển là hướng đột phá trong phát triển hội nhập trên nền tảng tăng trưởng xanh, bảo tồn đa dạng sinh học, các hệ sinh thái biển, Bộ đã trình Chính phủ ban hành Nghị định quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển; Trình Chính phủ Nghị định quy định về thể chấp, cho thuê, góp vốn, chuyển nhượng quyền sử dụng khu vực biển của tổ chức, cá nhân được giao để nuôi trồng thủy sản; hỗ trợ, bồi thường thiệt hại khi Nhà nước thu hồi khu vực biển vì mục đích quốc phòng,

NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Ngày 31 tháng 12 năm 2021



▲ Bộ trưởng Bộ TN&MT Trần Hồng Hà phát biểu tại Hội nghị

an ninh, lợi ích quốc gia, công cộng; Nghị định về hoạt động lấn biển. Đồng thời, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy chế phối hợp quản lý Chương trình trọng điểm về điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo đến năm 2030; Đề án “Việt Nam chủ động tham gia đàm phán và xây dựng Thỏa thuận toàn cầu về chống rác thải nhựa đại dương”.

Về công tác BVMT, ứng phó với biến đổi khí hậu (BĐKH), trong năm 2021, Bộ đã hoàn thành chỉ tiêu Quốc hội giao về tỷ lệ các khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom xử lý tại khu vực đô thị đạt khoảng 94,71% (cao hơn so với chỉ tiêu Quốc hội giao 89%); 80% cơ sở có nguy cơ ô nhiễm môi trường cao được kiểm soát vận hành đóng góp cho tăng trưởng. Cùng với đó, xây dựng hoàn thiện cơ chế chính sách, pháp luật, thiết lập hành lang pháp lý cho quản lý, triển khai các kế hoạch để chủ động thích ứng với BĐKH; chủ động nắm bắt xu thế toàn cầu để tham mưu cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ các sáng kiến, cam kết mạnh mẽ của Việt Nam tại Hội nghị COP 26. Qua đó, mở ra nhiều cơ hội chuyển dịch mô hình tăng trưởng, tiếp cận tri thức, công nghệ, tài chính cho ứng phó với BĐKH, chuyển đổi năng lượng và tăng trưởng xanh.

Phát biểu tại Hội nghị, Bộ trưởng Bộ TN&MT Trần Hồng Hà nhấn mạnh, với tầm nhìn chiến lược, Đảng và Nhà nước ta đã xác định BVMT là một trong 6 nhiệm vụ trọng tâm trong Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng. Trong đó, việc giải quyết,

chuyển hóa các thách thức an ninh phi truyền thống về môi trường, khí hậu đã trở thành chủ đề được Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ và Chủ tịch Quốc hội tham gia thảo luận tích cực cùng với các nguyên thủ quốc gia tại các diễn đàn, hội nghị toàn cầu. Đặc biệt, người đứng đầu Chính phủ đã đưa ra những cam kết hành động mạnh mẽ về giảm phát thải khí nhà kính, khí mê-tan, tham gia nhiều sáng kiến quan trọng về môi trường và khí hậu tại COP 26, qua đó thể hiện sự chủ động, trách nhiệm của Việt Nam vào việc giải quyết những thách thức toàn cầu.

Về phía ngành TN&MT, dưới sự lãnh đạo của Đảng, Quốc hội, sự chỉ đạo, điều hành sâu sát của Chính phủ, sự phối hợp của các Bộ, ngành, nhất là nỗ lực, quyết tâm vào cuộc của các địa phương đã tiếp thêm nguồn động lực to lớn cho ngành vượt qua những khó khăn, thách thức, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, qua đó tạo thế và lực để hướng đến năm 2022 với tâm thế lạc quan, tin

tưởng vững chắc vào việc thực hiện thành công nhiệm vụ trọng tâm 5 năm tới.

TRIỂN KHAI ĐỒNG BỘ CÁC NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP ĐỂ HOÀN THÀNH XUẤT SẮC NHIỆM VỤ NĂM 2022

Phát biểu Chỉ đạo tại Hội nghị, Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Văn Thành biểu dương những kết quả đã đạt được của ngành TN&MT trong năm 2021. Trên cơ sở phân tích những mặt còn hạn chế, Phó Thủ tướng cho rằng, trong năm 2022 và những năm tiếp theo, ngành cần tiếp tục quan tâm chỉ đạo chuẩn bị đảm bảo chất lượng Đề án tổng kết Nghị quyết số 19-NQ/TW về đổi mới chính sách pháp luật về đất đai để trình Bộ Chính trị và Trung ương theo đúng tiến độ; xây dựng Đề án sửa đổi Luật Đất đai dự kiến trình Quốc hội trong năm 2022. Đồng thời, tổ chức thực hiện hiệu quả Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021 - 2025.

Về phía các địa phương, khẩn trương triển khai lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021 - 2030 làm căn cứ thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phục vụ phát triển KT - XH của địa phương. Bên cạnh đó, Bộ cần phối hợp với các ngành, địa phương tập trung rà soát, xử lý tình trạng lãng phí đất đai, đất có nguồn gốc từ các nông, lâm trường quốc doanh, các dự án có vướng mắc sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán. Trên

nguyên tắc, các dự án vi phạm vừa phải xử lý nghiêm minh theo quy định pháp luật song cần có giải pháp để triển khai các dự án nhằm giải phóng nguồn lực cho xã hội.

Bên cạnh đó, Luật BVMT năm 2020 có hiệu lực thi hành từ ngày 1/1/2022 với rất nhiều điểm mới được kỳ vọng sẽ mở ra một giai đoạn mới trong quản lý, xử lý các vấn đề về môi trường. Do đó, để Luật đi vào cuộc sống, Bộ TN&MT cần triển khai nhiều giải pháp nâng cao chất lượng môi trường, xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, thực hiện tốt việc kiểm soát xả thải và xử lý nghiêm minh, đúng quy định pháp luật các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường...

Thay mặt Thủ tướng Chính phủ, Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Văn Thành đã trao Bằng khen của Thủ tướng cho Bộ TN&MT vì có thành tích xuất sắc trong triển khai, ứng dụng công nghệ thông tin, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước trong lĩnh vực TN&MT; Tặng Cờ thi đua của Chính phủ cho 5 tập thể.

TĂNG CƯỜNG HIỆU LỰC, HIỆU QUẢ CÔNG TÁC BVMT TRONG THỜI GIAN TỚI

Đến dự và phát biểu chỉ đạo tại Hội nghị Tổng kết công tác năm 2021 và phương hướng nhiệm vụ công tác năm 2022 của Tổng cục Môi trường, ngày 14/1/2022, Thứ trưởng Bộ TN&MT Võ Tuấn Nhân ghi nhận và đánh giá cao những kết quả đạt được của Tổng cục trong năm 2021.

Thứ trưởng Võ Tuấn Nhân cho rằng, mặc dù trải qua một



▲ Thứ trưởng Võ Tuấn Nhân phát biểu chỉ đạo tại Hội nghị Tổng kết công tác năm 2021 và phương hướng nhiệm vụ năm 2022 của Tổng cục Môi trường

năm với không ít khó khăn, thách thức do dịch bệnh Covid-19 nhưng các cán bộ, công chức, viên chức, người lao động Tổng cục đã toàn tâm, toàn ý thực hiện tốt nhiệm vụ được giao, trong đó, có nhiều kết quả rất đáng khích lệ, thay đổi căn bản so với năm 2020. Nổi bật là công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, dưới sự chỉ đạo sát sao của Lãnh đạo Bộ, Tổng cục đã huy động được sức mạnh tập thể để bảo đảm tiến độ cũng như chất lượng xây dựng hai văn bản quan trọng hướng dẫn thi hành Luật BVMT năm 2020. Bên cạnh đó, Tổng cục đã kịp thời phát hiện và phối hợp với chính quyền địa phương xử lý các vụ việc gây ô nhiễm môi trường trên phạm vi toàn quốc. Chủ động tham mưu, báo cáo Lãnh đạo Bộ xử lý nhiều vụ việc môi trường nóng, bức xúc được dư luận và báo chí phản ánh. Cũng trong năm 2021, ghi nhận không xảy ra sự cố, ô nhiễm môi trường lớn. Thông qua đó, đã tạo được niềm tin trong

nhân dân đối với công tác quản lý Nhà nước về BVMT...

Trên cơ sở đó, Thứ trưởng Võ Tuấn Nhân nhấn mạnh, năm 2022 là năm đầu tiên triển khai Luật BVMT năm 2020 với rất nhiều cơ chế, chính sách mới, tạo nền tảng thúc đẩy, tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác BVMT, vì vậy, trong thời gian tới, Tổng cục cần xây dựng một Kế hoạch công tác của lĩnh vực môi trường cụ thể, chi tiết, xác định rõ những thời cơ và thách thức, khắc phục ngay những tồn tại, phấn đấu hoàn thành tốt yêu cầu nhiệm vụ mà thực tiễn đặt ra. Theo đó, cần tập trung một số vấn đề trọng tâm như:

Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến những nội dung, chính sách mới của Luật BVMT năm 2020, các văn bản hướng dẫn thi hành, coi đây là nhiệm vụ trọng tâm, trọng điểm cần thực hiện xuyên suốt trong năm 2022 và cả những năm tiếp theo. Cùng với đó, thường xuyên tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và người lao động làm công tác BVMT bằng các hình thức phù hợp, hiệu quả; có giải pháp nâng cao nhận thức và ý thức trách nhiệm của người dân trong việc tuân thủ quy định của pháp luật về BVMT.

Rà soát, đánh giá, bảo đảm điều kiện về nguồn lực và nhân lực cần thiết để triển khai thi hành Luật BVMT năm 2020. Tổng hợp, đề xuất, bảo đảm bố trí đủ kinh phí để triển khai các nhiệm vụ BVMT thuộc trách nhiệm của Nhà nước theo quy định của Luật; nghiên cứu,



▲ Thứ trưởng Võ Tuấn Nhân trao Cờ thi đua năm 2021 của Bộ trưởng Bộ TN&MT cho Tổng cục Môi trường

đề xuất chính sách về thuế, phí, công cụ kinh tế khác để huy động tối đa nguồn lực từ xã hội cho công tác BVMT; quản lý, sử dụng hiệu quả, đúng mục đích nguồn lực cho BVMT.

Xây dựng, hoàn thiện và trình đúng thời hạn các văn bản được giao trong Chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật năm 2022 của Bộ. Đặc biệt, đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện các nhiệm vụ lập quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia, quy hoạch BVMT quốc gia, quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia, đảm bảo thời gian trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Đồng thời, xây dựng, ban hành kịp thời các hướng dẫn kỹ thuật về môi trường phục vụ công tác quản lý, hướng dẫn tổ chức, cá nhân triển khai thi hành Luật BVMT năm 2020 bảo đảm chất lượng, hiệu quả và khả thi.

Kiểm soát chặt chẽ việc tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính về môi trường, đảm bảo không để chậm xử lý hồ sơ, nhất là trong giai đoạn chuyển tiếp. Chủ động thực hiện các hoạt động giám sát về môi trường đối với các cơ sở, dự án lớn có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao, đảm bảo các dự án vận hành, hoạt động an toàn về môi trường. Ngoài ra, cần tăng cường công tác hậu kiểm; tổ chức thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về BVMT

có trọng tâm, trọng điểm, tập trung vào cơ sở có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, phù hợp với tình hình dịch bệnh Covid-19 nhưng vẫn đảm bảo theo dõi, giám sát chặt chẽ các đối tượng có nguy cơ cao gây ô nhiễm môi trường, sự cố môi trường.

Đẩy mạnh phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương để ứng phó, xử lý kịp thời, hiệu quả các vụ việc, sự cố liên quan đến môi trường phát sinh; Tăng cường công tác quản lý chất thải rắn, trong đó tập trung quản lý tốt vấn đề thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt; Chú trọng các biện pháp quản lý, cải tạo và phục hồi chất lượng môi trường (đất, nước, không khí...).

Quan tâm kiện toàn tổ chức bộ máy phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Bộ TN&MT, coi đây là nhiệm vụ trọng tâm, ưu tiên hàng đầu. Trong đó, cần làm tốt công tác

tư tưởng, bố trí nhân sự nếu có thay đổi về cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của Tổng cục; chủ động nghiên cứu, rà soát để đề xuất, sắp xếp nhân sự, bảo đảm bố trí đúng người, đúng việc, phát huy được hiệu quả công việc...

Tại Hội nghị, thay mặt Lãnh đạo Bộ TN&MT, Thứ trưởng Võ Tuấn Nhân đã trao Cờ thi đua năm 2021 của Bộ trưởng Bộ TN&MT cho Tổng cục Môi trường. Nhân dịp này, thừa ủy quyền của Bộ trưởng Bộ Công an, Trung tướng Nguyễn Đình Thuận - Cục trưởng Cục An ninh kinh tế đã trao Bằng khen của Bộ Công an cho tập thể cán bộ, nhân viên Tổng cục Môi trường và Giấy khen cho 2 cán bộ Tổng cục vì đã có thành tích xuất sắc trong phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc.

MAI HƯƠNG

Một số kết quả nổi bật năm 2021 và định hướng công tác bảo vệ môi trường năm 2022

TS. NGUYỄN VĂN TÀI

Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường

Năm 2021 là năm có nhiều khó khăn, thách thức do diễn biến phức tạp của đại dịch Covid-19 tác động toàn diện, sâu rộng đến mọi mặt đời sống kinh tế, xã hội của đất nước, trong đó có lĩnh vực môi trường; đồng thời cũng là năm có ý nghĩa quan trọng, tập trung chuẩn bị các điều kiện cần thiết để triển khai Luật Bảo vệ môi trường (BVMT) năm 2020 với nhiều cơ chế, chính sách mới có tính chất đột phá. Trong bối cảnh đó, nhờ sự chỉ đạo, điều hành quyết liệt, kịp thời, hiệu quả của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Lãnh đạo Bộ TN&MT, sự nỗ lực của đội ngũ lãnh đạo, công chức, viên chức, người lao động của Tổng cục Môi trường, sự phối hợp chặt chẽ của các cấp, ngành, địa phương, cơ quan, đơn vị liên quan và mỗi người dân, công tác BVMT đã đạt những kết quả tích cực trên nhiều mặt, trong đó nổi bật là:

Tiếp tục hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về BVMT, bảo tồn thiên nhiên (BTTN) và đa dạng sinh học (ĐDSH); chuẩn bị tốt các điều kiện và hành lang pháp lý cần thiết để bảo đảm triển khai thi hành Luật BVMT năm 2020

Năm 2021, Tổng cục Môi trường đã tham mưu trình Chính phủ ban hành các Nghị định số 54/2021/NĐ-CP ngày 21/5/2021 về đánh giá sơ bộ tác động môi trường, Nghị định số 55/2021/NĐ-CP ngày 24/5/2021 về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 155/2016/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực BVMT để tạo sự đồng bộ với các luật mới được Quốc hội thông qua có liên quan đến BVMT, không tạo ra khoảng trống pháp luật, góp phần cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, đẩy mạnh cải cách hành chính theo chủ trương của Chính phủ; trình Bộ trưởng Bộ TN&MT ban hành Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc môi trường. Đặc biệt, Tổng cục đã tập trung cao độ mọi nguồn lực để xây dựng, trình ban hành các văn bản quy định chi tiết Luật BVMT năm 2020. Trong đó chú trọng nghiên cứu, tham

khảo kinh nghiệm của quốc tế, tham vấn ý kiến của các chuyên gia, nhà khoa học, nhà quản lý; tổ chức các Hội thảo trực tuyến, lắng nghe đầy đủ ý kiến của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các Bộ, ngành, Hiệp hội, doanh nghiệp liên quan do Bộ trưởng Bộ TN&MT chủ trì để hoàn thiện, thống nhất Dự thảo Nghị định trước khi trình Chính phủ xem xét, phê duyệt. Ngày 10/1/2022, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 08/2022/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT; Bộ trưởng Bộ TN&MT đã ký ban hành Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật BVMT. Bên cạnh đó, Tổng cục cũng đã hoàn thiện, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành 2 Kế hoạch, 2 Đề án, 1 Chỉ thị; xem xét để ban hành 1 Đề án, 2 Chỉ thị nhằm thúc đẩy công tác BVMT, BTTN và ĐDSH.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính về môi trường tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp

Trong năm qua, Tổng cục đã hoàn thành và đưa vào triển khai 29 dịch vụ công trực tuyến mức độ 4; 1 dịch vụ công mức độ 3; 2 dịch vụ công mức độ 2 để giải quyết các thủ tục hành chính về môi trường trên Cổng dịch vụ công của Bộ TN&MT. Trình Bộ trưởng Bộ TN&MT ban hành các quy trình nội bộ thực hiện thủ tục hành chính, trong đó quy định rõ trình tự, thời gian, trách nhiệm của từng đầu mối, từng khâu để theo dõi, đánh giá tiến độ thực hiện.

Trong năm 2021, Tổng cục đã tiếp nhận 1.760 hồ sơ thủ tục hành chính; giải quyết và trả kết quả 802 hồ sơ, thông báo kết quả thẩm định, kiểm tra đối với 607 hồ sơ; các hồ sơ còn lại đang được xử lý theo đúng quy định. Công tác giải quyết thủ tục hành chính, cấp phép, công nhận, chứng nhận về môi trường đã được thực hiện đúng trình tự, thủ tục, bảo đảm chất lượng, góp phần phòng ngừa, kiểm soát tác động xấu đến môi trường, tạo điều kiện cho người dân và doanh nghiệp.

Chủ động, linh hoạt trong công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát việc chấp hành pháp luật về BVMT, vừa tạo điều kiện cho doanh nghiệp phục hồi sản xuất trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, vừa bảo đảm kiểm soát tốt các vấn đề môi trường.

Để kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc do tác động tiêu cực của dịch Covid-19, hỗ trợ doanh nghiệp ổn định sản xuất, kinh doanh, hồi phục và tạo đà phát triển theo Nghị quyết số 105/NQ-CP của Chính phủ, Tổng cục đã chủ động rà soát, đề xuất điều chỉnh kế hoạch thanh tra theo hướng tạm dừng triển khai các cuộc thanh tra chưa cần thiết, chỉ tập trung thanh tra đối với một số cơ sở có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường (ÔNMT) cao, có dấu hiệu vi phạm pháp luật về BVMT theo phản ánh của dư luận, báo chí. Tổng cục đã phối hợp chặt chẽ với các Bộ, ngành và địa phương thực hiện các hoạt động kiểm tra, khắc phục, xử lý kịp thời các điểm nóng về môi trường, tạo sự đồng thuận



▲ TS. Nguyễn Văn Tài, Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường

và ủng hộ của cộng đồng, dư luận. Nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của đường dây nóng về ÔNMT, Tổng cục đã trình Lãnh đạo Bộ xem xét ban hành Quy chế tiếp nhận, xử lý thông tin đường dây nóng về ÔNMT theo hướng liên thông đến cấp huyện, sử dụng phần mềm tiếp nhận, xác minh, xử lý và phản hồi thông tin, vụ việc. Trong năm 2021, đường dây nóng đã tiếp nhận 450 thông tin phản ánh về ÔNMT trên phạm vi cả nước, trong đó 93% số vụ việc đã được các cơ quan xác minh, xử lý, 7% số vụ việc còn lại đang được các địa phương xử lý theo thẩm quyền.

Kiểm soát chặt chẽ các nguồn thải; tăng cường công tác quản lý chất thải, cải thiện chất lượng môi trường; BTTN và ĐDSH

Tổng cục tiếp tục duy trì tốt hoạt động giám sát môi trường, tổ chức làm việc đối với các dự án, cơ sở sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm, sự cố ÔNMT cao nhằm bảo đảm an toàn về môi trường trong quá trình hoạt động; hướng dẫn các địa phương chủ động phòng ngừa, ứng phó sự cố, ÔNMT, thực hiện tốt công tác quản lý, xử lý chất thải y tế, cải thiện chất lượng môi trường trong bối cảnh dịch Covid-19. Trong năm 2021 ghi nhận không xảy ra các sự cố môi trường lớn, tác động xấu đến người dân và môi trường sinh thái. Đồng thời hoàn thành việc tổng kết đánh giá và báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả triển khai các Kế hoạch, Đề án về BVMT trong giai đoạn đến năm 2020 như: Kế hoạch xử lý ô nhiễm triệt để các cơ sở gây ÔNMT nghiêm trọng; Kế hoạch phòng ngừa xử lý ÔNMT do hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu trên phạm vi cả nước; các Đề án BVMT lưu vực

sông Cầu, sông Nhuệ - sông Đáy, hệ thống sông Đồng Nai và đề xuất định hướng, nhiệm vụ, giải pháp thực hiện các Kế hoạch, Đề án này cho giai đoạn tiếp theo. Tổng cục Môi trường cũng đã tổ chức thực hiện xây dựng và công bố Báo cáo Hiện trạng môi trường quốc gia giai đoạn 2016 – 2020; hoàn thiện Báo cáo công tác BVMT năm 2020 gửi Đại biểu Quốc hội phục vụ kỳ họp thứ 11 Quốc hội Khóa XIV; lần đầu tiên phối hợp với Ban Thường trực, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hoàn thành việc đánh giá và công bố xếp hạng kết quả thực hiện Bộ chỉ số đánh giá kết quả BVMT năm 2020 của các địa phương.

Đến nay, đã có 85% cơ sở gây ÔNMT nghiêm trọng được xử lý triệt để, các cơ sở còn lại được xử lý theo quy định của pháp luật. 263/290 khu công nghiệp đang hoạt động có công trình xử lý nước thải tập trung (tăng 13,34% so với năm 2016); đối với các khu công nghiệp còn lại đều đã buộc các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất thứ cấp trong khu công nghiệp tự đầu tư hệ thống

xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường. Tiếp tục đẩy mạnh, mở rộng mạng lưới giám sát chất lượng môi trường và hoạt động xả thải của cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ thông qua hệ thống công nghệ trực tuyến. Đến nay, trên phạm vi cả nước đã lắp đặt và vận hành 152 trạm quan trắc môi trường không khí xung quanh tự động, liên tục; kết nối dữ liệu giám sát của 1.221 hệ thống quan trắc phát thải tự động, liên tục của doanh nghiệp. Năm 2021, UNESCO đã công nhận mới 2 khu dự trữ sinh quyển thế giới là Khu dự trữ sinh quyển Núi Chúa (tỉnh Ninh Thuận) và Khu dự trữ sinh quyển Cao nguyên Kon Hà Nừng (tỉnh Gia Lai) của Việt Nam. Bên cạnh đó, Tổng cục đề cử danh hiệu khu Ramsar cho vùng đất ngập nước Bắc Đồng Nai (tỉnh Đồng Nai), danh hiệu Vườn Di sản ASEAN cho VQG Côn Đảo, Bà Rịa – Vũng Tàu; tham mưu Bộ TN&MT xét duyệt và tổ chức vinh danh cho 5 tập thể và 7 cá nhân có nhiều đóng góp cho công tác bảo tồn loài hoang dã giai đoạn 2010-2020.

Bước đầu hình thành hệ thống cơ sở dữ liệu, thông tin môi trường kết nối đồng bộ, liên thông

Để chuẩn bị điều kiện cần thiết triển khai quy định về hệ thống thông tin và dữ liệu môi trường của Luật BVMT, tham gia thực hiện chuyển đổi số, xây dựng Chính phủ số theo chủ trương của Thủ tướng Chính phủ, Tổng cục Môi trường đã chủ động ban hành và triển khai Chương trình chuyển đổi số của Tổng cục Môi trường giai đoạn 2021 - 2025; đến nay đã bước đầu tích hợp, cập nhật dữ liệu về kết quả kiểm tra, thanh tra môi trường, BVMT làng nghề, hồ sơ thẩm định và ĐTM, quản lý chất thải nguy hại, ĐDSH; tiến tới việc hình thành cơ sở dữ liệu, thông tin môi trường kết nối đồng bộ, liên thông phục vụ thi hành Luật BVMT.

Năm 2022 là năm có ý nghĩa quan trọng, tạo nền tảng thực hiện các mục tiêu của Kế hoạch 5 năm 2021 - 2025; dự báo tình hình kinh tế - xã hội quốc tế và trong nước có những thuận lợi, cơ hội và khó khăn, thách thức đan xen, trong đó có lĩnh vực môi trường. Năm 2022, cũng là năm đầu tiên triển khai Luật BVMT năm 2020 với rất nhiều cơ chế, chính sách mới, tạo nền tảng thúc đẩy tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác BVMT trong thời gian tới. Kế thừa những kết quả quan trọng đã đạt được, quyết tâm vượt qua khó khăn, thách thức, Tổng cục Môi trường xác định mục tiêu tổng quát: Tập trung triển khai Luật BVMT năm 2020 với trọng tâm là lấy bảo vệ sức khỏe người dân làm ưu tiên hàng đầu; đưa nhanh các chính sách mới của Luật đi vào cuộc sống. Đảo ngược xu thế suy thoái, ÔNMT thông qua việc giảm thiểu phát sinh, tăng cường phân loại, thu gom, tái sử dụng, tái chế, tận dụng tối đa giá trị của chất thải; thúc đẩy việc thực hiện kinh tế tuần hoàn ở từng ngành, lĩnh vực và từng địa phương, cơ sở. Huy động và quản lý, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để xử lý triệt để, khắc phục, cải thiện chất lượng môi trường tại các khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu, lưu vực sông bị ô nhiễm. Tăng cường công tác quản lý chất thải rắn, cải thiện chất lượng môi trường, BTTN và ĐDSH. Triển khai đồng bộ các công cụ quản lý môi trường đối với các dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ dựa trên việc phân loại theo tiêu chí về môi trường; thúc đẩy việc áp dụng kỹ thuật tốt nhất hiện có tại dự án, cơ sở để sàng lọc, ngăn ngừa từ sớm, từ xa việc du nhập các công nghệ sản xuất lạc hậu, tiêu tốn nhiên liệu, ÔNMT vào Việt Nam.

Để đáp ứng mục tiêu đặt ra, trong thời gian tới, Tổng cục Môi trường tập trung triển khai một số nhiệm vụ trọng tâm:

Một là, tổ chức triển khai bảo đảm hiệu lực, hiệu quả các quy định pháp luật về BVMT theo Luật BVMT năm 2020, đặc biệt là các quy định mới,

lần đầu tiên triển khai áp dụng như quản lý môi trường đối với dự án đầu tư theo các tiêu chí môi trường; áp dụng kỹ thuật tốt nhất hiện có; BVMT di sản thiên nhiên; giấy phép môi trường; phân loại chất thải rắn sinh hoạt (CTRSR) tại nguồn; chính sách thúc đẩy phát triển kinh tế tuần hoàn, tín dụng xanh, trái phiếu xanh...

Hai là, kết hợp đồng bộ, hiệu quả các công cụ, biện pháp quản lý nhà nước về BVMT từ ĐTM, giải quyết thủ tục hành chính, cấp giấy phép môi trường, thanh tra kiểm tra; tăng cường năng lực quan trắc, cảnh báo diễn biến chất lượng môi trường để chủ động phòng ngừa, kiểm soát, ứng phó xử lý kịp thời đối với các vụ việc, sự cố môi trường phát sinh, đảm bảo các cơ sở, dự án hoạt động an toàn về môi trường.

Ba là, xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy hoạch BVMT quốc gia, Quy hoạch bảo tồn ĐDSH quốc gia, Quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Triển khai xây dựng, hoàn thiện hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn quốc gia về môi trường theo quy định của Luật BVMT năm 2020 như các quy chuẩn về quản lý chất thải, khí thải phương tiện giao thông vận tải, giới hạn các chất ô nhiễm khó phân hủy trong nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị. Rà soát, xây dựng các quy trình kỹ thuật, định mức đơn giá phục vụ công tác quản lý nhà nước về BVMT.

Bốn là, tăng cường công tác quản lý chất thải rắn theo hướng tập trung thống nhất, trong đó tập trung quản lý tốt vấn đề thu gom, xử lý CTRSH, nhất là về thu gom, phân loại CTRSH tại nguồn. Tăng

cường các biện pháp quản lý, cải tạo và phục hồi chất lượng môi trường (đất, nước, không khí...), chú trọng triển khai Chỉ thị số 03/CT-TTg về tăng cường kiểm soát ÔNMT không khí và Kế hoạch quốc gia về quản lý chất lượng môi trường không khí giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, xây dựng Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt đối với các sông, hồ liên tỉnh có vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội, BVMT.

Năm là, đẩy mạnh các hoạt động BTTN và ĐDSH. Triển khai có hiệu quả các quy định về BVMT di sản thiên nhiên; thúc đẩy các hoạt động phục hồi thiên nhiên, các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước, bảo tồn các loài chim hoang dã, di cư tại Việt Nam; triển khai thực hiện đề án kiểm kê, quan trắc, lập báo cáo và xây dựng cơ sở dữ liệu ĐDSH quốc gia.

Sáu là, nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức về BVMT, phát huy vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội, cộng đồng trong công tác BVMT phù hợp với điều kiện kiểm soát dịch bệnh Covid-19. Tập trung tuyên truyền, phổ biến các quy định pháp luật về BVMT theo Luật BVMT năm 2020 tới các đối tượng thực hiện theo các hình thức phù hợp; tiếp tục phát hiện, nhân rộng các mô hình hay, cách làm tốt, kịp thời khen thưởng, biểu dương các tập thể, cá nhân có thành tích, sáng kiến trong BVMT; thúc đẩy sự tham gia của các tổ chức chính trị - xã hội, cộng đồng dân cư, người dân trong công tác BVMT■

Tập trung các điều kiện để bảo đảm lộ trình thực hiện một số nội dung theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020

Luật BVMT năm 2020 là khung pháp lý quan trọng, với nhiều điểm mới, đột phá, định hướng cho công tác BVMT trong thời kỳ mới. Để Luật BVMT năm 2020 được triển khai kịp thời, đồng bộ, thống nhất và hiệu quả, trong năm qua, Bộ TN&MT đã chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương và các cơ quan, chuyên gia để hoàn thiện các văn bản hướng dẫn thi hành Luật. Nhân dịp Luật BVMT năm 2020 chính thức có hiệu lực từ ngày 1/1/2022, Tạp chí Môi trường có cuộc trao đổi với Phó Tổng cục trưởng, Tổng cục Môi trường Nguyễn Hưng Thịnh về việc triển khai tuyên truyền Luật BVMT trong thời gian tới.

★Thưa Phó Tổng cục trưởng, Luật BVMT năm 2020 được Quốc hội thông qua với nhiều nội dung đổi mới, xin ông giới thiệu những điểm đột phá, quan trọng của Luật định hướng cho công tác BVMT trong thời kỳ mới hiện nay?

Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Hưng Thịnh: Như chúng ta đã biết, bảo vệ tài nguyên, BVMT là 1 trong 3 trụ cột trong phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH) của đất nước; bằng tính ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa, Đảng ta đã rất quan tâm đến công tác BVMT với phương châm không đánh đổi môi trường lấy tăng trưởng, phát triển kinh tế. Vì thế, Đảng đã luôn có chỉ đạo để Nhà nước có những biện pháp, chính sách cụ thể, phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước; trên tinh thần đó, Luật BVMT 2014 ra đời đã tạo ra hành lang pháp lý quan trọng để đóng góp cho tăng trưởng kinh tế theo hướng bền vững. Tuy nhiên, sau hơn 5 năm thực thi, tình hình đất nước và trên thế giới đã có những biến đổi sâu rộng, trong đó phải kể đến vị thế của đất nước dưới sự lãnh đạo của Đảng đã đạt được tầm cao mới, toàn diện trong nhiều mặt, một số mặt đã có thể sánh ngang với các nước tiên tiến trên thế giới. Thứ hai, thành tựu của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư với sự phát triển vượt bậc của khoa học công nghệ đã đặt ra cơ hội về đổi mới tư duy, cách thức trong quản lý môi trường, định hình các mô hình tăng trưởng mới. Thứ ba, hợp tác quốc tế đang thay đổi theo xu hướng mới, nhiều cam kết quốc tế có liên quan đến môi trường đã được Việt Nam tham gia (hiệp định CPTPP, EVFTA,...) đặt ra yêu cầu cần sớm được thể chế hóa để tạo hành lang pháp lý triển khai thực hiện. Thứ tư, biến đổi khí hậu (BĐKH) đang ngày càng nghiêm trọng, trong thời gian vừa qua chúng ta đã chứng kiến ảnh hưởng từ biến đổi khí hậu đã tác động lớn



▲ Ông Nguyễn Hưng Thịnh - Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường

đến sinh kế của người dân Đồng bằng sông Cửu Long. Thứ năm, dưới sự lãnh đạo quyết liệt của Đảng, sự điều hành của Chính phủ, công tác BVMT của nước ta mặc dù đã được rất quan tâm nhưng cũng còn nhiều vấn đề bất cập phải đương đầu với tình hình mới, thách thức mới. Trên cơ sở đó, Chính phủ đã trình Quốc hội xem xét, thông qua Luật BVMT năm 2020.

Luật BVMT số 72/2020/QH14 được Quốc hội khóa XIV thông qua tại kỳ họp thứ 10, có hiệu lực thi hành từ ngày 1/1/2022 với 16 Chương, 171 Điều (giảm 4 chương và tăng 1 điều so với Luật BVMT năm 2014). Luật được thiết kế khung

chính sách hướng đến việc hình thành đạo luật về BVMT có tính tổng thể, toàn diện và hài hòa với hệ thống pháp luật về KT-XH; cải cách mạnh mẽ, cắt giảm trên 40% thủ tục hành chính (TTHC), giảm thời gian thực hiện các TTHC từ 20-85 ngày, góp phần giảm chi phí tuân thủ của doanh nghiệp. Luật có 9 điểm mới quan trọng là: (1) Cộng đồng dân cư được quy định là một chủ thể trong công tác BVMT; tăng cường công khai thông tin, tham vấn, phát huy vai trò giám sát, phản biện, đồng thời được bảo đảm quyền và lợi ích của cộng đồng dân cư khi tham gia các hoạt động BVMT; (2) Thay đổi phương thức quản lý môi



▲ Bộ TN&MT tham vấn các Hiệp hội, doanh nghiệp về Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT

trường đối với dự án đầu tư theo các tiêu chí môi trường; kiểm soát chặt chẽ dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường mức độ cao, thực hiện hậu kiểm đối với các dự án có công nghệ tiên tiến và thân thiện môi trường; cắt giảm thủ tục hành chính; (3) Đã định chế nội dung sức khỏe môi trường; bổ sung nhiều giải pháp bảo vệ các thành phần môi trường, đặc biệt là môi trường không khí, môi trường nước; (4) Thúc đẩy phân loại rác thải tại nguồn; định hướng cách thức quản lý, ứng xử với chất thải, góp phần thúc đẩy kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam; (5) Chế định về thẩm quyền quản lý nhà nước dựa trên nguyên tắc quản lý tổng hợp, thống nhất, một việc chỉ giao cho một cơ quan chủ trì thực hiện; phân cấp triệt để cho địa phương; (6) Quy định cụ thể về kiểm toán môi trường nhằm tăng cường năng lực, hiệu quả quản lý môi trường của doanh nghiệp; (7) Cụ thể hóa các quy định về ứng phó BĐKH, thúc đẩy phát triển thị trường các-bon trong nước; (8) Hoàn thiện hành lang pháp lý bảo vệ di sản thiên nhiên phù hợp với pháp luật quốc tế về di sản thế giới, đáp ứng yêu cầu của quá trình hội nhập quốc tế; (9) Tạo lập chính sách phát triển các mô hình tăng trưởng kinh tế bền vững, thúc đẩy kinh tế tuần hoàn, phục hồi và phát triển nguồn vốn tự nhiên.

★ Có thể nói trong năm qua, Tổng cục Môi trường đã dồn mọi nguồn lực, dốc sức xây dựng các văn bản hướng dẫn chuẩn bị điều kiện triển khai Luật BVMT năm 2020 sớm đi vào cuộc sống, xin Phó Tổng cục trưởng chia sẻ kết quả hoạt động này như thế nào?

Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Hưng Thịnh: Ngay sau khi Luật được thông qua, thực hiện kế hoạch xây dựng văn bản quy phạm pháp luật để triển khai thi hành Luật theo phân công của Chính phủ, Tổng cục Môi trường đã trình Bộ trưởng Bộ TN&MT ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật BVMT năm 2020. Trong suốt thời gian vừa qua, Tổng cục Môi trường đã tập trung mọi nguồn lực để xây dựng, hoàn thiện và trình Chính phủ hồ sơ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật; trình Bộ trưởng Bộ TN&MT ban hành Thông tư quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật BVMT năm 2020.

Việc triển khai xây dựng Nghị định, Thông tư đã được Tổng cục Môi trường thực hiện rất tích cực, khẩn trương, cầu thị, bảo đảm thực hiện đúng theo quy định của Luật ban hành VBQPPL. Tôi xin nói cụ thể hơn về quá trình xây dựng Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT như sau:

Bộ trưởng Bộ TN&MT đã thành lập Ban soạn thảo và Tổ biên tập Dự thảo Nghị định với sự tham gia của đại diện Văn phòng Chính phủ, đại diện các bộ, ngành; đại diện các Hội, Hiệp hội (Nhựa Việt Nam, Dệt may Việt Nam, Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam, Làng nghề Việt Nam, Giấy và Bột giấy Việt Nam, Thép Việt Nam, Bao bì Việt Nam) và nhiều chuyên gia, nhà khoa học trong lĩnh vực BVMT. Đồng thời, Bộ TN&MT đã có các văn bản đề nghị các Bộ, ngành cùng tham gia soạn thảo và đề xuất các nội dung vào Dự thảo Nghị định do có một số nội dung liên quan trực tiếp đến chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước của các bộ, ngành.

Tiếp theo, Bộ đã tiến hành rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến Dự thảo Nghị định để bảo đảm tính thống nhất giữa các quy phạm. Nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế của một số nước trên thế giới và khu vực đối với các quy định mới nhằm đưa ra các đề xuất phù hợp với công tác quản lý môi trường tại Việt Nam; tiến hành đánh giá tác động thủ tục hành chính của Dự thảo Nghị định; tham vấn ý kiến của các nhóm đối tượng chịu sự tác động của Dự thảo Nghị định.

Ngoài ra, Bộ đã tổ chức làm việc với từng Bộ, ngành có liên quan để tham vấn các quy định có liên quan trong Dự thảo Nghị định. Tổ chức họp Ban soạn thảo, Tổ biên tập, các nhóm chuyên gia; tổ chức hàng chục cuộc tọa đàm, hội thảo chuyên đề với sự tham gia của đại diện nhiều bộ, ngành, chuyên gia trong nước, các tổ chức quốc tế để tham vấn ý kiến đối với Dự thảo Nghị định.

Bộ đã gửi văn bản lấy ý kiến chính thức của các Bộ ngành, 63 địa phương, một số doanh nghiệp, tổ chức, hội nghề nghiệp; Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam. Dự thảo Nghị định đã được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ, Cổng thông tin điện tử của Bộ TN&MT để lấy ý kiến đóng góp rộng rãi của Nhân dân, các tổ chức, cá nhân, đối tượng chịu sự tác động, các chuyên gia, nhà khoa học trong nước và quốc tế. Bộ trưởng Bộ TN&MT đã trực tiếp gửi thư xin ý kiến các chuyên gia, các nhà khoa học, các Giám đốc Sở TN&MT 63 tỉnh, thành phố và các cá nhân có liên quan đối với Dự thảo Nghị định.

Đặc biệt, sau khi hoàn thiện Dự thảo Nghị định, nhiều Hội thảo trực tuyến đã được Bộ tổ chức để lắng nghe trao đổi, tiếp thu ý kiến đóng góp của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; các doanh nghiệp, Hiệp hội.

Trên cơ sở ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, Bộ TN&MT đã tổ chức rà soát, chỉnh sửa và hoàn thiện Dự thảo Nghị định; tiếp tục đăng tải Dự thảo Nghị định trên Cổng thông tin điện tử của Bộ để tham vấn thêm ý kiến của các tổ chức, cá nhân. Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ và đề nghị của Bộ Tư pháp, Bộ TN&MT đã tổ chức làm việc các Bộ, ngành có liên quan để trao đổi, thống nhất một số nội dung của Dự thảo Nghị định. Bộ trưởng Bộ TN&MT đã trực tiếp làm việc với đại diện 11 Hiệp hội có văn bản gửi ý kiến góp ý để chỉ đạo hoàn thiện. Đồng thời, Bộ trưởng cũng làm việc với 10 Bộ, ngành để thống nhất lần cuối Dự thảo Nghị định trước khi trình Chính phủ.

Sau khi nhận được ý kiến của các Thành viên Chính phủ, Bộ TN&MT đã liên tục phối hợp với Văn phòng Chính phủ để rà soát, hoàn thiện nội dung Dự thảo Nghị định theo ý kiến Thành viên Chính phủ.

Như chúng ta đã biết, ngày 10/1/2022, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 08/2022/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT; cũng trong ngày này, Bộ trưởng Bộ TN&MT ban hành Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật BVMT.

Có thể khẳng định, việc ban hành các văn bản này thể hiện sự nỗ lực, quyết tâm cao độ của Bộ TN&MT, sự phối hợp chặt chẽ của các Bộ, ngành, địa phương và sự tham gia tâm huyết của nhiều chuyên gia, nhà khoa học, hiệp hội, doanh nghiệp đã đóng góp ý kiến thường xuyên, liên tục cho Bộ TN&MT trong quá trình xây dựng văn bản.

★Trong quá trình hoàn thiện Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật, một số vấn đề được các đại biểu quan tâm như: Cải cách hành chính (CCHC); Giấy phép môi trường (GPMT); đánh giá tác động môi trường (ĐTM); quy định trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất (EPR)... đã được làm rõ như thế nào, thưa Phó Tổng cục trưởng?

Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Hưng Thịnh: Như chúng ta đã biết, Luật BVMT năm 2020 có nhiều quy định nhằm cải cách mạnh mẽ TTHC, góp phần giảm chi phí tuân thủ của doanh nghiệp thông qua các quy định: thu hẹp đối tượng phải thực hiện ĐTM; tích hợp các TTHC vào 1 GPMT; đồng bộ các công cụ quản lý môi trường theo từng giai đoạn của dự án, bắt đầu từ khâu xem xét chủ trương đầu tư, thẩm định dự án, thực hiện dự án cho đến khi dự án đi vào vận hành chính thức và kết thúc dự án. Với vai trò hướng dẫn chi tiết các nội dung theo quy định của Luật, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được tiếp cận xây dựng theo đúng chủ trương mà Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo là giảm tiền kiểm, tăng cường hậu kiểm, tạo thuận lợi tối đa cho người dân và doanh nghiệp khi thực hiện các TTHC về môi trường; phân cấp triệt để cho địa phương. Tinh thần này đã được Bộ TN&MT thể hiện xuyên suốt trong toàn bộ Nghị định, đặc biệt là các quy định về ĐTM, GPMT, cụ thể là:

Về ĐTM: Bằng việc quy định cụ thể các tiêu chí môi trường để phân loại dự án đầu tư và ban hành danh mục các nhóm dự án đầu tư, sẽ có rất nhiều dự án nếu thực hiện theo pháp luật hiện hành phải vừa thực hiện ĐTM và xin cấp

GXN hoàn thành công trình BVMT thì tới đây chỉ thực hiện 1 thủ tục là cấp GPMT.

Về GPMT: Nghị định đã quy định các nội dung chính của báo cáo đề xuất cấp GPMT đối với từng trường hợp cụ thể, theo đó đơn giản hóa hồ sơ đề nghị cấp GPMT theo từng nhóm đối tượng (nội dung báo cáo đề xuất của dự án nhóm III đơn giản hơn so với các đối tượng còn lại). Đối với báo cáo đề xuất cấp lại GPMT, chỉ yêu cầu báo cáo các nội dung thay đổi trong các trường hợp có thay đổi về quy mô, công suất, công nghệ và thay đổi các nguồn thải; giảm 2 nội dung phải báo cáo đối với giấy phép hết hạn hoặc bổ sung ngành nghề thu hút đầu tư vào khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp... Quy định cụ thể các trường hợp cấp lại GPMT; điều chỉnh GPMT theo đề nghị của chủ dự án và điều chỉnh GPMT theo quy định của pháp luật phải điều chỉnh để bảo đảm minh bạch, dễ thực hiện. Giảm thời hạn cấp GPMT đối với trường hợp cấp GPMT theo thủ tục đơn giản (dự án không có công trình xử lý chất thải phải vận hành thử nghiệm; dự án không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường đầu tư vào khu, cụm công nghiệp) xuống còn 15 ngày (giảm 30 ngày so với thời hạn quy định trong Luật), việc cấp GPMT của đối tượng này thực hiện thông qua tổ thẩm định, không tổ chức kiểm tra thực tế; giảm thời hạn cấp lại GPMT đối với một số trường hợp xuống còn 30 ngày ở cấp Bộ, 20 ngày ở cấp tỉnh, huyện (giảm từ 10 -15 ngày so với thời hạn quy định trong Luật). Nhằm thể hiện rõ quan điểm giảm tiền kiểm, tăng



▲ Công tác phổ biến, tuyên truyền Luật BVMT năm 2020 đã được các địa phương chủ động triển khai thực hiện

cường hậu kiểm, Nghị định đã quy định cụ thể các trường hợp thành lập hội đồng thẩm định, đoàn kiểm tra, tổ thẩm định hoặc tổ chức kiểm tra thực tế tương ứng với quy mô, tính chất từng loại hình dự án đầu tư. Theo đó, không tổ chức kiểm tra thực tế đối với trường hợp dự án đầu tư đã thực hiện ĐTM; chỉ thành lập tổ thẩm định đối với trường hợp dự án đầu tư có sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất và dự án đầu tư thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại, không tổ chức kiểm tra thực tế (do đã có hoạt động kiểm tra, điều chỉnh GPMT trong quá trình vận hành thử nghiệm); việc thẩm định, cấp GPMT ở cấp huyện thực hiện thông qua hình thức đơn giản là tổ thẩm định hoặc tổ chức kiểm tra thực tế.

Về chế định EPR: Đây là một trong những vấn đề nhận được sự quan tâm rất lớn của cộng đồng doanh nghiệp, nên các quy định về đối tượng phải thực hiện trách nhiệm tái chế hay xử lý chất thải, lộ trình thực hiện cụ thể cho từng nhóm đối tượng đã được các Ban soạn thảo chính sách cân nhắc cẩn trọng, kỹ lưỡng sau khi tham vấn, tiếp thu ý kiến của đông đảo các cơ quan quản lý, chuyên gia, nhà khoa học, cộng đồng doanh nghiệp. Theo đó, Nghị định đã quy định cụ thể về đối tượng, lộ trình thực hiện trách nhiệm tái chế, trách nhiệm xử lý chất thải. Đối với 06 nhóm sản phẩm, bao bì (điện tử; pin-ắc quy; dầu nhớt; sẫm lớp; phương tiện giao thông; bao bì) thì nhà sản xuất, nhập khẩu sẽ phải thực hiện tái chế sản phẩm từ năm đầu năm 2024, 2025 hoặc 2027 (tùy từng loại sản phẩm). Đối với một số loại sản phẩm, bao bì khác như: Thuốc

bảo vệ thực vật; kẹo cao su; tã bỉm; thuốc lá; sản phẩm sử dụng nguyên liệu nhựa thì các nhà sản xuất, nhập khẩu sẽ phải thực hiện hỗ trợ xử lý chất thải từ đầu năm 2023.

Như vậy, chúng ta có thể thấy Nghị định đã mang tinh thần cải cách mạnh mẽ TTHC từ đối tượng, nội dung, quy trình, lộ trình thực hiện. Các quy định này sẽ tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp khi thực hiện các quy định mới của Luật.

★Để công tác tuyên truyền phổ biến Luật BVMT năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật đi vào cuộc sống trong thời gian tới, Bộ TN&MT có hướng triển khai công tác này như thế nào, thưa Phó Tổng cục trưởng?

Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Hưng Thịnh: Để Luật BVMT năm 2020 sớm đi vào cuộc sống, tạo sự đồng thuận cao trong toàn xã hội, các đơn vị trong Bộ TN&MT đã phối hợp chặt chẽ để xây dựng kế hoạch tuyên truyền theo từng chủ đề cụ thể phù hợp cho từng nhóm đối tượng. Trong năm 2021, Tổng cục Môi trường cũng đã tham gia nhiều hội thảo, hội nghị tập

huấn, đào tạo, bồi dưỡng kiến thức pháp luật về BVMT theo Luật BVMT năm 2020 tại nhiều tỉnh, thành phố trên cả nước, tại một số Bộ, ngành. Theo đó đã phổ biến các điểm mới quan trọng và các nội dung liên quan đến trách nhiệm của các Bộ, ngành, địa phương khi triển khai thi hành Luật.

Trong năm 2022, Tổng cục Môi trường đã lập kế hoạch bồi dưỡng, nâng cao năng lực, kỹ năng tuyên truyền cho đội ngũ cán bộ tuyên truyền viên về BVMT của các Bộ, ngành Trung ương, địa phương và các tổ chức chính trị - xã hội, qua đó xây dựng được mạng lưới tuyên truyền viên về BVMT từ Trung ương đến địa phương; đồng thời đổi mới, đa dạng hóa các hình thức tuyên truyền thông qua phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội, các cơ quan thông tấn báo chí và cơ quan truyền thông tổ chức tuyên truyền quy định pháp luật về BVMT theo Luật BVMT năm 2020 và các văn bản hướng dẫn Luật.

★Trân trọng cảm ơn Phó Tổng cục trưởng!
CHÂU LOAN (Thực hiện)

THỰC HIỆN TRÁCH NHIỆM MỞ RỘNG CỦA NHÀ SẢN XUẤT:

Áp dụng các nguyên tắc thị trường hướng tới mục tiêu phát triển bền vững

NGUYỄN THI

Bộ TN&MT

1. NHÌN LẠI 15 NĂM THỰC HIỆN TRÁCH NHIỆM MỞ RỘNG CỦA NHÀ SẢN XUẤT

Từ năm 2004, tại Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 15/11/2024 của Bộ Chính trị về BVMT trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, Đảng ta đã có chủ trương “Từng bước áp dụng các biện pháp buộc các cơ sở sản xuất, nhập khẩu phải thu hồi và xử lý sản phẩm đã qua sử dụng do mình sản xuất, nhập khẩu”. Đây là chính sách áp dụng mô hình mở rộng trách nhiệm của nhà sản xuất (EPR), được thể chế hóa tại Luật BVMT năm 2005 với quy định về thu hồi, xử lý sản phẩm hết hạn sử dụng hoặc thải bỏ (Điều 67), được quy định cụ thể tại Quyết định số 50/2013/QĐ-TTg ngày 9/8/2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định về thu hồi và xử lý sản phẩm thải bỏ.

Tiếp tục thực hiện Nghị quyết nêu trên, Ban chấp hành Trung ương đã ban hành Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 3/6/2013 về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT, theo đó, Luật BVMT năm 2014 tiếp tục quy định về thu hồi sản phẩm thải bỏ và thu hồi năng lượng từ chất thải (Điều 87), được quy định chi tiết thi hành tại Quyết định số 16/2015/QĐ-TTg ngày 22/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định về thu hồi, xử lý sản phẩm thải bỏ; Thông tư số 34/2017/TT-BTNMT ngày 4/10/2017 của Bộ TN&MT quy định về thu hồi, xử lý sản phẩm thải bỏ. Theo các quy định, các sản phẩm thuộc diện thu hồi sau thải bỏ bao gồm các nhóm sản phẩm: ắc quy và pin, thiết bị điện, điện tử, dầu nhớt các loại, sẫm, lốp và phương tiện giao thông. Quy định nhà sản xuất, nhập khẩu phải tự thiết lập hoặc phối hợp với nhà sản xuất, nhập khẩu hoặc phân phối thiết lập các điểm thu hồi. Người tiêu dùng có trách nhiệm tự chuyển đến điểm thu hồi. Không có các quy định về tỷ lệ tái chế bắt buộc và quy cách tái chế bắt buộc.

Như vậy, mô hình EPR trong hơn 15 năm qua là mô hình EPR tự nguyện, chính vì vậy, từ năm 2005 đến 2020, quy định EPR chưa được

thực hiện hiệu quả, theo đó, các công ty được coi là hoàn thành trách nhiệm thu hồi sản phẩm thải bỏ khi thiết lập các điểm thu hồi và công bố điều kiện để thu hồi. Qua khảo sát cho thấy, một số công ty đã thiết lập các điểm thu hồi và thông báo việc thu hồi. Tuy nhiên, điểm thu hồi được thiết lập còn ít và thông báo thu hồi có điều kiện rất cao. Ví dụ Công ty Panasonic thiết lập 2 điểm thu hồi ở Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh, đồng thời đưa ra điều kiện: điểm thu hồi chỉ chấp nhận sản phẩm chính hãng; chỉ chấp nhận sản phẩm còn nguyên vẹn, không gãy vỡ hoặc thiếu linh kiện; khách hàng tự chịu trách nhiệm vận chuyển sản phẩm đến điểm thu hồi; không áp dụng chính sách quà tặng ưu đãi để trao đổi sản phẩm. Ngoài ra, quy trình thu hồi cũng được quy định tương đối phức tạp, như Công ty Toyota có 10 công đoạn trong việc thu hồi và báo cáo việc thu hồi với Tổng cục Môi trường. Kết quả, trong hơn 15 năm thực hiện quy định về trách nhiệm thu hồi sản phẩm thải bỏ, nhà sản xuất, nhập khẩu không thu hồi được các sản phẩm thải bỏ nào.

2. GIẢI PHÁP CHUYỂN TỪ MÔ HÌNH EPR TỰ NGUYỆN THÀNH MÔ HÌNH EPR BẮT BUỘC

Mô hình EPR tự nguyện đã không phát huy được tác dụng mong muốn, không tạo ra cơ chế tài chính bền vững cho việc thu hồi, xử lý sản phẩm,

bao bì sau sử dụng; không có tác động đến quá trình sử dụng nguyên liệu, thiết kế sản phẩm, chính sách bảo trì, bảo dưỡng sản phẩm để giảm chi phí tái chế bằng cách sử dụng nguyên liệu thân thiện với môi trường, thiết kế sản phẩm dễ thu gom, tái chế, kéo dài vòng đời sản phẩm... Chính vì vậy, đứng trước xu hướng tất yếu của sự phát triển mô hình kinh tế tuần hoàn (KTTH), thì việc áp dụng EPR theo mô hình bắt buộc là cần thiết để đạt được các mục tiêu phát triển bền vững. Vậy để chuyển từ EPR tự nguyện sang EPR bắt buộc, Luật BVMT năm 2020 đã dựa trên những nguyên tắc và biện pháp sau:

Thứ nhất, quy định về tỷ lệ tái chế bắt buộc và quy cách tái chế bắt buộc.

Điều 54, Luật BVMT năm 2020 quy định tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu (nhà sản xuất, nhập khẩu) sản phẩm, bao bì có giá trị tái chế phải thực hiện tái chế theo tỷ lệ và quy cách tái chế bắt buộc. Theo đó, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT năm 2020 (Nghị định số 08/2022/NĐ-CP) xác định: Tỷ lệ tái chế bắt buộc là tỷ lệ khối lượng sản phẩm, bao bì tối thiểu phải được tái chế theo quy cách tái chế bắt buộc trên tổng khối lượng sản phẩm, bao bì sản xuất và đưa ra thị trường, khối lượng nhập khẩu sản phẩm, bao bì trong năm thực hiện trách nhiệm. Tỷ lệ tái chế bắt buộc trong 3 năm đầu tiên

được quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và được điều chỉnh 3 năm một lần theo hướng tăng dần. Tỷ lệ tái chế bắt buộc cao nhất được áp dụng đối với bao bì nhôm, chai nhựa PET ở mức 22% và thấp nhất là phương tiện giao thông ở mức 0,5%. Tỷ lệ này chỉ bằng 1/3 tỷ lệ tái chế của các quốc gia ở châu Âu từ những năm 80 và 90 của thế kỷ XX, đối với phương tiện giao thông thì chỉ bằng 1/5 của châu Âu thời điểm mới bắt đầu áp dụng EPR.

Về quy cách tái chế, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP quy định các nguyên, vật liệu phải thu hồi được tối thiểu là 40%, tỷ lệ này không phải là tỷ lệ tái chế bắt buộc như đã nêu ở trên. Ví dụ, khi tái chế một chiếc máy tính thì vật liệu nhựa, kim loại... trong máy tính đó phải được thu hồi để tái chế tối thiểu là 40% khối lượng vật liệu của máy tính đó, còn lại sẽ phải xử lý theo quy định. Tỷ lệ thu hồi này đã thấp hơn khoảng 15 - 30% so với châu Âu ở giai đoạn bắt đầu áp dụng EPR. Việc thu hồi tối thiểu này phải bảo đảm quy cách tái chế theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Ví dụ: bao bì nhựa phải được tái chế thành một trong ba cách thức: (1) Sản xuất hạt nhựa tái sinh sử dụng làm nguyên liệu sản xuất cho các ngành công nghiệp; (2) Sản xuất sản phẩm khác (bao gồm cả xơ sợi PE); (3) Sản xuất hóa chất (trong đó có dầu).

Thứ hai, quy định phương pháp thực hiện trách nhiệm tái chế của nhà sản xuất, áp dụng triệt để các nguyên tắc thị trường

Theo quy định tại khoản 2 Điều 54 của Luật BVMT năm 2020, nhà sản xuất, nhập khẩu được lựa chọn hình thức (tự) tổ chức tái chế sản phẩm, bao bì hoặc hình thức đóng góp tài chính vào Quỹ BVMT Việt Nam để hỗ trợ tái chế sản phẩm, bao bì.

Nghị định quy định cụ thể hóa hình thức tổ chức tái chế sản phẩm, bao bì thành bốn cách, bao gồm: (1) Tự thực hiện tái chế; (2) Thuê đơn vị tái chế để thực hiện tái chế; (3) Ủy quyền cho tổ chức trung gian để tổ chức thực hiện tái chế; (4) Kết hợp cách thức nêu trên.

Hình thức (tự) tổ chức tái chế sản phẩm bao bì là hình thức áp dụng triệt để nguyên tắc thị trường trong thực hiện trách nhiệm của nhà sản xuất, theo đó, nếu nhà sản xuất thấy việc tổ chức tái chế có lợi thì lựa chọn để thực hiện trách nhiệm của mình. Để thực hiện trách nhiệm, nhà sản xuất, nhập khẩu phải đăng ký kế hoạch và báo cáo kết quả tái chế trước ngày 31/3 hàng năm với Bộ TN&MT.

Trong trường hợp nhà sản xuất, nhập khẩu thấy việc tổ chức tái chế không có lợi hoặc chưa có điều kiện thực hiện thì có quyền lựa chọn hình thức đóng góp tài chính vào Quỹ BVMT Việt Nam để hỗ trợ tái chế sản phẩm, bao bì. Khi đóng góp vào Quỹ BVMT Việt Nam thì nhà sản xuất hoàn thành nghĩa vụ tái chế của mình. Quỹ BVMT Việt Nam sử dụng kinh phí này để hỗ trợ hoạt động thu gom, vận chuyển, tái chế, xử lý sản phẩm bao bì và chi phí quản lý hành chính hỗ trợ thực hiện trách nhiệm tái chế của nhà sản xuất, nhập khẩu. Mức đóng góp tài chính phụ thuộc vào tỷ lệ tái chế bắt buộc, lượng sản phẩm, bao bì đưa ra thị trường và định mức chi phí tái chế.

Thứ ba, quy định việc tổ chức thực hiện bảo đảm sự đồng thuận theo cơ chế ba bên: nhà nước, doanh nghiệp và tổ chức xã hội, môi trường.

Bộ TN&MT là cơ quan quản lý nhà nước đối với việc thực hiện trách nhiệm tái chế của nhà sản xuất, nhập khẩu. Cơ quan tư vấn, giúp Bộ trưởng Bộ TN&MT quản lý, giám sát, hỗ trợ việc thực hiện trách nhiệm của nhà sản xuất, nhập khẩu thì có Hội đồng EPR quốc gia; thành phần gồm các Bộ: TN&MT, Tài chính, Công Thương, Y tế, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; đại diện các nhà sản xuất, nhập khẩu; đại diện đơn vị tái chế, đơn vị xử lý chất thải và đại diện tổ chức xã hội, môi trường có liên quan. Hội đồng EPR quốc gia có văn phòng giúp việc đặt tại Bộ TN&MT, làm việc theo chế độ kiêm nhiệm. Việc thành lập cơ quan giúp việc Hội đồng EPR quốc gia là cần thiết để thực hiện các hoạt động nghiệp vụ trong tổ chức

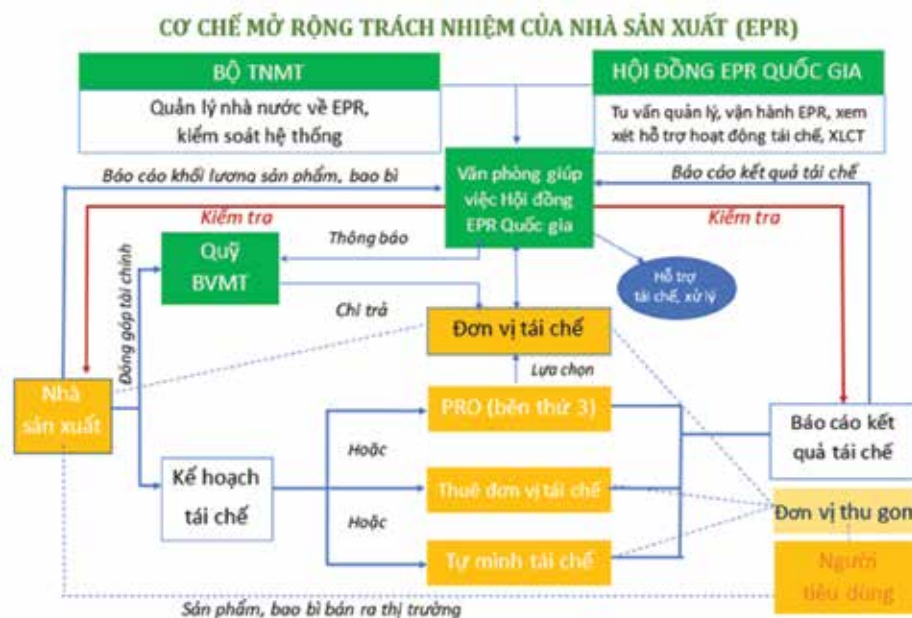
vận hành hệ thống EPR như thực hiện nghiệp vụ về đăng ký kế hoạch tái chế và báo cáo kết quả tái chế để có các biện pháp giám sát, bảo đảm việc thực hiện tái chế theo tỷ lệ và quy cách bắt buộc, quản trị dữ liệu về EPR... Việc có Văn phòng giúp việc này là yêu cầu tất yếu của mô hình quản lý vận hành hệ thống EPR các nước trên thế giới, trong đó đối với châu Âu là tổ chức clearinghouse, ở Hàn Quốc là Tập đoàn Môi trường Hàn Quốc (KECO); ở Đài Loan là Quỹ Tái chế Đài Loan.

Việc thành lập Hội đồng EPR quốc gia và Văn phòng giúp việc quốc gia nhằm thực hiện Nghị quyết số 18 của Trung ương (chuyển một số nhiệm vụ và dịch vụ hành chính công mà Nhà nước không nhất thiết phải thực hiện cho doanh nghiệp, các tổ chức xã hội đảm nhiệm); thực hiện Nghị quyết số 19 của Trung ương (thúc đẩy xã hội hóa trong việc cung cấp các dịch vụ sự nghiệp công). Quy định này cũng nhằm thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính giai đoạn 2021-2030 (chuyển giao những công việc mà cơ quan hành chính nhà nước không nên làm hoặc làm hiệu quả thấp cho xã hội, các tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ đảm nhận).

Thứ tư, quy định xác định giá thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt (CTRSH) theo lượng nhằm thúc đẩy phân loại CTRSH tại nguồn (nguồn chủ yếu phát sinh sản phẩm, bao bì sau sử dụng).

Quy định CTRSH phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân được phân loại theo ít nhất 3 loại gồm: (1) Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế; (2) Chất thải thực phẩm; (3) CTRSH khác. Hộ gia đình, cá

Mô hình vận hành hệ thống EPR ở Việt Nam như sau:



nhân phải chứa, đựng CTRSH sau khi thực hiện phân loại vào các bao bì để chuyển giao tái chế hoặc xử lý, cụ thể như: đối với chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế được chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tái sử dụng, tái chế hoặc cơ sở có chức năng thu gom, vận chuyển CTRSH; đối với chất thải thực phẩm và CTRSH khác phải được chứa, đựng trong bao bì theo quy định và chuyển giao cho cơ sở có chức năng thu gom, vận chuyển CTRSH; chất thải thực phẩm có thể được sử dụng làm phân bón hữu cơ, làm thức ăn chăn nuôi.

Giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý CTRSH từ hộ gia đình, cá nhân được tính toán phù hợp với quy định của pháp luật về giá; dựa trên khối lượng hoặc thể tích chất thải đã được phân loại; chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế; chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân đã được phân loại riêng thì không phải chi trả giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý.

Quy định chi tiết đã giao UBND cấp tỉnh quyết định việc định giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý CTRSH theo khối lượng hoặc thể tích chất thải thông qua giá bán bao bì đựng CTRSH. Giá bán bao bì bao gồm giá thành sản xuất bao bì và giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý CTRSH hoặc thông qua thể tích thiết bị chứa đựng CTRSH hoặc cân xác định khối lượng CTRSH (đối với các cơ quan, tổ chức) hoặc các hình thức khác do địa phương quy định cho phù hợp.

Như vậy, với quy định xác định giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH sẽ thúc đẩy

việc phân loại rác tại nguồn, tạo ra nguồn vật liệu tái chế (chủ yếu là các sản phẩm, bao bì có giá trị tái chế) tương đối ổn định để giúp nhà sản xuất, nhập khẩu thực hiện việc tái chế một cách thuận lợi.

Thứ năm, tiếp tục quy định và phát triển chính sách phát triển hạ tầng thu gom, xử lý chất thải rắn, phát triển công nghiệp tái chế, ưu đãi hỗ trợ các hoạt động BVMT; thúc đẩy phát triển KTTT.

Chính sách phát triển hạ tầng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn đã được pháp luật về BVMT quy định và ngày càng hoàn thiện với các chính sách ưu đãi, hỗ trợ các hoạt động BVMT trong đó có hoạt động tái chế chất thải được ưu đãi ở mức độ cao nhất, các ưu đãi bao gồm: ưu đãi về đất đai (ưu tiên bố trí quỹ đất gắn với các công trình, hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật (đường giao thông, điện, cấp thoát nước, thông tin liên lạc, năng lượng) sẵn có ngoài phạm vi dự án nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung của khu vực không thông qua hình thức

đầu giá quyền sử dụng đất; ưu đãi về miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất); Ưu đãi, hỗ trợ về vốn đầu tư (được vay vốn với lãi suất ưu đãi tối đa không quá 50% mức lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước do cơ quan có thẩm quyền công bố tại thời điểm cho vay, tổng mức vay vốn không quá 80% tổng mức đầu tư xây dựng công trình; được ưu tiên hỗ trợ sau đầu tư từ nguồn chênh lệch thu chi hàng năm); Ưu đãi về thuế, phí và lệ phí; Trợ giá sản phẩm, dịch vụ về BVMT; Áp dụng mua sắm xanh đối với dự án đầu tư, nhiệm vụ sử dụng ngân sách nhà nước...

Phát triển ngành công nghiệp môi trường và dịch vụ môi trường cũng là quy định mới của Luật, cũng là lĩnh vực được ưu đãi, hỗ trợ và khuyến khích thực hiện, theo đó, Nhà nước đầu tư và có chính sách hỗ trợ tổ chức, cá nhân phát triển công nghiệp môi trường, thực hiện lộ trình mở cửa thị trường hàng hóa môi trường phù hợp với cam kết quốc tế; có chính sách phát triển thị trường dịch vụ môi trường; thúc đẩy tự do hóa thương mại đối với dịch vụ môi trường theo lộ trình phù hợp với cam kết quốc tế; khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư nghiên cứu, cung cấp dịch vụ môi trường. Khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia cung cấp dịch vụ môi trường trong đó có dịch vụ thu gom, vận chuyển, tái chế, xử lý chất thải. Đây chính là cơ sở quan trọng để Nhà nước có các giải pháp nhằm phát triển nhanh cơ sở hạ tầng thu gom, tái chế và xử lý chất thải rắn ở nước ta, thúc đẩy yếu tố quan trọng để thực hiện thành công EPR.

KTTH là quy định lần đầu tiên xuất hiện trong hệ thống

(Xem tiếp trang 34)

Giới thiệu khung pháp lý thực hiện kinh tế tuần hoàn tại Việt Nam

TS. MAI THẾ TOÀN, TS. LẠI VĂN MẠNH*

Viện Chiến lược, Chính sách Tài nguyên và Môi trường

Phát triển các mô hình kinh tế tuần hoàn (KTTH) để sử dụng hiệu quả đầu ra của quá trình sản xuất là một trong những nhiệm vụ nhằm thực hiện định hướng quản lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên, BVMT và ứng phó với biến đổi khí hậu của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH) 2021 - 2030. Luật BVMT năm 2020 với nhiều các quy định mới, phù hợp với kinh nghiệm quốc tế được kỳ vọng sẽ làm thay đổi hành vi của các chủ thể trong xã hội, tạo ra những động lực mới để khuyến khích đầu tư cho BVMT theo cách tiếp cận dựa vào thị trường. Một số công cụ điển hình như quy định về phân loại chất thải tại nguồn, quy định về trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất; kiểm toán môi trường... Đồng thời, lần đầu tiên Luật BVMT năm 2020 có Chương riêng với nhiều quy định về các công cụ kinh tế, chính sách và nguồn lực cho BVMT như thuế, phí, chi trả dịch vụ hệ sinh thái, thị trường các bon, KTTH, phát triển công nghiệp môi trường, dịch vụ môi trường, tín dụng xanh và trái phiếu xanh... Đặc biệt, Việt Nam là một trong những quốc gia đầu tiên ở ASEAN thể chế hóa quy định về KTTH trong Luật tại Điều 142 về KTTH và nhiều quy định khác được xem như công cụ chính sách để thúc đẩy thực hiện KTTH từ giai đoạn khai thác tài nguyên, chế biến, sản xuất, phân phối, tiêu dùng, thải bỏ và đưa chất thải thành tài nguyên.

1. NHẬN THỨC VỀ KTTH

KTTH là vấn đề mới, việc thể chế hóa quy định pháp luật về KTTH phải phản ánh được các đặc trưng, phù hợp với kinh nghiệm quốc tế và thể chế của Việt Nam. Dưới đây là một số điểm chính được tổng kết cần lưu ý khi thể chế quy định về KTTH, cụ thể:

Thúc đẩy quá trình chuyển đổi từ mô hình kinh tế tuyến tính - chỉ quan tâm đến việc khai thác tài nguyên, sản xuất và vứt bỏ sau tiêu thụ, dẫn đến việc tạo ra một lượng phế thải khổng lồ sang mô hình chú trọng việc quản lý và tái tạo tài nguyên theo một vòng khép kín nhằm tránh tạo ra phế thải - mô hình KTTH.

KTTH là một hệ thống công nghiệp được phục hồi và tái tạo theo thiết kế, dựa trên 3 nguyên tắc chính là duy trì và tăng cường vốn tự nhiên; tối ưu hóa năng suất tài nguyên và thúc đẩy hiệu suất toàn hệ thống bằng cách tối thiểu các ngoại ứng tiêu cực ở tất cả các cấp độ nỗ lực khác nhau. Theo đó, trong KTTH giá trị của sản phẩm, nguyên vật liệu và tài nguyên được duy trì trong nền kinh tế càng lâu càng tốt và tạo ra chất thải tối thiểu”.

Các biện pháp thực hiện KTTH rất đa dạng thông qua các nhiều hình thức khác nhau như như từ chối sử dụng các sản phẩm gây hại cho môi trường, áp dụng các biện pháp sửa chữa, tái sử dụng, tái sản xuất, tái chế, cộng sinh công nghiệp để đạt được mục tiêu giảm tiêu hao nguyên liệu, nhiên liệu, kéo dài vòng đời sản phẩm, hạn chế tối đa lượng chất thải ra môi trường.

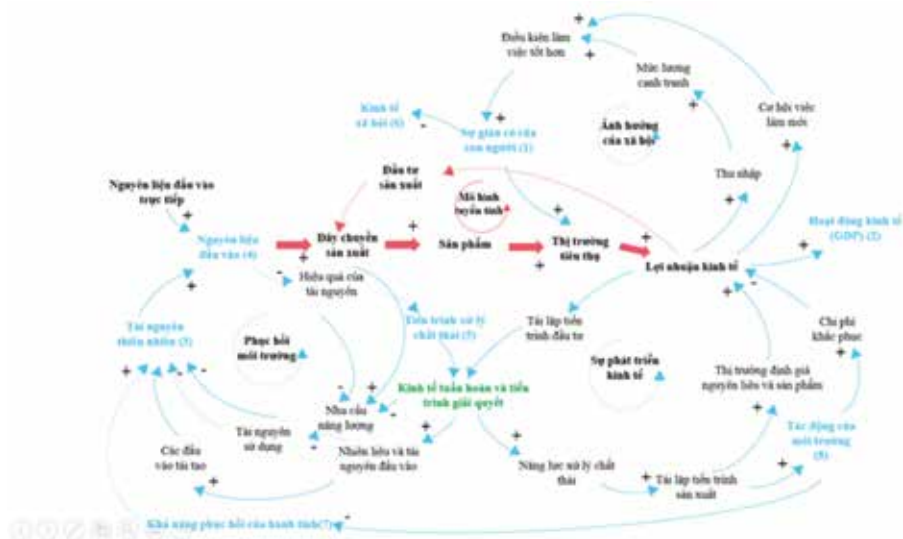
KTTH vận hành theo cách tiếp cận hệ thống với đầy đủ 5 khâu gồm thiết kế, sản xuất, tiêu dùng, quản lý chất thải và chuyển chất thải thành tài nguyên. KTTH không chỉ là quản lý chất thải, tận dụng chất thải nhưng quản lý chất thải là trọng tâm của KTTH.

KTTH có thể nhận diện, đánh giá ở nhiều cấp độ khác nhau gồm cấp vĩ mô (một quốc gia, một vùng), cấp độ trung gian theo không gian của một khu đô thị để hình thành ra khu đô thị tuần hoàn, cấp độ vi mô theo từng doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh cụ thể hoặc cấp độ từng sản phẩm.

Lợi ích kinh tế, môi trường và xã hội là những động lực chính để thúc đẩy áp dụng thực hiện KTTH. Việc áp dụng các biện pháp của KTTH vào quá trình quản trị ở các cấp, xây dựng dự án kinh doanh, thiết kế từng sản phẩm của mỗi doanh nghiệp sẽ góp phần hình thành ra các mô hình kinh doanh mới theo hướng của KTTH.

KTTH đòi hỏi phải có tư duy hệ thống để thiết kế hoạt động phát triển kinh tế nhằm mang lại các lợi ích cho doanh nghiệp, xã hội và môi trường để thúc đẩy các tác nhân để thúc đẩy đổi mới, sáng tạo. Thực hiện KTTH cần có sự tham gia của tất cả các bên liên quan từ khu vực nhà nước ở trung ương và địa phương, doanh nghiệp khai thác khoáng sản và nguyên liệu thô, các nhà chế biến, sản xuất, phân phối, bán lẻ, người tiêu dùng, người thu gom rác... Tuy nhiên, khu vực công đóng vai trò quan trọng để kiến tạo và thúc đẩy hệ sinh thái tuần hoàn, khuyến khích đổi mới sáng tạo trong áp dụng các biện pháp, phát triển các mô hình KTTH.

Tôn trọng các nguyên tắc, quy luật của kinh tế thị trường trong việc thể chế hóa các quy định để thúc đẩy thực hiện kinh tế tuần hoàn. Do đó, hệ thống quy định pháp luật, cơ chế, chính sách hướng đến tạo hành lang pháp lý cho hình thành, phát triển các yếu tố thị trường, các dạng thị trường và hoạt động của các chủ thể thị trường; điều tiết hành vi của các chủ thể, qua đó điều tiết hoạt động của nền kinh tế và



▲ Hình 1. Tính hệ thống trong hình thành hệ sinh thái tuần hoàn
(Nguồn: Bettina, 2020)

can thiệp giải quyết những khiếm khuyết của thị trường... trên cơ sở tôn trọng các nguyên tắc, quy luật như giá trị, cạnh tranh, cung cầu của KTTT để doanh nghiệp, giá cả và sản xuất được vận hành một cách tự nhiên theo quy luật cung - cầu của hàng hóa và dịch vụ hơn là sự can thiệp của Nhà nước.

Việc thiết kế các quy định pháp luật thực hiện KTTH phải xem xét đầy đủ các yếu tố có vai trò thúc đẩy thực hiện KTTH như: thể chế, chính sách; cơ sở hạ tầng; sự phát triển của khoa học và công nghệ, internet vạn vật; trách nhiệm xã hội, văn hóa, ý thức và hành vi... để hạn chế tối đa các rào cản để thực hiện KTTH như văn hóa, các quy định, tài chính và tầm nhìn là những vấn đề nổi cộm để thực hiện chuyển đổi sang nền KTTH mà Chính phủ các nước gặp phải bao gồm văn hóa, thể chế, nguồn lực tài chính, tầm nhìn toàn diện, thông tin đầy đủ, quy định không rõ ràng, rủi ro về tài chính, nhận thức, quy mô, kỹ thuật, nguồn lực con người, sự tham gia của khu vực tư nhân, sự sẵn sàng của thể chế và các giải pháp công nghệ. Cùng với đó, các quy định về KTTH cần tạo ra không gian để kích thích sự đổi mới, sáng tạo của tất cả các tổ chức, cá nhân trong xã hội, phát huy vai trò và đặc trưng riêng của từng ngành, lĩnh vực và địa phương để thực hiện KTTH.

2. KTTH THỰC TIỄN Ở VIỆT NAM

Vận dụng tiếp cận hệ thống của một nền kinh tế, theo các góc độ tiếp cận khác nhau để xem xét sự vận hành của các hoạt động KT - XH cho thấy, dưới mỗi cách tiếp nhận sẽ biểu hiện và khả năng phát triển KTTH như nhìn nhận

theo khu vực sản xuất, khu vực tiêu dùng hay khu vực trung gian (khu, cụm công nghiệp; khu đô thị, khu dân cư).

Thực tiễn cho thấy, Việt Nam chưa có những mô hình KTTH mang đầy đủ nội hàm nhưng xét theo mục tiêu, nội dung thì đã có những mô hình

hay phương thức kinh doanh mang những biểu hiện của mô hình này khá sớm. Đối với các ngành được phân loại ở cấp 1 đều có thể ứng dụng KTTH vào quá trình vận hành trong chuỗi giá trị gia tăng hoặc gián tiếp có vai trò hỗ trợ trong quá trình ứng dụng lý thuyết của KTTH. Bảng 2 cho thấy, những biểu hiện trên thực tiễn về áp dụng các biện pháp thực hiện KTTH trong một số ngành, lĩnh vực ở Việt Nam.

Nhìn chung, ở Việt Nam các ngành, lĩnh vực và ở mỗi địa phương đều có những khía cạnh đã, đang và có thể ứng dụng nguyên tắc của KTTH hướng tới mục tiêu chung. Các tác nhân quan trọng trong mắt phải kể đến trong nội tại các ngành, tiếp đến là các công ty cung cấp dịch vụ môi trường

Bảng 2. Biểu hiện KTTH theo một số ngành, lĩnh vực ở Việt Nam

TT	Tên một số ngành, lĩnh vực	Một số biểu hiện của KTTH
1	Nông, lâm, ngư nghiệp	- Mô hình VAC, mô hình VACR trong nông nghiệp... hướng đến tận dụng Biomass...; mô hình thu gom phế phẩm nông nghiệp như thân các loại cây, rom, vỏ trái; mô hình bioaquatic trong nuôi trồng thủy sản...
2	Khai khoáng	- Các hoạt động khai thác khoáng sản có tiềm năng áp dụng các nguyên tắc của KTTH ngay từ giai đoạn thiết kế các dự án khai thác mỏ để sử dụng hiệu quả chất thải từ quá trình khai thác, giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường; tuần hoàn ngay trong quá trình vận hành các hoạt động khai thác, tuyển khoáng.
3	Công nghiệp chế biến, chế tạo	- Tuần hoàn nước, các nguyên vật liệu... trong các cơ sở sản xuất, kinh doanh đã được áp dụng; sản xuất ra các sản phẩm thân thiện với môi trường; hoạt động của lĩnh vực sửa chữa điện, điện tử; các cửa hàng buôn bán đồ cũ cũng; mô hình chuyển từ sản phẩm thành dịch vụ như trong lĩnh vực pin, ắc quy xe điện...
4	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	- Các đơn vị thu gom, phân loại, xử lý chất thải đóng vai trò là trung gian trong thúc đẩy tái chế, tái sử dụng và giảm thiểu chất thải do các hoạt động kinh tế, dân sinh gây ra. Trên thực tiễn đã có nhiều mô hình đã và đang thực hiện theo hướng này như các mô hình xử lý chất thải nhựa, ủ, chế biến phân từ rác thải, phát triển năng lượng điện từ rác thải...
5	Xây dựng	- Tận dụng, tái sử dụng, tái chế các loại chất thải trong quá trình xây dựng như đất đá, chất thải rắn từ vật liệu xây dựng như gạch, ngói, vữa, bê tông, vật liệu kết dính quá hạn sử dụng được tái chế làm vật liệu xây dựng hoặc tái sử dụng làm vật liệu san lấp cho các công trình xây dựng.

▲ Nguồn: tập thể tác giả, 2019

(bên trung gian), các cơ sở, làng nghề thu gom, tái chế, của hàng buôn bán, trao đổi đồ cũ... Vì vậy, cần có những chính sách thích hợp để thúc đẩy mạnh mẽ sự hoạt động và tham gia sâu vào quá trình tuần hoàn của những tác nhân này, tiếp tục có các biện pháp chính sách để khuyến khích các sáng kiến, mô hình đã, đang và sẽ áp dụng các giải pháp thực hiện KTTH. Cùng với đó, để KTTH thực sự trở thành một xu hướng phổ biến đòi hỏi cần phải dựa trên tiếp cận hệ thống với có sự tham gia, phối hợp chặt chẽ của tất cả các bên. Do đó, cần có những quy định xác định trách nhiệm của các cơ quan nhà nước, các tổ chức, cá nhân trong thực hiện KTTH.

3. KTTH TRONG LUẬT BVMT NĂM 2020

Cùng với quá trình nghiên cứu, đề xuất nội dung về KTTH trong Chiến lược phát triển KT - XH 10 năm 2021 - 2030; Kế hoạch 5 năm 2021 - 2025, quy định pháp luật về KTTH cũng được nghiên cứu và thể chế hóa thành quy định trong Luật BVMT năm 2020.

Tại khoản 11 Điều 5 của Luật BVMT năm 2020, chính sách của Nhà nước về BVMT khẳng định “Lồng ghép, thúc đẩy các mô hình KTTH, kinh tế xanh trong xây dựng và thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án phát triển KT - XH”. Tiếp đó, tại Điều 142 của Luật có quy định riêng về KTTH.

Theo đó, KTTH ở Việt Nam được xác định là “là mô hình kinh tế trong đó các hoạt động thiết kế, sản xuất, tiêu dùng và dịch vụ nhằm giảm khai thác nguyên liệu, vật liệu, kéo dài vòng đời sản phẩm, hạn chế chất thải phát sinh và giảm thiểu tác động xấu đến môi trường”. Ngoài khái niệm về KTTH thì Luật đưa ra trách nhiệm cho các Bộ, cơ quan ngang Bộ, UBND cấp tỉnh trong việc thực hiện lồng ghép KTTH ngay từ giai đoạn xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án phát triển; quản lý, tái chế, tái sử dụng chất thải”; “cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có trách nhiệm thiết lập hệ thống quản lý và thực hiện các biện pháp để giảm khai thác tài nguyên, giảm chất thải, nâng cao mức độ tái sử dụng và tái chế chất thải ngay từ giai đoạn xây dựng dự án, thiết kế sản phẩm, hàng hóa đến giai đoạn sản xuất, phân phối. Đặc biệt, Luật giao Chính phủ quy định tiêu chí, lộ trình, cơ chế khuyến khích thực hiện KTTH phù hợp với điều kiện KT - XH của đất nước.

Ngoài ra, đối chiếu với các biện pháp chính sách để thực hiện KTTH của các quốc gia trên thế giới cho thấy, tư duy về chuyển đổi sang KTTH

còn được thể hiện bằng nhiều công cụ, chính sách khác nhau. So sánh chính sách trong các định hướng chiến lược, quy định pháp luật về thúc đẩy áp dụng KTTH của Việt Nam với các quốc gia trên thế giới điển hình trong chuyển đổi sang KTTH như Trung Quốc, Khối Liên minh châu Âu (bao gồm các quốc gia thành viên điển hình như Pháp, Hà Lan, Đức, Na Uy...) cho thấy, Việt Nam đã xây dựng được nền tảng chính sách, pháp lý khá đầy đủ để thúc đẩy thực hiện KTTH theo các ngành, lĩnh vực, khu vực khác nhau của nền kinh tế như phân loại chất thải tại nguồn; mua sắm công xanh (GPP); mở rộng trách nhiệm của nhà sản xuất (EPR); thúc đẩy các thị trường tái chế; các biện pháp ưu đãi, hỗ trợ; phát triển ngành công nghiệp môi trường, dịch vụ môi trường, mua sắm xanh, tín dụng xanh, trái phiếu xanh....

4. TIÊU CHÍ, LỘ TRÌNH VÀ CƠ CHẾ KHUYẾN KHÍCH PHÁT TRIỂN KTTH

Quy định chung về KTTH

Trên cơ sở khái niệm được nêu trong Luật BVMT năm 2020, Nghị định hướng dẫn thi hành Luật cũng đưa ra những quy định chi tiết hơn về tiêu chí, lộ trình và cơ chế khuyến khích thực hiện KTTH ở Việt Nam. Theo đó, xác định 3 trụ cột đại diện cho 3 nhóm tiêu chí chung về KTTH, bao gồm:

Nhóm thứ nhất: Giảm khai thác, sử dụng tài nguyên không tái tạo, tài nguyên nước; tăng hiệu quả sử dụng tài nguyên, nguyên liệu thô, vật liệu; tiết kiệm năng lượng;

Nhóm thứ hai: Kéo dài thời gian sử dụng vật liệu, thiết bị, sản phẩm, hàng hóa, các linh kiện, cấu kiện;

Nhóm thứ ba: Hạn chế chất thải phát sinh và giảm thiểu tác động xấu đến môi trường, bao gồm: giảm chất thải rắn, nước thải, khí thải; giảm sử dụng hóa chất độc hại; tái chế chất thải, thu hồi năng lượng; giảm sản phẩm sử dụng một lần; mua sắm xanh.

Dựa vào các nhóm biện pháp ưu tiên thực hiện KTTH, các biện pháp ưu tiên để thực hiện KTTH đối với các chủ dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ được quy định theo thứ tự ưu tiên sau: (i) nhóm biện pháp hạn chế sử dụng các sản phẩm không thân thiện môi trường; tối ưu hóa sử dụng thiết bị, sản phẩm; tăng hiệu quả sản xuất, sử dụng hiệu quả tài nguyên, nguyên liệu, vật liệu; (ii) nhóm biện pháp hướng đến kéo dài vòng đời sản phẩm và các linh kiện, cấu kiện của sản phẩm như tái sử dụng, tăng cường sửa chữa hoặc bảo trì các sản phẩm bị lỗi để kéo dài thời gian sử dụng, tân trang thông qua phục hồi và nâng cấp sản phẩm cũ; tái sản xuất bằng việc gia tăng sử dụng các thành phần, linh kiện, cấu kiện của các sản phẩm thải bỏ vào các chức năng tương tự, hoặc sử dụng lại các sản phẩm hoặc các linh kiện, cấu kiện của sản phẩm thải bỏ cho sản phẩm mới có chức năng khác; (iii) nhóm thứ ba là giảm chất thải phát sinh thông qua thực hiện tái chế chất thải để xử lý, chế biến chất thải để chuyển hóa thành nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu có ích; thu hồi năng lượng thông qua thiêu đốt chất thải.

Ngoài ra, những quy định đối với chủ dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp căn cứ kế hoạch hành

động thực hiện một hoặc nhiều biện pháp sau đây để đạt được tiêu chí KTTH: (i) thiết kế mặt bằng tổng thể tối ưu, liên kết giữa các dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ để nâng cao hiệu quả sử dụng và giảm định mức tiêu thụ tài nguyên đất, nước, khoáng sản, năng lượng; nâng cao tỷ lệ tái chế và giảm thiểu tổng khối lượng chất thải phát sinh; các giải pháp khác quy định tại khoản 3 Điều này; (ii) phát triển, sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo theo quy định của pháp luật; (iii) thu gom, lưu trữ để tái sử dụng nước mưa; thu gom, xử lý, tái sử dụng nước thải; (iv) thực hiện các hoạt động cộng sinh công nghiệp theo quy định của pháp luật về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế. Tiếp đó, đối với chủ dự án đầu tư khu đô thị, khu dân cư tập trung thực hiện thiết kế, tổ chức quản lý và thực hiện các biện pháp sau đây để đạt được tiêu chí kinh tế tuần hoàn, bao gồm: (i) thiết kế mặt bằng tổng thể tối ưu nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng và giảm định mức tiêu thụ tài nguyên đất, nước, năng lượng; (ii) áp dụng các giải pháp giao thông thân thiện với môi trường, giảm phát thải khí nhà kính; (iii) phát triển, sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo theo quy định của pháp luật; (iv) thực hiện các biện pháp khác về BVMT theo quy định của pháp luật.

Về lộ trình, trách nhiệm thực hiện KTTH

Bộ TN&MT có trách nhiệm: (i) chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang bộ, UBND cấp tỉnh xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch hành động quốc gia thực hiện kinh tế tuần hoàn; (ii) xây dựng, vận hành nền tảng kết nối thông tin, chia sẻ dữ liệu về áp dụng mô hình KTTH; (iii) xây dựng, ban hành khung hướng dẫn áp dụng, đánh giá việc thực hiện KTTH;

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ căn cứ chức năng, nhiệm vụ và lĩnh vực quản lý nhà nước được giao, có trách nhiệm: (i) Xây dựng, phê duyệt kế hoạch hành động thực hiện KTTH của ngành, lĩnh vực, sản phẩm phù hợp với kế hoạch hành động quốc gia; (ii) tổ chức tuyên truyền, phổ biến kiến thức pháp luật, giáo dục, đào tạo về nội dung KTTH; (iii) lồng ghép các tiêu chí cụ thể thực hiện KTTH ngay trong quá trình xây dựng các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án phát triển; quản lý, tái sử dụng, tái chế chất thải; (iv) quản lý, cập nhật thông tin, dữ liệu thực hiện KTTH và tích hợp với hệ thống thông tin dữ liệu của Bộ TN&MT; (v) tổ chức áp dụng thí điểm mô hình KTTH đối với ngành, lĩnh vực

năng lượng, nguyên liệu, chất thải theo kế hoạch hành động; (vi) thực hiện các trách nhiệm khác liên quan đến KTTH theo quy định về BVMT.

UBND cấp tỉnh có trách nhiệm thực hiện: (i) xây dựng, lấy ý kiến của các Bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan và phê duyệt kế hoạch hành động thực hiện KTTH cấp tỉnh phù hợp với các kế hoạch hành động quốc gia thực hiện kinh tế tuần hoàn; (ii) tổ chức áp dụng thí điểm mô hình KTTH đối với ngành, lĩnh vực năng lượng, nguyên liệu, chất thải theo kế hoạch hành động; (iii) thực hiện các biện pháp tuyên truyền, phổ biến, chia sẻ thông tin, dữ liệu thực hiện KTTH và các quy định khác.

Nội dung của kế hoạch hành động quốc gia thực hiện KTTH bao gồm các nội dung chính sau: (i) Phân tích tổng quan về hiện trạng khai thác và sử dụng tài nguyên; sản xuất và tiêu dùng; tình hình và dự báo phát sinh chất thải; bối cảnh trong nước và quốc tế về thực hiện KTTH; (ii) xây dựng quan điểm, mục tiêu tổng quát, mục tiêu và chỉ tiêu cụ thể thực hiện KTTH trong thời kỳ kế hoạch hành động quốc gia 10 năm; (iii) xác định nhiệm vụ, lộ trình thực hiện kinh tế tuần hoàn đối với các ngành, lĩnh vực, trong đó xác định các ngành, lĩnh vực ưu tiên thực hiện theo từng giai đoạn; xây dựng danh mục các ngành, lĩnh vực đặc thù phải có hướng dẫn áp dụng KTTH; (iv) xác định các loại hình dự án đầu tư, cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ, sản phẩm phải thực hiện thiết kế để đạt được các tiêu chí KTTH; áp dụng sản xuất sạch hơn, sản xuất sản phẩm thân thiện môi trường, sản xuất sử dụng nguyên liệu tái chế, quản lý

vòng đời của các loại hóa chất và chất thải; (v) định hướng các giải pháp thực hiện KTTH bao gồm: tuyên truyền, giáo dục, đào tạo, tập huấn, phổ biến kiến thức, pháp luật; phát triển khoa học và công nghệ; phát triển nguồn nhân lực; phát triển hạ tầng kỹ thuật; kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu; huy động các nguồn vốn; hợp tác quốc tế và các giải pháp khác; (vi) tổ chức thực hiện bao gồm: phân công trách nhiệm của cơ quan chủ trì và các cơ quan phối hợp; chế độ giám sát, báo cáo; phân bổ nguồn lực thực hiện.

Đặc biệt, để phát huy sự tham gia của toàn xã hội trong thực hiện KTTH, các chủ dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp ngoài việc có trách nhiệm thực hiện KTTH theo kế hoạch hành động thì dự thảo Nghị định đã đưa ra những quy định mở theo hướng khuyến khích việc áp dụng KTTH sớm hơn lộ trình được xác định trong các kế hoạch hành động. Đối với các chủ dự án đầu tư, cơ sở, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp hoạt động trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì hành được khuyến khích tiếp tục duy trì việc áp dụng một hoặc nhiều biện pháp để thực hiện KTTH (nếu có).

Cơ chế khuyến khích thực hiện KTTH

Trên cơ sở những nhận thức về các nguyên tắc, biện pháp và yêu cầu của KTTH trong tiến trình hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường, các cơ chế khuyến khích thực hiện KTTH được đề xuất bao gồm.

Về các chính sách đầu tư của Nhà nước được xây dựng

theo hướng ưu tiên đầu tư phát triển KTTH đối với các hoạt động sau nghiên cứu khoa học, phát triển ứng dụng, chuyển giao công nghệ và sản xuất thiết bị, đào tạo nhân lực để thực hiện KTTH; cung cấp nền tảng chia sẻ thông tin, dữ liệu về KTTH.

Về chính sách ưu đãi, hỗ trợ được áp dụng theo quy định về ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của pháp luật về BVMT, pháp luật khác có liên quan. Theo đó, các tổ chức, cá nhân thực hiện KTTH thuộc các hoạt động đầu tư công trình BVMT; hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ về BVMT thuộc dự án, ngành, nghề ưu đãi đầu tư được quy định trong Nghị định sẽ được hưởng các chính sách tương ứng về đất đai, vốn đầu tư, thuế, phí và lệ phí, trợ giá sản phẩm, dịch vụ, mua sắm công xanh. Cùng với đó, các tổ chức, cá nhân thực hiện KTTH thuộc danh mục dự án xanh được áp dụng chính sách cấp tín dụng xanh, phát hành trái phiếu xanh.

Ngoài ra, các biện pháp khuyến khích khác được đưa ra như: (i) khuyến khích các hoạt động phát triển KTTH như nghiên cứu, phát triển công nghệ, giải pháp kỹ thuật, cung cấp các dịch vụ tư vấn, thiết kế, đánh giá thực hiện KTTH; (ii) khuyến khích phát triển các mô hình liên kết, chia sẻ việc sử dụng tuần hoàn sản phẩm và chất thải; thành lập các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, liên minh tái chế, các mô hình liên kết vùng, liên kết đô thị với nông thôn và các mô hình khác theo quy định của pháp luật để thực hiện các hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đạt được tiêu chí của KTTH; áp dụng các biện pháp cộng sinh công nghiệp theo quy định của pháp luật về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế; (iii) khuyến khích phát triển thị trường tái sử dụng sản phẩm thải bỏ, tái chế chất thải; huy động các nguồn lực trong xã hội để thực hiện KTTH theo quy định của pháp luật; hợp tác quốc tế, trao đổi kinh nghiệm, kiến thức, công nghệ về KTTH theo quy định của pháp luật.

5. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Áp dụng KTTH đang là một xu hướng mạnh mẽ ở nhiều quốc gia trên thế giới bởi chính những lợi ích về cả kinh tế, môi trường và xã hội mà nó được kỳ vọng mang lại như: tạo ra cơ hội tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm và giảm tác động môi trường, thực hiện 17 mục tiêu phát triển bền vững. Thực hiện KTTH có thể xem là một trong những giải pháp đột phá để giải

quyết mối quan hệ giữa kinh tế với môi trường trong bối cảnh phát triển công nghiệp, đô thị, thay đổi về tiêu dùng và lối sống. Đặc biệt, trong bối cảnh nguồn cung nguyên liệu, nhiên liệu đang bị đứt gãy do giãn cách xã hội, thực hiện KTTH còn đang được xem xét như là một trong những giải pháp góp phần phục hồi nền kinh tế hậu Covid-19. Việc sớm công nhận và thể chế hóa khái niệm, quy định về KTTH trong khung khổ chính sách, pháp luật của Việt Nam đã nhận được sự ủng hộ mạnh mẽ của cộng đồng quốc tế, đồng thuận của giới khoa học và đã có những tín hiệu ủng hộ, hưởng ứng bằng hành động cụ thể của cộng đồng doanh nghiệp đối với mô hình kinh tế nhiều tiềm năng này. Tuy nhiên, để đưa KTTH vào thực tiễn đòi hỏi sự nỗ lực

vào cuộc của tất cả các cấp, các ngành để hướng dẫn, tạo điều kiện thúc đẩy đổi mới sáng tạo, nâng cao trách nhiệm của xã hội trong việc thực hiện KTTH. Trong ngắn hạn, Việt Nam cần sớm thực hiện các biện pháp tuyên truyền, tập huấn, đào tạo về KTTH nói riêng và pháp luật về BVMT nói chung. Trong dài hạn cần tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện các quy định pháp luật khác để hình thành ra một khung thể chế toàn diện nhằm thúc đẩy việc vận dụng các nguyên tắc, biện pháp của KTTH kết hợp với đổi mới, sáng tạo, thành tựu của khoa học và công nghệ, internet vạn vật để hình thành ra các vòng lặp tuần hoàn có tính hệ thống, kết nối liên ngành, liên vùng, đô thị với nông thôn để thực hiện thành công KTTH ở Việt Nam■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [*] Thành viên nhóm Nghiên cứu mạnh về kinh doanh, thương mại và phát triển bền vững; Học viện Nông nghiệp Việt Nam
- [1]. Đảng cộng sản Việt Nam, "Chiến lược phát triển KTXH 2021 - 2020," Hà Nội, 2021.
- [2]. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam, Luật BVMT, Hà Nội: Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, 2021.
- [3]. Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT.
- [4]. Andrew Morl, *Delivering the circular economy: a toolkit for policymakers*, Foundation Ellen MacArthur, 2015.
- [5]. European Commission, *Communication from the commission to European parliament, the council, the european economic and social committee and the committee of regions: on a monitoring framework for the circular economy*, Strasbourg, European Commission, 2018.
- [6]. William McDonough, *Circular Economy in Cities Evolving the model for a sustainable urban future*, Switzerland: World Economic Forum, 2018.
- [7]. UNEP, *Towards a green economy: monitoring the Transition Towards a Green Economy*, UNEP, 2011.
- [8]. European Recycling Platform, "Circular Economy: Roles and Responsibilities for involved stakeholders," <https://erp-recycling.org/wp-content/uploads/2017/11/ERP-Circular-Economy-Roles-and-Responsibilities.pdf>, 2017.

Tỉnh Bình Định chủ động triển khai thực hiện Luật Bảo vệ môi trường năm 2020

Luật BVMT năm 2020 có hiệu lực từ ngày 1/1/2022 với nhiều điểm mới, đánh dấu những đổi mới về chính sách, pháp luật trong BVMT, bảo đảm sự phát triển bền vững, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT, đáp ứng với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước... Để triển khai thi hành Luật đảm bảo hiệu quả, kịp thời và đồng bộ, nhiều địa phương trên cả nước đã chủ động, tích cực xây dựng kế hoạch triển khai tuyên truyền Luật. Nhân dịp này, Tạp chí Môi trường có cuộc trao đổi với bà Hà Thị Thanh Hương - Phó Giám đốc Sở TN&MT tỉnh Bình Định về việc đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến rộng rãi Luật BVMT nhằm nâng cao nhận thức cho cán bộ, doanh nghiệp... và các tầng lớp nhân dân trên địa bàn tỉnh trong thời gian tới.

★Thưa bà, để Luật BVMT năm 2020 đi vào thực tiễn cuộc sống, Sở TN&MT Bình Định đã triển khai các hoạt động gì để tham mưu UBND tỉnh ban hành và triển khai Kế hoạch thi hành Luật?

Bà Hà Thị Thanh Hương: Nhằm triển khai Luật BVMT năm 2020 kịp thời và hiệu quả, Sở TN&MT Bình Định đã chủ động thực hiện đồng bộ nhiều nội dung liên quan. Theo đó, Sở đã giao Chi cục BVMT tổ chức nhiều buổi thảo luận chuyên đề đối với từng nhóm nội dung quy định của Luật để nắm vững các quy định mới. Trên cơ sở đó, Sở TN&MT đã chủ trì, phối hợp với các Sở, ban/ngành, hội, đoàn thể và địa phương tham mưu UBND tỉnh Bình Định ban hành Kế hoạch số 73/KH-UBND ngày 22/6/2021 về việc triển khai thi hành Luật BVMT năm 2020. Trong đó có sự phân công trách nhiệm cụ thể việc triển khai thi hành Luật BVMT năm 2020 của các Sở, ban/ngành, địa phương và các tổ chức chính trị - xã hội trên địa bàn tỉnh để kịp thời nghiên cứu, triển khai thực hiện.

★ Điểm mới của Luật BVMT năm 2020 phân cấp cho địa phương từ cấp tỉnh đến cấp xã, phường, thị trấn trong công tác quản lý nhà nước về môi trường. Vậy Sở có kế hoạch tuyên truyền, phổ biến như thế nào để phát huy vai trò của các phòng, ban ở huyện, thị xã, thành phố trong việc triển khai thi hành Luật?

Bà Hà Thị Thanh Hương: Luật BVMT năm 2020 đã phân cấp mạnh mẽ cho địa phương từ cấp tỉnh đến cấp huyện, xã trong công tác quản lý môi trường nói chung và nhiều nội dung cụ thể như thẩm định, quản lý đăng ký hồ sơ môi trường, quản lý chất thải, ứng phó sự cố môi trường và thanh, kiểm tra công tác BVMT... Trong đó có nhiều nội dung mới như việc giao UBND cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với các Bộ/ngành có liên quan thẩm định báo cáo ĐTM đối với các dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư của các Bộ quản lý



▲ Bà Hà Thị Thanh Hương - Phó Giám đốc Sở TN&MT Bình Định chủ trì Hội thảo triển khai thi hành Luật trên địa bàn tỉnh vào tháng 10/2021

công trình xây dựng chuyên ngành, giao UBND cấp huyện lập Hội đồng thẩm định, Đoàn kiểm tra để thẩm định và cấp Giấy phép môi trường theo thẩm quyền, giao UBND cấp xã tiếp nhận hồ sơ đăng ký môi trường.... Những quy định sẽ góp phần phát huy vai trò, trách nhiệm của chính quyền địa phương các cấp trong công tác quản lý môi trường, nhưng cũng tạo áp lực không nhỏ đối với đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý môi trường vốn khá hạn chế về số lượng, nhất là ở cấp huyện, xã.

Do đó, để đảm bảo cho việc phổ biến nhanh nhất nội dung Luật BVMT năm 2020 trên phạm vi toàn tỉnh, Sở TN&MT đã thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp như tổ chức Hội nghị trực tuyến phổ biến

Luật cho UBND 11 huyện, thị xã/thành phố và các xã, phường, thị trấn cùng một số Sở/ngành liên quan; phát hành các văn bản phổ biến những điểm mới của Luật, hướng dẫn trách nhiệm của UBND cấp huyện, xã và các chủ đầu tư trong thực hiện Luật; biên soạn và phát hành 1.600 Sổ tay giới thiệu về Luật và các hướng dẫn liên quan trong công tác BVMT, quản lý chất thải, phối hợp với Báo Bình Định, Đài Phát thanh - Truyền hình Bình Định, Báo TN&MT,... thực hiện một số tin, bài viết, phóng sự chuyên đề tuyên truyền về Luật.

Thời gian tới, Sở TN&MT sẽ tiếp tục tổ chức các Hội nghị phổ biến Nghị định, Thông tư hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật BVMT

năm 2020 đến UBND các cấp; đồng thời nghiên cứu, rà soát ban hành và tham mưu ban hành các văn bản hướng dẫn để các Sở, ngành liên quan, các địa phương nắm bắt và triển khai đồng bộ các quy định của Luật BVMT năm 2020.

★ Luật BVMT năm 2020 có nhiều quy định nhằm cải cách mạnh mẽ thủ tục hành chính, giảm thời gian và kinh phí tuân thủ của doanh nghiệp,... vậy tỉnh có kế hoạch gì để các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trên địa bàn hiểu rõ và thực thi hiệu quả nội dung này của Luật?

Bà Hà Thị Thanh Hương: Luật BVMT năm 2020 đã thiết kế khung chính sách hướng đến việc hình thành đạo luật về BVMT có tính tổng thể, toàn diện và hài hòa với hệ thống pháp luật về kinh tế - xã hội; chú trọng cải cách mạnh mẽ, cắt giảm trên 40% thủ tục hành chính (TTHC), giảm thời gian thực hiện các TTHC từ 20 - 85 ngày, góp phần giảm chi phí tuân thủ của doanh nghiệp.

Để cụ thể hóa các nội dung quy định của Luật BVMT năm 2020, đặc biệt là những đổi mới theo hướng cải cách mạnh mẽ TTHC, Sở TN&MT đã có văn bản gửi đến trên 500 các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc cấp tỉnh quản lý về môi trường để phổ biến triển khai Luật, trong đó chú trọng hướng dẫn những điểm mới của Luật liên quan đến các TTHC về môi trường để các cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ biết và kịp thời chuẩn bị triển khai thực hiện theo quy định; đồng thời yêu cầu Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh, UBND cấp huyện khẩn trương phổ biến đến các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền quản lý về môi trường để các đơn vị nắm bắt và chủ động thực hiện.

Bên cạnh đó, Sở TN&MT đã chủ động rà soát toàn bộ các TTHC về môi trường đang thực hiện tại địa phương từ cấp tỉnh đến huyện, xã để xem xét tính phù hợp với Luật BVMT năm 2020 và những yêu cầu phải bãi bỏ, tạm dừng đến khi có Nghị định và Thông tư hướng dẫn, hiệu chỉnh,... để báo cáo UBND tỉnh chỉ đạo thực hiện đồng bộ trên địa bàn tỉnh, góp phần hạn chế ảnh hưởng đến quá trình thực hiện các TTHC về môi trường của tổ chức, cá nhân. Ngoài ra, theo kế hoạch, trong Quý I năm 2022, Sở TN&MT sẽ tổ chức các lớp tập huấn, hướng dẫn các quy định của Luật BVMT năm 2020 cho các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

★ Trong bối cảnh dịch bệnh COVID-19 đang diễn biến phức tạp như hiện nay có ảnh hưởng đến công tác triển khai hoạt động tuyên truyền phổ biến Luật? Và tỉnh đã có phương án triển khai như thế nào trong thời gian tới?

Bà Hà Thị Thanh Hương: Tình hình dịch bệnh COVID-19 đang diễn biến phức tạp và có ảnh hưởng không nhỏ đến các hoạt động quản lý môi trường cũng như tuyên truyền phổ biến Luật. Tuy nhiên, với phương châm “thích ứng - an toàn - linh hoạt” trong từng giai đoạn, các cấp, ngành, địa phương trên địa bàn tỉnh đã kịp thời có phương án triển khai các hoạt động tuyên truyền phù hợp với diễn biến tình hình dịch bệnh COVID-19 theo từng thời điểm, có thể kể đến như: Tổ chức hội nghị, hội thảo, tập huấn trực tuyến; tuyên truyền trực quan (Pano, poster, băng rôn, phướn,...); tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng; triển khai Sổ tay, văn bản hướng dẫn BVMT,... Năm 2022, Sở TN&MT sẽ tham mưu UBND tỉnh tiếp tục chỉ đạo việc duy trì thường xuyên các hoạt động tuyên truyền, phổ biến và triển khai Luật BVMT năm 2020 thông qua nhiều biện pháp linh hoạt, phù hợp với tình hình dịch bệnh. Các hội nghị, hội thảo, tập huấn với quy mô lớn, nhiều người tham dự sẽ tổ chức dưới hình thức trực tuyến thông qua hạ tầng họp trực tuyến của UBND tỉnh, kết nối đến tất cả các xã, phường, thị trấn. Chú trọng truyền thông thông qua các phương tiện thông tin đại chúng như Báo Bình Định, Đài Phát thanh - Truyền hình Bình Định... Phát huy vai trò của MTTQ Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội, các hội, đoàn thể cùng tham gia công tác tuyên truyền và giám sát việc thực hiện Luật BVMT năm 2020.

★ Nhân dịp này bà có đề xuất, kiến nghị gì về công tác quản lý BVMT thời gian tới?

Bà Hà Thị Thanh Hương: Thời gian qua, công tác quản

lý nhà nước về BVMT trên địa bàn tỉnh được chú trọng, triển khai đồng bộ và chặt chẽ, góp phần đóng góp không nhỏ cho sự phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định theo hướng bền vững. Thời gian tới, để việc triển khai thi hành Luật kịp thời và hiệu quả, Sở TN&MT Bình Định kính đề nghị Chính phủ, Bộ TN&MT sớm ban hành các quy định, hướng dẫn cụ thể triển khai thi hành Luật và danh mục TTHC để các địa phương có cơ sở thực hiện. Đồng thời, Bộ TN&MT phối hợp với các Bộ/ngành liên quan để có hướng dẫn thống nhất trong triển khai một số nhiệm vụ tại địa phương như việc chuyển giao nhiệm vụ quản lý chất thải rắn (Bộ Xây dựng), phân định nhiệm vụ quản lý nhà nước về đa dạng sinh học (Bộ NN&PTNT), ủy quyền quản lý nhà nước tại Khu kinh tế - Khu công nghiệp (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), định mức cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về môi trường cấp cơ sở, đặc biệt là cấp xã (Bộ Nội vụ); hướng dẫn, xây dựng định mức kinh phí cụ thể cho việc triển khai các nhiệm vụ về BVMT và định mức chi sự nghiệp BVMT hàng năm cho các địa phương (Bộ Tài chính); hướng dẫn công tác quản lý chất thải (phân loại, giá dịch vụ, định mức,...) theo quy định mới trong Luật.

Ngoài ra, Luật BVMT năm 2020 có nhiều điểm mới, trong quá trình thực hiện sẽ gặp nhiều khó khăn, vướng mắc và bất cập,... kính đề xuất Bộ TN&MT thiết lập kênh trao đổi thông tin công khai, kịp thời tháo gỡ các vướng mắc để các địa phương cùng rút kinh nghiệm và thống nhất triển khai thực hiện.

★ Trân trọng cảm ơn bà.

NAM HƯNG (Thực hiện)

Bắc Giang: Tiếp tục thực hiện đồng bộ các giải pháp bảo vệ môi trường

TRƯƠNG CÔNG ĐẠI

Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Bắc Giang

Nhận thức được tầm quan trọng của BVMT trong phát triển bền vững của địa phương, những năm qua, cấp ủy, chính quyền các cấp, ngành trong tỉnh Bắc Giang nói chung, ngành TN&MT nói riêng đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo quán triệt, cụ thể hóa và quyết liệt thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về BVMT và đạt được những kết quả quan trọng.

NHỮNG KẾT QUẢ TÍCH CỰC

Năm 2021, tỉnh Bắc Giang đã ban hành một số văn bản về BVMT như: Kết luận số 99-KL/TU ngày 18/5/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc tập trung đẩy mạnh thực hiện Chỉ thị số 17-CT/TU ngày 27/2/2020 về việc huy động toàn dân tập trung thu gom, xử lý rác thải ra môi trường; Quyết định số 25/2021/QĐ-UBND ngày 1/7/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; Kế hoạch số 485/KH-UBND ngày 4/10/2021 của UBND tỉnh triển khai thi hành Luật BVMT năm 2020.

Với trách nhiệm quản lý nhà nước về BVMT quy định tại khoản 1 Điều 143 và trong các điều, khoản khác của Luật BVMT, các văn bản hướng dẫn thi hành, Ban Thường vụ Tỉnh ủy, UBND tỉnh đã ban hành 8 văn bản; đơn đốc triển khai thực hiện Chỉ thị số 17-CT/TU ngày 27/2/2020, Kết luận số 99-KL/TU ngày 18/5/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; Kế hoạch số 58/KH-UBND ngày 16/3/2020 và Kế hoạch số 278/KH-UBND ngày 18/6/2021 của UBND tỉnh; Xây dựng, quản lý hệ thống quan trắc môi trường của địa phương phù hợp với quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia. Đồng thời, thực hiện nhiệm vụ kế hoạch quan trắc hiện trạng môi trường hàng năm theo các điểm mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Bắc Giang với tổng số 153 điểm, trong đó: 53 điểm quan trắc môi trường không khí xung quanh, 21 điểm quan trắc môi trường đất, 29 vị trí nước dưới đất, 50 vị trí quan trắc nước mặt; hoàn thiện và tiếp nhận, quản lý, vận hành hệ thống tiếp nhận quan trắc tự động đối với 19 cơ sở với 32 trạm quan trắc nước thải, khí thải.



▲ Đoàn viên thanh niên tích cực thu gom rác tại huyện Yên Dũng, Bắc Giang

Ngay khi dịch bệnh bắt đầu xuất hiện và có xu hướng diễn biến phức tạp, Chủ tịch UBND tỉnh đã kịp thời ban hành các văn bản chỉ đạo về BVMT liên quan đến công tác thu gom, xử lý chất thải trong phòng chống dịch bệnh như: Công văn số 2498/UBND-KTN ngày 28/5/2021 thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải, nước thải y tế trong giai đoạn dịch Covid-19; Công văn số 2674/UBND-KTN ngày 6/6/2021 phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải phát sinh từ các trung tâm y tế, bệnh viện dã chiến, khu cách ly, cơ sở thu dung, điều trị bệnh nhân Covid-19; Kế hoạch số 289/KH-UBND ngày 24/6/2021 tổ chức tập trung khử khuẩn, xử lý môi trường để đảm bảo hoạt động sản xuất, kinh doanh trong tình hình mới...

Nhằm tập trung thực hiện các biện pháp cấp bách tháo gỡ khó khăn cho sản xuất, kinh doanh do bị tác động của dịch Covid-19, UBND tỉnh chỉ đạo các ngành điều chỉnh giảm kế hoạch thanh tra, kiểm tra đối với các DN. Tuy nhiên,

việc giám sát, nắm bắt tình hình của các DN trong việc thực hiện quy định của pháp luật về BVMT vẫn được thực hiện thường xuyên. Trong đó, cấp tỉnh tổ chức kiểm tra việc chấp hành pháp luật về BVMT và tài nguyên nước đối với 18 cơ sở, đề nghị người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính đối với 3 cơ sở vi phạm với số tiền 764 triệu đồng. Cấp huyện tổ chức kiểm tra chấp hành pháp luật về BVMT đối với 47 cơ sở, đề nghị người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính đối với 17 cơ sở vi phạm với số tiền 483 triệu đồng. Các ngành chức năng của tỉnh kiểm tra, xử lý vụ việc vận chuyển chất thải nguy hại trái phép tại xã Tân Dĩnh (huyện Lạng Giang), xã Lục Sơn (huyện Lục Nam); kiểm tra việc chôn lấp chất thải trái phép tại Công ty TNHH Khải Hồng Việt Nam. Ngành Công an cũng đã xử lý hành vi vi phạm và phối hợp với cơ quan chức năng, phát hiện, xử lý 23 vụ liên quan đến lĩnh vực BVMT, xử lý vi phạm hành chính với số tiền 3,541 tỷ đồng.

Trong năm 2021, tỉnh đã chỉ đạo thực hiện nhiều biện pháp kiểm soát các nguồn thải phát sinh và BVMT làng nghề như: Lập phương án BVMT làng nghề; xây dựng hạ tầng (TP. Bắc Giang đang xây dựng cụm công nghiệp (CCN) Bãi Ổi, CCN làng nghề Đa Mai để di dời các cơ sở sản xuất trong khu vực làng nghề, khu vực dân cư tập trung. Làng nghề nấu rượu Vân Hà đã được đầu tư các công trình BVMT đưa ra khỏi cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng); Thành lập các tổ tự quản về BVMT trong các làng nghề. Hiện có 20 làng nghề truyền thống được UBND cấp xã lập phương án BVMT trình UBND cấp huyện phê duyệt, theo đó làng nghề có tổ tự quản về BVMT, có quy định về trách nhiệm, nghĩa vụ BVMT, đóng góp thuế, phí, tài chính cho việc xử lý, khắc phục ô nhiễm, cải thiện môi trường.

Bên cạnh đó, hạ tầng xử lý chất thải cũng được tỉnh quan tâm đầu tư, dẫn đáp ứng thu gom, xử lý rác thải. Toàn tỉnh đã có 188/209 xã, phường, thị trấn được đầu tư các khu xử lý quy mô, huyện, xã và cụm xã (tổng số 220 khu xử lý rác thải, 58 lò đốt rác công nghệ và bố trí 1.394 điểm tập kết); hoàn thành giải phóng mặt bằng khu xử lý tập trung tại xã Lan Mẫu, huyện Lục Nam (9,8 ha), xã Đông Lỗ, huyện Hiệp Hòa (5 ha); đầu tư Nhà máy xử lý rác Kiên Thành - Lục Ngạn công suất 100 tấn/ngày; Nhà máy xử lý rác Thượng Lan - Việt Yên công suất 100 tấn/ngày; lắp đặt lò đốt khu xử lý rác Nham Biền - Yên Dũng công suất 60 tấn/ngày; các huyện thực hiện đầu tư lắp đặt lò đốt rác công nghệ theo Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh, có 9/25 lò đốt công nghệ đã được lắp đặt. Phương tiện thu gom, vận chuyển xử lý rác thải có 24 xe ép rác chuyên dụng, 93 xe ô tô, 3.343 xe đẩy tay, xe thô sơ, xe tự chế khác.

TẬP TRUNG THỰC HIỆN ĐỒNG BỘ CÁC GIẢI PHÁP BVMT

Có thể nói, công tác BVMT của tỉnh Bắc Giang trong năm 2021 đạt được nhiều kết quả tích cực. Nhận thức về BVMT của các tổ chức kinh tế, tầng lớp nhân dân được nâng lên rõ rệt; công tác quản lý nhà nước về BVMT được tăng cường; việc phòng ngừa, kiểm soát nguồn gây ô nhiễm môi trường được chú trọng... Tuy nhiên, bên cạnh những mặt tích cực, công tác BVMT trên địa bàn tỉnh còn tồn tại một số khó khăn, vướng mắc như: Hạ tầng kỹ thuật xử lý nước thải các CCN, đô thị chưa đồng bộ, chưa được quan tâm đầu tư đúng mức (còn 19/30 CCN và 15/16 đô thị chưa có trạm xử lý nước thải tập trung); Tiến độ đầu tư công trình hạ tầng xử lý rác thải sinh hoạt còn chậm (nhà máy xử lý rác tập trung tại TP. Bắc Giang, huyện Hiệp Hòa, huyện Lục Nam); Tình trạng vi phạm pháp luật về BVMT của các tổ chức,

cá nhân, cơ sở sản xuất vẫn còn diễn ra (xả thải nước thải vượt quy chuẩn; chôn lấp chất thải trái phép; sự cố hóa chất...).

Để công tác BVMT đạt hiệu quả cao trong thời gian tới, tỉnh Bắc Giang tiếp tục thực hiện đồng bộ các giải pháp:

Thứ nhất, đẩy mạnh truyền truyền, giáo dục, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ, thống nhất cao hơn trong nhận thức của cả hệ thống chính trị, cán bộ, đảng viên, công chức, DN và các tầng lớp nhân dân về BVMT. Tăng cường gắn trách nhiệm và duy trì nền nếp chế độ đi cơ sở kiểm tra tình hình môi trường của người đứng đầu cấp ủy, chính quyền các cấp. Tập trung tổ chức tuyên truyền, triển khai Luật BVMT năm 2020 (có hiệu lực từ ngày 1/1/2022) và các văn bản hướng dẫn thi hành trên địa bàn tỉnh. Năm 2022, tỉnh sẽ đầu tư hoàn thiện 3 điểm quan trắc môi trường đối với nguồn nước sông và 1 điểm quan trắc môi trường không khí xung quanh trên địa bàn tỉnh.

Thứ hai, tăng cường tổ chức bộ máy, bố trí thêm cán bộ công chức làm công tác BVMT, đặc biệt là ở cấp cơ sở. Tăng cường kinh phí, huy động các nguồn kinh phí đầu tư lắp đặt hệ thống quan trắc tự động môi trường nước mặt, môi trường không khí để kịp thời cảnh báo, giám sát từ xa chất lượng các thành phần môi trường trên địa bàn tỉnh. Đẩy mạnh công tác thu giá dịch vụ vệ sinh môi trường, hàng năm tăng kinh phí sự nghiệp môi trường và các nguồn đầu tư khác cho hoạt động BVMT trên địa bàn tỉnh. Rà soát, hoàn thiện các quy định về BVMT phù hợp với điều kiện thực tiễn; thực hiện Quy hoạch BVMT trong Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt). Chú trọng lồng ghép nội dung BVMT trong quy hoạch, kế hoạch phát triển của

ngành, địa phương, các phong trào, cuộc vận động xã hội.

Thứ ba, tiếp tục thực hiện nghiêm túc quy định về đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư; rà soát, đôn đốc, yêu cầu các cơ sở đầu tư công trình BVMT và thực hiện xác nhận hoàn thành theo quy định. Kiểm tra, xử lý và yêu cầu các đơn vị chưa có thủ tục môi trường phải hoàn thành theo quy định. Kiểm soát chặt chẽ, ngăn ngừa triệt để tình trạng xả thải nước thải chưa qua xử lý, xả trộm ra môi trường của các nhà máy. Tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm trong công tác BVMT các dự án, cơ sở sản xuất, giám sát các cơ sở thu mua phế liệu có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

Thứ tư, tập trung giải quyết một số vấn đề môi trường cấp bách: Tiếp tục thực hiện Kết luận số 99-KL/TU về tập trung thực hiện Chỉ thị số 17-CT/TU ngày 27/2/2020 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy. Đẩy nhanh tiến độ đầu tư các nhà máy xử lý tập trung của tỉnh; tập trung rà soát, đề xuất xây dựng, lắp đặt lò đốt rác năm 2022 đảm bảo theo tiến độ đề ra, khắc phục tình trạng chậm tiến độ của năm 2021 đối với các lò đốt rác được hỗ trợ kinh phí theo Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh. Chú trọng và nâng cao năng lực hoạt động có hiệu quả của các đơn vị chuyên trách thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải; phát huy tối đa công suất xử lý rác thải y tế, rác thải nguy hại của đơn vị có chức năng hiện có trên địa bàn tỉnh (Công ty CP xử lý, tái chế chất thải công nghiệp Hòa Bình - Nhà máy xử lý tại thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng). Chỉ đạo UBND các huyện tập trung triển khai đầu tư, lắp đặt lò đốt rác công nghệ (bổ sung thêm 9 lò đốt: Huyện Lục Nam thêm 3 lò, huyện Hiệp Hòa thêm 2 lò, huyện Lạng Giang thêm 4 lò)...■

CHÍNH PHỦ BAN HÀNH NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG



Ngày 10/1/2022, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 08/2022/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT. Nghị định áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân có hoạt động liên quan đến các nội dung quy định nêu trên trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, bao gồm đất liền, hải đảo, vùng biển, lòng đất và vùng trời.

Cụ thể, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP có 13 Chương, 169 Điều, quy định chi tiết các nội dung của Luật BVMT về bảo vệ các thành phần môi trường và di sản thiên nhiên (BVMT nước; không khí; đất; di sản thiên nhiên); Phân vùng môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường, đăng ký môi trường; BVMT trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đô thị, nông thôn và một số lĩnh vực (BVMT làng nghề; Cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản; BVMT trong quản lý chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy; BVMT trong nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng, nhập khẩu phế liệu; BVMT đối với khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và trong một số lĩnh vực khác); Quản lý chất thải (Quy định chung về quản lý chất thải; Quản lý chất thải rắn sinh hoạt; Quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường; Quản lý chất thải nguy hại; Quản lý nước thải, bụi, khí thải đặc thù; ký quỹ BVMT đối với chôn lấp chất thải).

Bên cạnh đó, trách nhiệm tái chế, xử lý sản phẩm, bao bì của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu bao gồm trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu; Trách nhiệm thu gom, xử lý chất thải của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu; Cung cấp, quản lý thông tin và quản lý, giám sát thực hiện trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu cũng được đề cập cụ thể trong Nghị định.

Ngoài ra, các nội dung khác cũng được quy định chi tiết trong Nghị định như quan trắc môi trường (Điều kiện tham gia hoạt động quan trắc môi trường; Quan trắc nước thải, bụi, khí thải); Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường; Phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường; bồi thường thiệt hại về môi trường (Phòng ngừa, ứng phó

sự cố môi trường; Trách nhiệm yêu cầu bồi thường thiệt hại đối với môi trường; Xác định thiệt hại về môi trường; Giám định thiệt hại do suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường); Công cụ kinh tế trong BVMT (Chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên; Bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường; ưu đãi, hỗ trợ về BVMT; Tiêu chí, lộ trình và cơ chế khuyến khích phát triển kinh tế tuần hoàn; Phát triển ngành công nghiệp môi trường, dịch vụ môi trường; Sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường); Nguồn lực BVMT; Quản lý nhà nước, thanh tra, kiểm tra và cung cấp dịch vụ công trực tuyến về BVMT (Quản lý nhà nước về BVMT; Thanh tra, kiểm tra về BVMT; Cung cấp dịch vụ công trực tuyến về môi trường).

Nghị định số 08/2022/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành. Để biết thêm thông tin, Quý độc giả có thể truy cập tại Cổng thông tin của Tổng cục Môi trường: <http://vea.gov.vn/> hoặc Trang Thông tin điện tử của Tạp chí Môi trường: <http://tapchimoitruong.vn/>.

TRẦN TÂN

THÔNG TƯ QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG



Ngày 10/1/2022, Bộ TN&MT đã ban hành Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật BVMT. Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân có hoạt động liên quan đến các nội dung quy định tại Điều 1 trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, bao gồm đất liền, hải đảo, vùng biển, lòng đất và vùng trời.

Theo đó, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật BVMT, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT. Cụ thể, quy định chi tiết thi hành điểm a khoản 2 và điểm b khoản 3 Điều 8; khoản 7 Điều 10; điểm a khoản 1 Điều 19; khoản 2 Điều 24; khoản 3 Điều 27; khoản 2 Điều 32; khoản 11 Điều 34; khoản 5 Điều 40; khoản 9 Điều 49; khoản 4 Điều 62; khoản 8 Điều 67; khoản 6 Điều 72; khoản 2 Điều 76; khoản 5 Điều 78; khoản 5 Điều 79; khoản 4 Điều 80; khoản 4 Điều 81; khoản 5 Điều 83; khoản 4 Điều 84;

khoản 6 Điều 86; điểm b khoản 1 Điều 115; điểm b khoản 2 Điều 115; khoản 5 Điều 118; khoản 5 Điều 119; khoản 5 Điều 120; khoản 7 Điều 126 và khoản 6 Điều 148 của Luật BVMT. Cùng với đó, quy định chi tiết thi hành điểm d khoản 2 Điều 15; điểm d khoản 2 Điều 16; khoản 5 Điều 17; khoản 3 Điều 18; khoản 7 Điều 19; khoản 2 Điều 21; điểm a khoản 6 và điểm a khoản 8 Điều 21; điểm b khoản 3 Điều 26; điểm e khoản 3 Điều 28; điểm d khoản 5 Điều 28; khoản 11 Điều 29; khoản 10 Điều 30; điểm b khoản 7 Điều 31; khoản 12 Điều 31; khoản 9 Điều 36; điểm a khoản 3 Điều 37; khoản 5 Điều 40; khoản 10 Điều 45; điểm b khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 54; điểm d khoản 2 Điều 58; điểm a, điểm c khoản 4 Điều 65; khoản 1, khoản 3 Điều 66; khoản 2, khoản 3 Điều 67; khoản 2 Điều 69; khoản 4 Điều 71; điểm c khoản 2 Điều 76; khoản 1 Điều 80; điểm a khoản 3 Điều 81; khoản 2 Điều 82; khoản 1 Điều 84; khoản 1 Điều 85; khoản 5 Điều 93; khoản 6 Điều 94; khoản 6, khoản 8 Điều 96; điểm d khoản 4, điểm a khoản 6 và điểm c khoản 7 Điều 97; điểm c khoản 5, điểm a khoản 7 và điểm c khoản 8 Điều 98; khoản 4 Điều 104; khoản 6 Điều 105; khoản 1 Điều 107; điểm a khoản 2 Điều 111; khoản 4 Điều 125; khoản 7 Điều 127; khoản 1 Điều 145; khoản 6 Điều 147 và điểm d khoản 5 Điều 163 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Việc quy định chi tiết thi hành các điều, khoản, điểm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 1 bao gồm các nội dung, trình tự thực hiện, biểu mẫu, mẫu văn bản, mẫu quyết định, mẫu báo cáo có liên quan đến BVMT nước, đất, di sản thiên nhiên; nội dung BVMT trong quy hoạch tỉnh, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường và đăng ký môi trường; quản lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công

ngiệp thông thường, chất thải nguy hại; quản lý nước thải tại chỗ, chất thải đặc thù; đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất; quản lý chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy; quan trắc môi trường, thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường và báo cáo môi trường; báo cáo hiện trạng môi trường; phục hồi môi trường sau sự cố môi trường; chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên; đánh giá sản phẩm, dịch vụ đáp ứng tiêu chí nhân sinh thái Việt Nam; trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì và xử lý chất thải của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu; kiểm tra chấp hành pháp luật về BVMT, thống kê, theo dõi, công bố nguồn lực chi BVMT.

Thông tư gồm 7 Chương, 85 Điều và các Phụ lục gồm: Quy định chung; Bảo vệ các thành phần môi trường, di sản thiên nhiên; Nội dung BVMT trong quy hoạch tỉnh, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường và đăng ký môi trường; Quản lý chất thải, phế liệu nhập khẩu và kiểm soát các chất ô nhiễm; Quan trắc môi trường, thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường và báo cáo môi trường; Một số nội dung khác; Tổ chức thực hiện.

Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, UBND các cấp có trách nhiệm chỉ đạo triển khai thực hiện Thông tư này. Sở TN&MT có trách nhiệm giúp UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương triển khai Thông tư tại địa phương; Các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

PHƯƠNG LINH

Áp dụng các nguyên tắc...

(Tiếp theo trang 23)

pháp luật nước ta, tại Điều 142 Luật BVMT và quy định chi tiết các tiêu chí KTTH; định hướng việc áp dụng biện pháp để đạt được tiêu chí KTTH, lộ trình áp dụng mô hình KTTH và quy định cơ chế khuyến khích, ưu đãi phát triển KTTH. EPR với vai trò chính là tạo cơ chế tài chính cho xử lý sản phẩm, bao bì sau sử dụng, nhưng có sự tác động rất hiệu quả đến tất cả các giai đoạn sản xuất, tiêu dùng sản phẩm hàng hóa cho thấy, áp dụng EPR là công cụ hữu hiệu để đạt được các tiêu chí về KTTH, do đó việc phát triển mô hình KTTH là một trong những chính sách quan trọng có tác động nhằm phát triển EPR ở Việt Nam cũng như phát triển EPR là công cụ quan trọng để hình thành bền vững mô hình KTTH ở Việt Nam.

EPR với ba lần được quy định trong Luật, hai lần được hướng dẫn tại Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và gần nhất là được quy định cụ thể trong Nghị định

số 08/2022/NĐ-CP thì đều gặp những thách thức trong việc xây dựng và thực thi trong thực tế. Việt Nam đang trong quá trình hình thành quyết tâm “không đánh đổi môi trường lấy kinh tế” thì trong hơn 15 năm đó, mặc dù đã được Luật BVMT quy định là bắt buộc nhưng cơ chế thực hiện lại chủ yếu phụ thuộc vào sự tự nguyện của doanh nghiệp. Vì vậy, có thể nói, Việt Nam đã bỏ lỡ cơ hội hình thành một tiền đề cần thiết nhằm hiện thực sớm mô hình KTTH, nhân tố quan trọng để đạt được nhanh hơn các mục tiêu của phát triển bền vững. Đến nay, cùng với quyết tâm “không đánh đổi môi trường lấy kinh tế” thì EPR đã được áp dụng một cách đầy đủ với ý nghĩa là một cơ chế bắt buộc thực hiện. Điều này sẽ giúp Việt Nam đạt được một cách sớm nhất cả mục tiêu phát triển kinh tế và mục tiêu BVMT mà không phải đánh đổi cái gì cả, đồng thời còn góp phần giải quyết các vấn đề lao động và việc làm với chính sách EPR được áp dụng hoàn thiện như quy định hiện nay■

Kinh nghiệm quốc tế trong xác định khoảng cách an toàn về môi trường từ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đến khu dân cư

ThS. NGUYỄN TRUNG THUẬN

Vụ Chính sách, Pháp chế và Thanh tra, Tổng cục Môi trường

ThS. NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH, ThS. NGUYỄN THẾ THÔNG

Viện Chiến lược, Chính sách Tài nguyên và Môi trường

Quá trình vận hành tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ luôn tiềm ẩn các rủi ro, nguy cơ về môi trường đối với con người, đặc biệt là dân cư sinh sống quanh vị trí đặt các cơ sở sản xuất. Do đó, Chính phủ tại nhiều quốc gia trên thế giới, điển hình là các nước phát triển như Anh, Italy, Ôxtrâyliya, Canada... đã ban hành các quy định về khoảng cách an toàn môi trường (KCATMT) giữa cơ sở sản xuất, kinh doanh với khu dân cư nhằm đảm bảo nguồn phát sinh chất thải từ các hoạt động sản xuất không làm ảnh hưởng tới sức khỏe, đời sống người dân. Nhận thức được vai trò quan trọng của KCATMT đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, Việt Nam cũng đã quy định cụ thể các loại hình cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng phải áp dụng KCATMT đối với khu dân cư tại Luật BVMT năm 2020 (Khoản 2, Khoản 4, Điều 53). Để có thể đề xuất các giải pháp phù hợp cho Việt Nam trong quá trình xác định KCATMT phù hợp đối với các loại hình sản xuất, kinh doanh theo quy định đã được ban hành, bài viết nhằm rà soát, phân tích, đánh giá các quy định khác nhau của các nước trên thế giới về KCATMT giữa các cơ sở sản xuất, kinh doanh và khu dân cư sinh sống quanh khu vực nhạy cảm.

1. KHÁI NIỆM KHOẢNG CÁCH AN TOÀN VỀ MÔI TRƯỜNG

KCATMT là một phép đo quan trọng để kiểm soát các mối nguy cơ của các nhà máy, cơ sở sản xuất phải có một khoảng cách nhất định giữa nơi lắp đặt cơ sở có nguy cơ với các khu vực sử dụng đất cho các mục đích khác nhau. Cơ quan BVMT Tây Ôxtrâyliya (2005) đưa ra định nghĩa về khoảng cách an toàn (separation distance) là “Khoảng cách ngắn nhất giữa ranh giới của khu vực có thể được sử dụng cho mục đích sử dụng đất công nghiệp và ranh giới của khu vực có thể được sử dụng bởi mục đích sử dụng đất nhạy cảm”. Về bản chất, do khoảng cách an toàn là khoảng cách tối thiểu cần đảm bảo nên thực tế những khoảng cách lớn hơn khoảng cách an toàn sẽ được khuyến nghị để việc phòng ngừa, giảm thiểu rủi ro có hiệu quả cao hơn. Mặt khác, tùy thuộc vào tính chất, quy mô, loại chất thải của nguồn gây ô nhiễm, cũng như đặc điểm của khu vực chịu tác động mà khoảng cách an toàn cũng sẽ được tính toán, cân nhắc ở các khoảng cách khác nhau.

Như vậy, về cơ bản “KCATMT được hiểu là khoảng cách tối thiểu cần đảm bảo giữa một khu vực có nguy cơ gây ra ô nhiễm (cơ sở công nghiệp, kinh doanh, kho tàng...) và khu vực sử dụng đất nhạy cảm (khu dân cư, trường học, vui

chơi...) để phòng ngừa, giảm thiểu các rủi ro, thiệt hại có thể có tới cộng đồng dân cư”.

2. KINH NGHIỆM QUY ĐỊNH KHOẢNG CÁCH AN TOÀN VỀ MÔI TRƯỜNG CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA TRÊN THẾ GIỚI

Ôxtrâyliya

Ở nước này, các bang và vùng lãnh thổ xây dựng các quy định riêng về KCATMT với các khu vực sử dụng đất nhạy cảm với các ô nhiễm môi trường trên phạm vi lãnh thổ của mình. Năm 2005, Cơ quan BVMT (EPA) tại Ôxtrâyliya đã xây dựng hướng dẫn về khoảng cách an toàn giữa các khu công nghiệp (KCN) và các khu vực đất sử dụng (khu dân cư) nhằm cung cấp giải pháp cho các cơ quan chính phủ, cộng đồng và các bên liên quan về các yêu cầu tối thiểu trong quản lý môi trường nhằm đáp ứng các yêu cầu của Chính phủ khi thẩm định các báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Cụ thể, KCATMT được tính từ “ranh giới hoạt động” của cơ sở (nguồn phát thải) tới nơi sử dụng đất nhạy cảm (ví dụ khu dân cư). Nguồn phát thải được xác định bao gồm các KCN, khu thương mại, hoạt động khu vực nông thôn và các cơ sở hạ tầng. Các loại hình phát thải bao gồm tiếng ồn và các loại phát thải trong không khí (khí, bụi và mùi). Thông thường, tác động môi trường sẽ giảm dần khi tăng dần về khoảng cách, do đó nếu như các KCN hoặc ngành công nghiệp có những tác động môi trường được đánh giá là không thể chấp nhận, thì cần thiết phải thiết lập vùng đệm (buffer area) để phân tách khu vực sản xuất và khu vực đất ở, đất sử dụng. Các khu vực chịu tác động tiêu cực từ phát thải tại các KCN sẽ phụ thuộc vào các yếu tố cụ thể như phạm vi hoạt động, quy trình sản xuất, kiểm soát phát thải...

Với mỗi loại hình công nghiệp sẽ có đề xuất khoảng cách cho phép khác nhau. Hiện có 18 khu công nghiệp đã được EPA quy định khoảng cách an toàn môi trường, ví dụ như: công nghiệp dịch vụ, công nghiệp độc hại, cơ sở sản xuất điện, nhà máy xử lý nước thải... Đối với một số ngành, phạm vi khoảng cách an toàn chung được chỉ định. Những ngành khác, KCATMT chung không được áp dụng và khoảng cách an toàn cụ thể cần phải được xác định theo từng trường hợp. Sau đây là một số quy định KCATMT tại Tây Ôxtrâylia:

- + Với loại hình sản xuất dệt may có thể gây tác động về mùi, bụi, tiếng ồn, khoảng cách an toàn được đề xuất là 500 m;
- + Các cơ sở sản xuất nhôm có thể gây rủi ro môi trường, ô nhiễm môi trường không khí, tiếng ồn, khoảng cách an toàn được đề xuất là 1.500 - 2000 m;
- + Các cơ sở sản xuất thuốc trừ sâu, khoảng cách an toàn được đề xuất là 300 - 1000 m phụ thuộc vào phạm vi...

Mỹ

Nhằm cung cấp thời gian và không gian để giảm thiểu các tác động xấu đến sức khỏe con người hoặc môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố phát tán nhiều bang tại Mỹ yêu cầu xây dựng các vùng đệm giữa các cơ sở quản lý chất thải và các khu vực áp dụng mục đích sử dụng đất lân cận khác, chẳng hạn như trường

học, bệnh viện, khu vui chơi công cộng... Có một số khu vực khác cần xem xét thiết lập vùng đệm, bao gồm các môi trường sống quan trọng, đất công viên, đường công cộng và các địa điểm lịch sử hoặc khảo cổ.

Đối với ô nhiễm nguồn nước, kích thước vùng đệm sẽ liên quan trực tiếp đến 4 lợi ích chính bao gồm: (1) Duy trì chất lượng nước ngầm xung quanh; (2) Ngăn ngừa sự di chuyển của chất gây ô nhiễm ra khỏi khu vực; (3) Bảo vệ nguồn cung cấp nước uống; (4) Giảm thiểu sự phiền toái đối với các khu vực xung quanh. Ví dụ, để hạn chế các rủi ro về ô nhiễm nguồn nước, Chính phủ Mỹ đã xác định khoảng cách an toàn từ các khu vực nhà ở hoặc tòa nhà đến khu vực nhạy cảm là 150 m.

Đối với ô nhiễm không khí, Bang California khuyến cáo về khoảng cách môi trường đối với một số hoạt động phát sinh ô nhiễm không khí (các khoảng cách này chỉ là khuyến

cáo - cần cân nhắc việc sử dụng đất hài hòa và đánh giá rủi ro đối với sức khỏe nếu cần thiết) ví dụ như khu vực có mật độ giao thông cao nên có khoảng cách an toàn là 150 m, khu vực đặt trạm xăng nên có KCATMT là 100 m, khu vực đường sắt nên có khoảng cách an toàn là 300 m.

Hồng Kông

Chính phủ Hồng Kông đã ban hành Sách trắng về “Ô nhiễm ở Hồng Kông” tập trung vào quy hoạch môi trường, trong đó Chương về “Tiêu chuẩn và Hướng dẫn Quy hoạch Hồng Kông (HKPSG) cung cấp hướng dẫn về việc đưa các vấn đề về môi trường vào quá trình lập kế hoạch phát triển cả khu vực công và tư nhân. Hướng dẫn đã tích hợp các nội dung và đưa ra các giải pháp hạn chế tác động cũng như đề xuất khoảng cách phù hợp từ các nguồn phát thải đến các khu vực đất quy hoạch có yếu tố nhạy cảm bao gồm: khu vực sử dụng đất công

Bảng 1. Quy định khoảng cách an toàn môi trường tại Hồng Kông

STT	Nguồn ô nhiễm	Khu vực nhạy cảm	Khoảng cách vùng đệm tối thiểu (mét)
1	Nhà công nghiệp nhiều tầng	Khu dân cư, trường học	100 m
2	Nhà công nghiệp nhiều tầng	Khu vực thương mại	30 m
3	Khu vực công nghiệp	Bệnh viện	500 m
4	Ống khói KCN	Khu vực nhạy cảm	500 m
5	Ống khói KCN	Tòa nhà cao tầng	200 m
6	Ống khói KCN	Không gian mở	10 - 100m
7	Lò mổ	Khu vực nhạy cảm và khu vực thương mại	200 - 300 m (nếu có hoặc không có khu tái chế phụ phẩm động vật)
8	Lò đốt rác nông thôn	Khu vực nhạy cảm	100 m
9	Nguồn phát tán mùi	Khu vực nhạy cảm	200 m
10	Khu vực có bụi bẩn	Khu vực nhạy cảm	100 m
11	Đường cao tốc	Không gian mở	20 m
12	Đường cao tốc	Khu dân cư	300 m hoặc
	50 m (nếu có sàng lọc, giám định)		

▲ Nguồn: Cục Quy hoạch, Chính phủ Hồng Kông (2014)

nghiệp, khu vực dân cư, cơ sở vận tải, khu vực Chính phủ, khu vực lò mổ và khu vực thương mại. Các yếu tố môi trường tác động nhạy cảm được xem xét bao gồm chất lượng không khí, tiếng ồn, rác thải, nước thải và hệ sinh thái. Hồng Kông đã xác định 12 khu vực có nguy cơ ô nhiễm, các đối tượng chịu tác động trực tiếp và xây dựng khoảng cách an toàn tối thiểu đối với từng nguồn ô nhiễm.

Singapore

Singapore đã phân chia quy định KCATMT với 4 loại hình công nghiệp khác nhau, cụ thể:

+ Với các ngành công nghiệp sạch, không cần vùng đệm giữa ranh giới khu công nghiệp sạch và khu dân cư.

+ Các ngành công nghiệp nhẹ, ít nhất 50 m giữa ranh giới khu công nghiệp nhẹ và tòa nhà dân cư gần nhất; không cần vùng đệm giữa bất kỳ cơ sở công nghiệp thực phẩm và cơ sở công nghiệp nhẹ nào. Tuy nhiên, các ngành công nghiệp thực phẩm có thể làm phát sinh bất kỳ khí thải nào, chẳng hạn như mùi, khói, hơi nước, nên được bố trí trong các khu thực phẩm hoặc trong các khu đất tư nhân do các cơ quan có thẩm quyền liên quan chỉ định hoặc phê duyệt.

+ Các ngành tổng hợp, ít nhất 100 m giữa ranh giới khu công nghiệp chung và tòa nhà dân cư gần nhất; ít nhất 100 m giữa ranh giới của bất kỳ cơ sở công nghiệp thực phẩm nào và cơ sở công nghiệp tổng hợp phi thực phẩm. Khi có yêu cầu của các cơ quan liên quan, việc đánh giá rủi ro phải được thực hiện bởi các chuyên gia đánh giá độc lập có thẩm quyền để đảm bảo không gây ra bất kỳ nguy cơ ô nhiễm nào cho các ngành công nghiệp thực phẩm gần đó.

+ Các ngành đặc biệt, ít nhất 500 m giữa ranh giới khu công nghiệp đặc biệt và tòa nhà dân cư gần nhất; ít nhất 100 m giữa bất kỳ cơ sở công nghiệp thực phẩm nào và cơ sở công nghiệp đặc biệt. Khi có yêu cầu của các cơ quan liên quan, đánh giá rủi ro do một chuyên gia đánh giá độc lập có thẩm quyền thực hiện để đảm bảo không gây ra bất kỳ nguy cơ ô nhiễm nào cho bất kỳ ngành công nghiệp thực phẩm nào gần đó.

Đối với các ngành công nghiệp đặc biệt như: Nhà máy lọc dầu, hóa dầu và sản xuất hóa chất, cơ sở xử lý chất thải công nghiệp độc hại, nên bố trí ít nhất 1 km từ ranh giới KCN đến khu dân cư hoặc cơ sở công nghiệp thực phẩm gần nhất.

3. BÀI HỌC VỀ VIỆC XÁC ĐỊNH LOẠI HÌNH CƠ SỞ CẦN ÁP DỤNG KHOẢNG CÁCH AN

TOÀN MÔI TRƯỜNG CHO VIỆT NAM

Trên cơ sở rà soát kinh nghiệm quốc tế trong việc quy định các loại hình cơ sở cần áp dụng KCATMT cũng như đối tượng chịu tác động nằm trong khu vực nhạy cảm, một số bài học hỗ trợ quá trình xây dựng KCATMT tại Việt Nam như sau:

Thứ nhất, để có thể xác định các KCATMT phù hợp cần phải dựa trên các tiêu chí đánh giá. Theo đó, cần căn cứ vào quy mô, loại hình cơ sở sản xuất cũng như đặc điểm của khu vực nhạy cảm để làm tiêu chí xác định. Một cách khái quát nhất, có 2 nhóm tiêu chí chính, bao gồm nhóm tiêu chí liên quan tới loại hình cơ sở sản xuất (ví dụ thuộc nhóm công nghiệp nhẹ, trung bình, hay nặng), chất thải phát sinh, nguy cơ sự cố...; nhóm tiêu chí thứ hai liên quan tới khu vực nhạy cảm cần thiết lập khoảng cách an toàn với cơ sở sản xuất (ví dụ khu dân cư, bệnh viện, trường học, đường giao thông...) và đặc điểm của khu vực tiếp nhận về dân cư, địa hình, khí hậu...

Thứ hai, cần tiến hành rà soát, cập nhật, cụ thể hóa các quy định về khoảng cách an

toàn trong các văn bản, quy chuẩn, tiêu chuẩn... về quy hoạch, xây dựng, y tế - sức khỏe, môi trường liên quan để phù hợp với điều kiện hiện nay.

Thứ ba, nghiên cứu, phân tích, phát triển phương pháp tính toán khoảng cách an toàn môi trường với các cơ sở có nguy cơ ô nhiễm nước, không khí, tiếng ồn trong các trường hợp cụ thể để làm căn cứ xác định khoảng cách an toàn môi trường, phù hợp với đặc điểm, điều kiện quốc gia.

Thứ tư, cập nhật, ban hành danh mục các cơ sở có nguy cơ gây ô nhiễm nước, không khí; danh mục phân loại các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo thông lệ quốc tế, tức là theo các mức nhẹ, vừa và nặng để làm căn cứ xác định các khoảng cách an toàn chung cần đảm bảo.

Thứ năm, phân định rõ vai trò của các cơ quan chức năng liên quan, xác định đầu mối chịu trách nhiệm về các vấn đề pháp lý và hướng dẫn liên quan tới KCATMT đối với các loại hình cơ sở có nguy cơ gây ô nhiễm ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Environmental Protection Agency (EPA), 2005, Guidance for the assessment of environmental factor - Separation Distances between industrial and sensitive land uses
2. EIGA (2007), Determination of safety distances, IGC Doc 75/07/E, [http://www.eiga.org/pdf/Doc 75 07 E.pdf](http://www.eiga.org/pdf/Doc%2075%2007%20E.pdf), 2007.
3. California Environmental Protection Agency, California Air Resources Board (2005), Air quality and land use handbook: a community health perspective
4. The Government of the Hong Kong special Administrative region (2014), HongKong planning standards and guidelines

Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 có nhiều điểm mới và mang tính đột phá góp phần thúc đẩy kinh tế tuần hoàn tại Việt Nam



▲ Ông Hồ Hữu Huy, Cán bộ Điều phối EPR và Chính sách toàn cầu về nhựa WWF-Việt Nam

***Luật BVMT năm 2020 chính thức có hiệu lực từ ngày 1/1/2022, dưới góc độ đại diện của một tổ chức bảo vệ thiên nhiên quốc tế tại Việt Nam, xin ông cho biết quan điểm của WWF khi Luật đi vào cuộc sống?**

Ông Hồ Hữu Huy: Luật BVMT năm 2020 đã quy định khá chi tiết và thể hiện rõ mục tiêu xuyên suốt về bảo vệ các thành phần môi trường, bảo vệ sức khỏe con người, coi đây là nội dung trọng tâm, quyết định cho các chính sách BVMT. Luật có nhiều điểm mới và mang tính đột phá, chẳng hạn như trong lĩnh vực quản lý chất thải rắn, chất thải sinh hoạt. Luật đã đưa ra các quy định nhằm thúc đẩy phân loại rác thải tại nguồn, định hướng cách thức quản lý, ứng xử với chất thải, sử dụng hiệu quả chất thải làm tài nguyên, góp phần thúc đẩy kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam. Theo đó, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT năm 2020 (Nghị định số 08/2022/NĐ-CP) vừa mới được ban hành ngày 10/1/2022 đánh dấu cột mốc quan trọng cho Việt Nam tiến một bước gần hơn đến hiện thực hóa những định hướng

Trong thời gian qua, WWF - Việt Nam đã đồng hành với ngành TN&MT trong các lĩnh vực BVMT, bảo tồn đa dạng sinh học (ĐDSH), sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên, thích ứng và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu (BDKH). Đặc biệt, WWF - Việt Nam đã có nhiều đóng góp tích cực trong việc góp ý các chính sách văn bản pháp luật, cụ thể như Luật BVMT năm 2020 và các văn bản hướng dẫn nhằm hoàn thiện hệ thống chính sách pháp luật về BVMT. Nhân dịp đầu năm 2022, khi Luật BVMT năm 2020 chính thức có hiệu lực, Tạp chí Môi trường đã có cuộc trao đổi với ông Hồ Hữu Huy, Cán bộ Điều phối, Trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất (EPR) và Chính sách toàn cầu về nhựa của WWF-Việt Nam.

mới được quy định trong Luật, thực thi hiệu quả chiến lược quản lý tổng hợp chất thải rắn, phát triển kinh tế tuần hoàn và ngành công nghiệp môi trường trong nước.

WWF đánh giá cao những nỗ lực của ngành TN&MT trong việc đưa các quy định của Luật BVMT năm 2020 vào cuộc sống, các quy định đã bám sát yêu cầu quản lý nhà nước, xác định rõ vai trò, vị trí, nhiệm vụ, quyền hạn và đảm bảo sự phân công, phân cấp rõ ràng của các cơ quan quản lý nhà nước về BVMT; tăng cường phân cấp cho các địa phương, cũng như nâng cao vai trò trung tâm của doanh nghiệp, người dân trong BVMT - đặc biệt được phản ánh trong các quy định về phân loại rác thải sinh hoạt tại nguồn, và trách nhiệm thu gom, tái chế, xử lý rác thải của tổ chức, cá nhân.

Các quy định này có nhiều điểm tương đồng với những xu hướng trong chính sách quản lý, BVMT trên toàn cầu những năm gần đây. Định hướng chuyển đổi từ nền kinh tế tuyến tính sang kinh tế tuần hoàn, trong đó rác thải được xem làm một nguồn tài nguyên, đã được nhiều quốc gia trên thế giới, phần lớn là các nước phát triển, tích hợp và triển khai với những thành công đã được ghi nhận trong phát triển kinh tế - xã hội gắn liền với BVMT. Việc tiếp cận với định hướng này trong Luật BVMT năm 2020 và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP còn có vai trò đặc biệt quan trọng, khi sắp tới Việt Nam sẽ chủ động chuẩn bị và tham gia xây dựng thỏa thuận toàn cầu về ô nhiễm nhựa đại dương, theo Quyết định số 1407/QĐ-TTg của Thủ tướng.

Như đã trao đổi ở trên,



▲ WWF hỗ trợ TP. Tân An (tỉnh Long An) thực hiện phân loại rác hữu cơ

doanh nghiệp là một trong những nhân tố đóng vai trò trung tâm trong BVMT. Sự tham gia của doanh nghiệp vào các ngành công nghiệp, đặc biệt trong đổi mới, sáng tạo về sản xuất theo mô hình tuần hoàn và nhận trách nhiệm đối với sản phẩm, bao bì sau tiêu dùng là vô cùng quan trọng. Các quy định của Luật BVMT năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thực hiện đã đưa ra nhiều quy định chi tiết nhằm đảm bảo vai trò này, không chỉ với các quy định về trách nhiệm tái chế, xử lý sản phẩm, bao bì thải bỏ của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu, mà còn với các cơ chế khuyến khích và lộ trình triển khai cho doanh nghiệp chuyển đổi sang kinh tế tuần hoàn.

Một bài học quan trọng từ kinh nghiệm quốc tế trong thực hiện định hướng mới về kinh tế tuần hoàn là việc tiếp cận một cách hệ thống, tổng thể, đồng thời cần đảm bảo quá trình thực thi có tính linh hoạt, dựa trên thực tế cụ thể của từng địa phương. Sự thành công của việc thực thi các quy định riêng biệt này phụ thuộc lẫn nhau: phân loại rác thải sinh hoạt tại nguồn; thực hiện trách nhiệm tái chế, xử lý rác thải của tổ chức, cá nhân; và phát triển kinh tế tuần hoàn - do vậy cần có sự điều phối và kết hợp nhịp nhàng giữa các Bộ, ngành và cơ quan quản lý nhà nước ở các lĩnh vực quản lý khác nhau. Đồng thời, các cơ quan cấp Trung ương cũng

cần chú ý đến các khác biệt và điều kiện cụ thể của từng địa phương, tạo điều kiện để từng địa phương linh hoạt trong triển khai thực hiện các điều khoản mới của Luật BVMT năm 2020 và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, đảm bảo tính hình thực tế của địa phương được cân nhắc kỹ lưỡng trong quá trình triển khai trên cả nước.

★Được biết, WWF đã đồng hành với Bộ TN&MT trong việc xây dựng Luật BVMT và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật, xin ông cho biết những vấn đề mà WWF quan tâm góp ý trong thời gian qua?

Ông Hồ Hữu Huy: Dựa trên các lĩnh vực hoạt động của WWF, chúng tôi đã thông qua các cuộc họp tham vấn và đóng góp ý kiến bằng văn bản gửi tới Bộ TN&MT. Một số nội dung mà chúng tôi góp ý liên quan đến BVMT nước, di sản thiên nhiên, tham vấn trong đánh giá tác động môi trường, khai thác khoáng sản, BVMT

trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đô thị, nông thôn và một số nội dung liên quan đến chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên.

Trong lĩnh vực quản lý chất thải rắn, chúng tôi đặc biệt quan tâm đến các quy định có liên quan đến công tác quản lý chất thải, các quy định mới về trách nhiệm xử lý, tái chế rác thải của tổ chức, cá nhân, và định hướng phát triển kinh tế tuần hoàn tại Việt Nam. Cụ thể, các góp ý của WWF nhằm hạn chế xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ chôn lấp trực tiếp, tăng cường vai trò và trách nhiệm của chủ nguồn phát thải chất thải rắn, phân cấp trách nhiệm thực thi cho chính quyền địa phương, bao gồm cả UBND cấp phường, xã. Quan trọng, WWF nhấn mạnh việc cân nhắc mục tiêu dài hạn của Luật BVMT năm 2020 trong việc xây dựng các quy định chi tiết trong Nghị định số 08/2022/NĐ-CP

về việc nâng cấp, mở rộng quy mô, năng lực tái chế và sử dụng rác thải như là nguồn tài nguyên để phát triển kinh tế tuần hoàn.

Với những góp ý cụ thể, cũng như các hoạt động hợp tác, tham gia của chuyên gia trong việc nghiên cứu, rà soát, đề xuất sửa đổi các nội dung, WWF kỳ vọng đã có những đóng góp để cụ thể hóa một cách thiết thực xu hướng tiếp cận hệ thống, quản lý tổng hợp về kinh tế tuần hoàn, theo xu thế toàn cầu; đưa các góc nhìn đa chiều - đặc biệt là từ ngành công nghiệp tái chế - vào các quy định, đảm bảo các quy định riêng biệt cùng hướng đến mục tiêu dài hạn về nâng cấp ngành công nghiệp môi trường và tái chế tại Việt Nam. Ngoài ra, WWF cũng hy vọng sẽ tiếp tục góp phần cung cấp các kinh nghiệm quốc tế, cơ sở lý luận, khoa học và thực tiễn trong quá trình thực hiện triển khai Luật BVMT năm 2020, thông qua các hoạt động hợp tác trong việc xây dựng các văn bản hướng dẫn dưới Luật và Nghị định, đặc biệt là nội dung về lộ trình và cơ chế khuyến khích phát triển kinh tế tuần hoàn, nhất là với ngành nhựa và bao bì tại Việt Nam.

Từ đó, WWF mong muốn Luật BVMT năm 2020 và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP có thể cung cấp những công cụ nhằm khuyến khích chuyển đổi mô hình, thúc đẩy đầu tư của thị trường và tạo sự chuyển dịch của nền kinh tế theo hướng thích ứng, tạo ra các cơ hội đầu tư kinh doanh và đồng thời mang lại các lợi ích chung về tái tạo, bảo vệ, bảo tồn, phát triển vốn tự nhiên. Đây là cơ sở quan trọng để tăng tính thích ứng của nền kinh tế và giảm thiểu rủi ro trước bối cảnh khủng hoảng khí hậu, ô nhiễm, các rủi ro về khan hiếm tài nguyên hiện nay, giúp mang lại lợi ích cụ thể không chỉ cho môi trường mà còn cho chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia.

★Để việc thực thi Luật BVMT năm 2020 đạt hiệu quả, ông có những đề xuất giải pháp gì trong thời gian tới nhằm đưa Luật vào cuộc sống?

Ông Hồ Hữu Huy: Trước hết, cần đảm bảo sự tham gia của các bên liên quan đến quá trình thực thi, nhất là các doanh nghiệp và cơ quan quản lý nhà nước ở địa phương, trong suốt quá trình triển khai sắp tới. Việc này sẽ giúp đảm bảo tính minh bạch cũng như sự hợp lý của các quy định so với thực tiễn.

Các hướng dẫn chi tiết cần được nhanh chóng phổ biến và tập huấn đến các đối tượng

liên quan, để có thể đạt được sự tham gia đồng bộ và hiệu quả của các nhóm đối tượng khác nhau, ở các cấp quản lý khác nhau từ Trung ương đến địa phương.

Công tác truyền thông, đặc biệt là với các quy định mới như phân loại rác tại nguồn, trách nhiệm xử lý, tái chế sản phẩm và bao bì thải bỏ của cá nhân, tổ chức, đóng vai trò quan trọng trong quá trình này. WWF tin rằng, công tác thông tin, truyền thông, tuyên truyền và kết nối với các chủ thể có liên quan đến những quy định này là yếu tố chủ chốt để thực thi hiệu quả Luật BVMT năm 2020 và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Chúng tôi cũng kỳ vọng việc thực hiện và đẩy mạnh ứng dụng về công nghệ, quản lý tri thức, chia sẻ thông tin, sự tham gia của các bên trong tiếp cận, phản hồi thông tin về môi trường sẽ là những nền móng cho việc thực hiện Luật năm 2020 hiệu quả.

Với kinh nghiệm hơn 20 năm hoạt động tại Việt Nam và 60 năm trên thế giới, thế mạnh của WWF là một mạng lưới chuyên gia và kinh nghiệm toàn cầu, áp dụng vào thực tiễn của địa phương. WWF tại Việt Nam thực hiện các mô hình có tính nhân rộng với các thành phần trong xã hội như cộng đồng, trường học, doanh nghiệp, tổ chức xã hội, chính quyền địa phương. Chúng tôi hướng tới việc đưa ra quyết định dựa trên các nghiên cứu khoa học, giúp các bên liên quan cùng tiến tới các mục tiêu chung. WWF cũng là một cầu nối quan trọng với các nhà tài trợ đa phương, song phương và khối tư nhân để hướng đến tăng cường đầu tư cho các hoạt động bảo vệ và phục hồi của

hệ sinh thái cũng như tạo các nguồn tài chính bền vững.

Các hoạt động của WWF hướng đến việc hiện thực hóa các qui định của Luật BVMT năm 2020 dựa trên cách tiếp cận tổng hợp, có sự tham gia của nhiều bên liên quan. Khung pháp lý là Luật BVMT năm 2020 làm nền tảng quan trọng để WWF cùng các bên liên quan đồng hành với Chính phủ và người dân Việt Nam (trong đó có các doanh nghiệp) thực hiện các cam kết của Việt Nam tại COP 26 và thích ứng với biến đổi khí hậu. WWF có thể đóng góp với các khuyến nghị và mô hình trong giảm thiểu khí nhà kính như qui hoạch trồng rừng, các mô hình nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, lâm nghiệp dựa trên hệ sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu và phục hồi tự nhiên, các giải pháp năng lượng bền vững, tiết kiệm điện, các mô hình quản lý và đưa ra chính sách để quản lý các tài nguyên khoáng sản chiến lược như cát sông, các mô hình để phục hồi hệ sinh thái và loài, cách tiếp cận mới như kinh tế tuần hoàn, coi rác là một nguồn tài nguyên, kèm với các biện pháp giảm thiểu rác, thúc đẩy các sản phẩm và quá trình sản xuất thân thiện với môi trường. WWF cũng đang hỗ trợ Chính phủ và các cộng đồng trong việc kết nối với các bên liên quan ở cấp quốc tế trong nỗ lực giải quyết các vấn đề BVMT. Ví dụ, các hỗ trợ để thúc đẩy việc hình thành một Cam kết toàn cầu về Nhựa trong đó Việt Nam đang là một trong những thành viên tích cực, dẫn đầu.

★Trân trọng cảm ơn ông!
NGUYỄN HẰNG (Thực hiện)

Thực trạng chất lượng môi trường không khí Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020 và đề xuất giải pháp cải thiện trong 5 năm tới

GS.TSKH. PHẠM NGỌC ĐĂNG

Hội Bảo vệ Thiên nhiên và Môi trường Việt Nam (VACNE)

1. CÁC NGUỒN GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ CHỦ YẾU

Ô nhiễm không khí (ÔNKK) là mối đe dọa lớn đối với môi trường, xã hội và sức khỏe con người. Ở Việt Nam, trong những năm gần đây, tình trạng môi trường không khí bị ô nhiễm đang ngày càng trở nên nghiêm trọng. Sau đây là các nguyên nhân chính:

Phát triển công nghiệp và sức ép lên môi trường: Nước ta đang trong giai đoạn công nghiệp hóa. Theo Báo cáo tình hình thành lập và phát triển khu công nghiệp (KCN), khu kinh tế năm 2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư cho thấy, giai đoạn 2016 - 2020 sản xuất công nghiệp chiếm hơn 30% GDP quốc gia, liên tục tăng trưởng với tốc độ bình quân 8,2% năm. Tính đến cuối năm 2020 trên phạm vi toàn quốc có 369 KCN, với tổng diện tích chiếm khoảng 114 nghìn ha, trong đó có 284 KCN đã đi vào hoạt động, tăng 72 KCN so với năm 2015; Có 698 cụm công nghiệp (CCN) đã đi vào hoạt động với tổng diện tích chiếm khoảng 22 nghìn ha.

Việc tăng nhanh các dự án đầu tư nước ngoài tại KCN, thuộc lĩnh vực gia công, chế biến (giấy, dệt nhuộm, thuộc da, khai thác và chế biến khoáng sản, hóa chất, nhiệt điện...) tiềm ẩn khả năng gây ÔNMT.

Đối với CCN, vẫn còn khoảng 60% số CCN đang hoạt động chưa lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, đồng nghĩa với việc các CCN này vẫn chưa có các biện pháp BVMT, đặt ra nhiều thách thức trong công tác BVMT trong thời gian tới.

Ô nhiễm môi trường (ÔNMT) làng nghề: Theo báo cáo công tác BVMT năm 2020 của Bộ NN&PTNT, cả nước hiện có 4.575 làng nghề, trong đó có 1.951 làng nghề được công nhận. Có tới 47 làng nghề bị ÔNMT rất nghiêm trọng, trong đó ở miền Bắc có 34 làng nghề, miền trung có 11 làng nghề và miền Nam có 2 làng nghề

bị ÔNMT nghiêm trọng. Nói chung, công tác BVMT làng nghề chưa được quan tâm đúng mức.

Tình trạng đô thị hóa nhanh: Thực hiện công cuộc “Đổi mới” từ năm 1986 ở nước ta đã mở ra một thời kỳ đô thị hóa nhanh. Năm 1990, nước ta mới có 500 đô thị lớn nhỏ; năm 2000 đã có 649 đô thị, đến năm 2016 có 802 đô thị và đến năm 2020 đã tăng lên là 862 đô thị, trong đó có 2 đô thị loại đặc biệt (Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh), 22 đô thị loại I, 31 đô thị loại II, 48 đô thị loại III, 87 đô thị loại IV (thị xã) và trên 672 đô thị loại V (thị trấn). Tỷ lệ dân số đô thị của nước ta năm 2016 là 36,7%, năm 2020 là 39,3%. Dự báo đến năm 2026 tỷ lệ dân số đô thị nước ta sẽ tăng lên 45%. Tỷ lệ đô thị hóa cao nhất là ở vùng Đông Nam bộ (71,68%), thấp nhất là ở vùng trung du miền núi Bắc bộ (21,89%). Các tỉnh/thành phố có tỷ lệ dân số đô thị cao bao gồm: TP. Hồ Chí Minh (83%), Đà Nẵng (78,6%), Bình Dương (84,23%) và Quảng Ninh 68,8%. Đô thị hóa ở nước ta hiện nay thấp hơn so với nhiều nước xung quanh, như: Trung Quốc (59%), Triều Tiên (61,2%), Lào (42%), Philippine (44,8%), Indônêxia (54,7%), Malaixia (77%), Singapore (100%). Quá trình đô thị hóa

nhanh sẽ gây áp lực lớn về ÔNMT, tác động đến an ninh và an toàn xã hội.

Phát triển giao thông vận tải (GTVT): Cùng với công nghiệp hóa và đô thị hóa, ngành giao thông vận tải ở nước cũng đã phát triển rất nhanh chóng, gây ra nguồn thải ô nhiễm không khí rất lớn, đặc biệt là ô nhiễm môi trường không khí đô thị. Đến cuối năm 2020 toàn quốc có tới 4.180.478 xe ô tô các loại và hơn 30 triệu xe mô tô, xe máy đang lưu hành. Công tác kiểm soát nguồn thải ô nhiễm từ GTVT còn rất hạn chế. Cho đến nay chỉ mới kiểm định khí thải đối với 1.736.188 xe ô tô động cơ xăng và 1.749.387 xe ô tô động cơ diesel đang lưu hành.

Phát triển xây dựng: Khác biệt với nhiều nước phát triển trên thế giới, ở nước ta ngành xây dựng cũng là một nguồn gây ra ÔNMT không khí rất lớn. Hàng năm ở nước ta xây dựng hàng chục triệu m² diện tích sàn nhà ở mới, hàng trăm km đường bộ, hàng chục chiếc cầu trung bình và lớn. Nhiều nơi các công trường xây dựng đang hoạt động, gây ra ÔNMT không khí xung quanh.

Đốt chất thải và đốt rơm rạ: Hiện nay ở nhiều địa phương, đặc biệt là ở rất nhiều phường xã vùng đồng bằng thường đốt chất thải sinh hoạt theo kiểu

tự nhiên hoặc bằng các lò đốt công suất nhỏ, nhiệt độ đốt không đủ cao để đốt cháy vô cơ hóa các hóa chất độc hại, tác hại rất lớn đến sức khỏe cộng đồng. Ngoài ra, thời gian gần đây vào thời vụ thu hoạch nông nghiệp, chất lượng không khí tại một số địa phương có xu hướng suy giảm, đặc biệt xảy ra vào ban đêm, một trong những nguyên nhân chính là do hiện tượng đốt rơm rạ đang diễn ra phổ biến trong giai đoạn thu hoạch lúa, bụi mịn $PM_{2.5}$ bắt đầu tăng từ khoảng 18h và đạt giá trị cực đại từ 21 giờ đến 1 giờ sáng hôm sau, vượt trị số tiêu chuẩn cho phép từ 2 - 5 lần.

2. THỰC TRẠNG MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ Ở NƯỚC TA

Theo Báo cáo Hiện trạng Môi trường Việt Nam giai đoạn 2016-2020 của Bộ TN&MT [1], trong giai đoạn vừa qua, ÔNKK ở nước ta tiếp tục là một trong các vấn đề nóng về môi trường. Môi trường không khí bị ô nhiễm chủ yếu là bụi (TSP, PM_{10} , $PM_{2.5}$), đặc biệt là ô nhiễm bụi ở các đô thị lớn, ở một số KCN, một số khu vực khai thác khoáng sản và ở một số làng nghề. Ô nhiễm bụi có xu hướng tăng dần từ năm 2015 - 2019 (ô nhiễm nhất) và được giảm bớt vào năm 2020 do thực hiện giãn cách vì đại dịch Covid-19 (Hình 1). Các thông số khí ô nhiễm như SO_2 , NO_2 , O_3 , CO, VOC... về cơ bản vẫn nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05: 2013/BTNMT. Chất lượng không khí ở các đô thị nhỏ và ở các vùng nông thôn vẫn được duy trì tương đối ổn định ở mức khá tốt và trung bình.

ÔNKK đô thị: Tình trạng ô nhiễm bụi (TSP, PM_{10} , $PM_{2.5}$) đang xảy ra ở nhiều đô thị nước ta. Đặc biệt là các đô thị lớn, giá trị trung bình năm của bụi PM_{10} , $PM_{2.5}$ tại tất cả các trạm quan trắc không khí tự động của Hà Nội, giai đoạn 2018-2020 đều vượt trị số cho phép của QCVN 05:2013/BTNMT từ 1,1 - 2,2 lần, cao nhất xảy ra vào năm 2019. Trong khi đó ở TP. Hồ Chí Minh và các đô thị khác ở miền Nam giá trị trung bình năm của bụi PM_{10} , $PM_{2.5}$ khá ổn định, mức biến thiên của chúng không đáng kể. Nhìn chung chất lượng không khí về bụi ở các đô thị miền Trung và miền Nam đều tốt hơn so với các đô thị ở miền Bắc. Chất lượng môi trường không khí ở các đô thị ven biển đều tốt hơn so với các đô thị trong vùng đất liền. Tại các đô thị lớn ở miền Bắc, như Hà Nội, số ngày trong năm có chỉ số chất lượng không khí (AQI) ở mức kém và xấu chiếm khoảng 30,5% tổng số ngày quan trắc, trong đó có một số ngày có AQI suy giảm tới mức rất xấu (AQI = 201- 300). Ở nước ta ô

nhiễm bụi chịu tác động rõ rệt bởi các yếu tố khí hậu tạo nên quy luật diễn biến chất lượng không khí theo các mùa trong năm và theo giờ trong ngày. Ở miền Bắc ô nhiễm bụi lớn hơn xảy ra vào mùa đông (từ tháng 10 năm trước đến tháng 3 năm sau). Đối với khu vực miền Nam, mức độ ô nhiễm bụi cũng giảm rõ rệt vào các tháng mùa mưa, và cao hơn vào mùa khô. Tuy nhiên, ở khu vực miền Trung quy luật này không thấy rõ rệt (Hình 2).

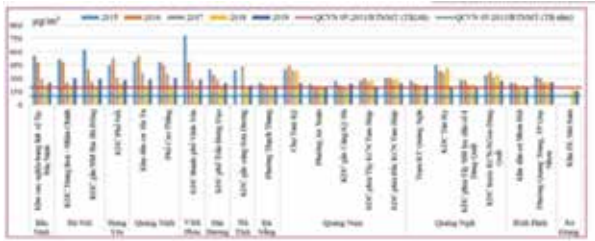
Xét diễn biến trong ngày cho thấy, nồng độ bụi PM_{10} , $PM_{2.5}$ cực đại vào các giờ cao điểm giao thông và thấp nhất vào các giờ giữa trưa và ban đêm (Hình 3). Theo kết quả quan trắc của hệ thống quan trắc môi trường không khí quốc gia giai đoạn 2015-2020 cho thấy, phần lớn các thông số ô nhiễm các khí SO_2 , NO_2 , CO, VOC và O_3 trung bình năm tại các đô thị đều khá thấp, ít biến động và đều thấp hơn trị số giới hạn cho phép theo QCVN 05: 2013/BTNMT, phần lớn các giá trị nồng độ NO_2 chỉ bằng 1/2 trị số TCCP (Hình 4).

ÔNKK xung quanh các KCN và CCN: Tương tự như ở các đô thị lớn nước ta, nồng độ bụi TSP ở phần lớn các KCN, CCN đều vượt ngưỡng cho phép theo QCVN 05: 2013/BTNMT. Ô nhiễm bụi ở các KCN, CCN ở các tỉnh thành phía Bắc thường lớn hơn so với các KCN, CCN ở phía Nam, trong khi chênh lệch ô nhiễm bụi ở các KCN, CCN ở miền Trung và miền Nam là không nhiều. Xét về các ngành công nghiệp thì các ngành sản xuất điện than, công nghiệp sản xuất và chế biến vật liệu xây dựng, hoạt động khai thác khoáng sản là các ngành phát sinh nhiều

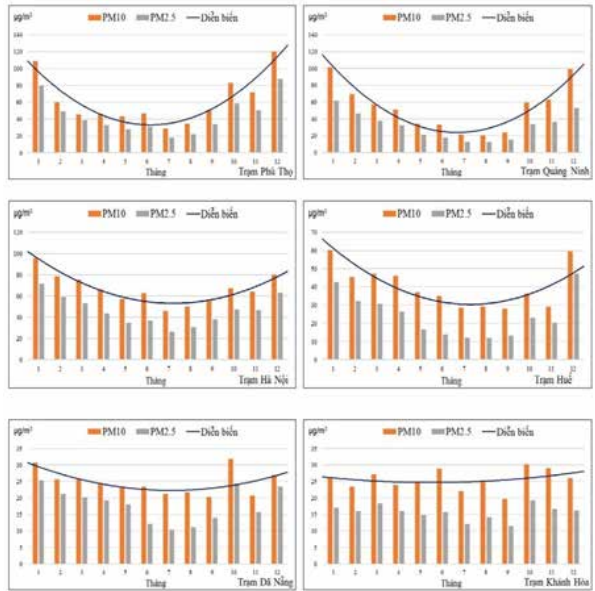
bụi nhất và gây ra ô nhiễm bụi nặng ở các vùng xung quanh. Ô nhiễm khí SO_2 xung quanh các khu công nghiệp ở miền Bắc đều lớn hơn so với các KCN ở phía Nam. Ngược lại, nồng độ khí NO_2 ở xung quanh các KCN ở miền Nam là lớn hơn so với các KCN ở phía Bắc. Tuy vậy, nồng độ khí SO_2 , NO_2 ở gần hầu hết các KCN ở miền Bắc, miền Trung và miền Nam đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05: 2013/BTNMT. Nồng độ khí CO chủ yếu do hoạt động giao thông vận tải gây ra nên nó thường đạt trị số lớn nhất vào các giờ 7-9 giờ và 17-19 giờ trong ngày. Nồng độ khí O_3 thường biến thiên theo bức xạ mặt trời trong ngày, nên nó thường có xu hướng tăng dần từ 7 giờ sáng, cực đại vào các giờ ban đêm (Hình 5).

ÔNMT không khí làng nghề: Cho đến nay ÔNMT không khí làng nghề vẫn chưa được kiểm soát, công nghệ sản xuất lạc hậu, chưa có đầu tư thích đáng cho xử lý nguồn thải, nhiên liệu thường dùng là than chất lượng thấp. Vì vậy ÔNKK làng nghề trong những năm qua có chiều hướng gia tăng. Ở một số làng nghề bị ô nhiễm nặng về bụi, khí độc, hơi kim loại, ô nhiễm mùi và tiếng ồn.

Chất lượng môi trường không khí nông thôn và các đô thị nhỏ: Nhìn chung chất lượng môi trường không khí ở các đô thị nhỏ và các vùng nông thôn còn tương đối tốt. Nồng độ các chất ÔNKK đều nằm trong ngưỡng cho phép của QCVN 05: 2013/BTNMT. Tuy vậy ở một số nơi đã bị ô nhiễm không khí cục bộ do đốt chất thải sinh hoạt không đúng kỹ thuật và đốt rơm rạ trong mùa thu hoạch lúa.



▲ **Hình 1. Diễn biến bụi lơ lửng (TSP) tại một số khu dân cư giai đoạn 2015-2019**



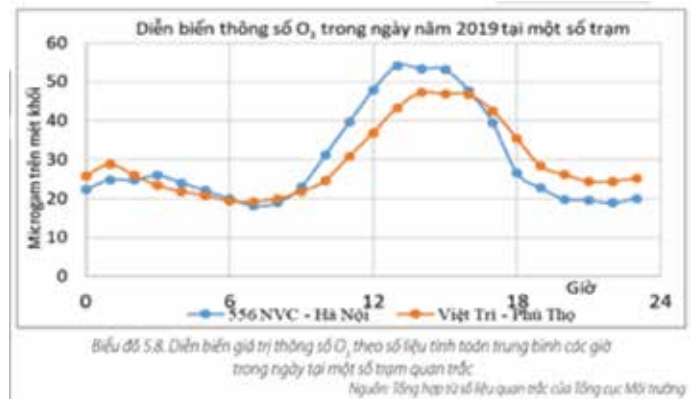
▲ **Hình 2. Diễn biến theo tháng trong năm của bụi PM₁₀, PM_{2.5} ở một số địa phương (Phú Thọ, Quảng Ninh, Hà Nội, Huế, Đà Nẵng và Khánh Hòa)**



▲ **Hình 3. Diễn biến nồng độ bụi PM₁₀, PM_{2.5} trong ngày của các trạm quan trắc không khí tự động ở Hà Nội**



▲ **Hình 4. Diễn biến nồng độ khí NO₂ trung bình năm của một số trạm đo chất lượng không khí tự động ở Hà Nội, Việt Trì, Huế, Đà Nẵng và Nha Trang**



▲ **Hình 5. Diễn biến nồng độ O₃ trung bình giờ/ngày ở Việt Trì (Phú Thọ) và Hà Nội**

3. MỘT SỐ THÁCH THỨC ÔNKK TRONG 5 NĂM TỚI

Căn cứ vào dự báo phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH) trong giai đoạn tiếp theo và Báo cáo Hiện trạng Môi trường Việt Nam giai đoạn 2016-2020, thách thức chủ yếu đối với ÔNMT không khí ở nước ta trong 5 năm tiếp theo tập trung vào các vấn đề sau đây:

Thế giới cũng như nước ta sẽ vượt qua đại dịch Covid-19, 5 năm tới sẽ là những năm phục hồi phát triển KT-XH. Các ngành công nghiệp, xây dựng, giao thông vận tải sẽ tìm mọi cách để phục hồi và phát triển mạnh trong 5 năm tới, do đó sẽ gây áp lực rất lớn đối với môi

trường không khí ở nước ta; Biến đổi khí hậu ngày càng gia tăng, sẽ phát sinh nhiều hiện tượng khí hậu cực đoan làm cho ÔNKK càng nghiêm trọng, ảnh hưởng lớn đến các hoạt động kinh tế, gia tăng bệnh dịch và rủi ro về sức khỏe cộng đồng. Đánh giá hiện trạng ÔNMT không khí ở nước ta trong nhiều năm qua liên tục trầm trọng, đặc biệt là ô nhiễm bụi, bộc lộ rất nhiều yếu kém và thách thức về quản lý và kiểm soát các nguồn ÔNKK còn nhiều bất cập như: Văn bản pháp luật về quản lý môi trường không khí còn chưa hoàn thiện; chưa có luật không khí sạch; công nghệ sản xuất của

hiều ngành công nghiệp còn lạc hậu; nguồn lực đầu tư cho BVMT không khí còn hạn chế; quản lý nguồn thải ÔNKK còn chưa đáp ứng yêu cầu; ý thức BVMT không khí của mọi người còn nhiều hạn chế.

4. KIẾN NGHỊ CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU ĐỂ CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ NƯỚC TA TRONG 5 NĂM TỚI

Sau đây là đề xuất một số giải pháp chủ yếu để cải thiện chất lượng không khí đô thị và công nghiệp trong 5 năm tới:

Thứ nhất, xây dựng, hoàn thiện hệ thống chính sách và các quy định pháp luật để quản lý chất lượng môi trường không khí, như là xây dựng và ban hành Luật Không khí sạch. Căn cứ vào các điều quy định của Luật BVMT năm 2020 tiến hành xây dựng hoàn thiện và thực thi triệt để các chính sách pháp luật, các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, các quy định pháp luật về BVMT không khí trong 5 năm tiếp theo. Đặc biệt là triển khai hiệu quả Chỉ thị số 03/CT-TTg, ngày 18/1/2021 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường kiểm soát ÔNKK.

Thứ hai, hoàn thiện và nâng cao hiệu quả làm việc của bộ máy quản lý môi trường không khí ở Trung ương và các địa phương, như là thành lập các phòng quản lý môi trường không khí thuộc Chi cục BVMT ở các tỉnh/thành, tăng cường lực lượng thanh tra, kiểm tra môi trường không khí.

Thứ ba, tăng cường kiểm soát, kiểm tra nguồn thải từ các phương tiện giao thông cơ giới. Tiến hành định kỳ kiểm tra theo quy định của quy chuẩn môi trường về khí thải đối với tất cả các phương tiện giao thông cơ giới (các loại xe ô tô, đặc biệt là các loại xe buýt, xe tải, xe ô tô chạy dầu, và các loại mô tô, xe máy), cấm lưu hành đối với tất cả các xe không đáp ứng yêu cầu về BVMT (bao gồm cả về rò rỉ hơi xăng dầu); kiểm soát chặt chẽ các chất hữu cơ bay hơi (VOC), nhất là hơi xăng dầu ở đô thị, ở các cơ sở sản xuất, chế biến và sử dụng sơn, vec-ni, xăng dầu nằm trong đô thị; phun nước rửa đường vào các ngày trời nắng hanh khô; xây dựng quy hoạch giao thông đô thị thông minh; phát triển hệ thống giao thông đô thị công cộng, như là các dạng xe buýt, metro, đường xe điện trên cao...; khuyến khích hình thành các khu phố đi bộ, đi xe đạp; phát triển các loại xe cơ giới chạy bằng khí gas, khí hóa lỏng và xe chạy điện; bảo tồn mặt nước, phát triển trồng, chăm sóc và bảo vệ cây xanh trong thành phố.



▲ Khói, bụi ở làng nghề tái chế gây ô nhiễm không khí nghiêm trọng

Thứ tư, tập trung kiểm soát, kiểm tra và xử lý nghiêm ngặt các nguồn thải ô nhiễm bụi phát sinh từ các hoạt động xây dựng mới và sửa chữa các công trình nhà cửa, hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị; phổ biến áp dụng các công nghệ xây dựng ít ô nhiễm; tăng cường kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ các nguồn thải bụi phát sinh từ vận chuyển nguyên vật liệu rời, đặc biệt là vận chuyển về ban đêm.

Thứ năm, thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý đúng kỹ thuật vệ sinh 100% rác thải của đô thị; Giáo dục nhân dân giữ gìn vệ sinh đường phố, không xả rác ra đường, cống, rãnh.

Thứ sáu, kiểm soát nguồn thải công nghiệp chặt chẽ, áp dụng các biện pháp kỹ thuật xử lý bụi phát sinh từ sản xuất công nghiệp và thủ công nghiệp

ở bên trong và xung quanh các khu vực đô thị.

Thứ bảy, vận động nhân dân và áp dụng các chính sách ưu đãi để đạt được mục tiêu đến năm 2030 không còn bếp đun than ở các đô thị; đối với người dân ngoại thành áp dụng các công nghệ xử lý rơm rạ hợp lý, chấm dứt việc đốt rơm rạ trong mùa thu hoạch nông nghiệp.

Thứ tám, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục và hướng dẫn thực hiện các quy định BVMT. Huy động sự tham gia tích cực của cộng đồng, mọi người dân, cơ sở sản xuất, tổ chức xã hội trong công tác BVMT không khí nói riêng và BVMT, nói chung.

Thứ chín, ưu tiên đầu tư hoàn thiện hệ thống quan trắc môi trường không khí, đặc biệt là hệ thống quan trắc không khí tự động cố định ở các đô thị■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ TN&MT, 2021. Báo cáo Hiện trạng Môi trường Việt Nam giai đoạn 2016-2020.
2. Phạm Ngọc Đăng. Đánh giá đúng hiện trạng và nguyên nhân ÔNKK đô thị nước ta để tìm ra các giải pháp cải thiện hữu hiệu. Tạp chí Kinh tế Môi trường, số 165- tháng 8/2020, trang 73-76.
3. Lê Hoài Nam, Nguyễn Hoài Đức. Tăng cường kiểm soát ÔNKK thúc đẩy KT - XH phát triển bền vững. Tạp chí Môi trường số 2, 2021, trang 16 - 19.

Khung pháp lý thị trường tín dụng xanh, trái phiếu xanh trong pháp luật bảo vệ môi trường ở Việt Nam

LẠI VĂN MẠNH, MAI THẾ TOÀN, TẠ ĐỨC BÌNH

Viện Chiến lược, Chính sách Tài nguyên và Môi trường

NGUYỄN THANH HẢI

Tổ chức Hợp tác quốc tế CHLB Đức (GIZ)

NGUYỄN THIÊN HƯƠNG

Tổ chức Tài chính Quốc tế (IFC)

Phát triển thị trường tín dụng xanh (TDX), trái phiếu xanh (TPX) đang là xu hướng nổi lên mạnh mẽ ở phạm vi toàn cầu, với sự tham gia ngày càng nhiều các quốc gia phát triển cũng như tổ chức tài chính quốc tế lớn như Ngân hàng Thế giới (WB), Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB)... [1] Hai kênh huy động vốn này đóng vai trò quan trọng trong việc đáp ứng nhu cầu vốn cho thực hiện mục tiêu phát triển bền vững, đặc biệt là các mục tiêu về môi trường, khí hậu. Ở Việt Nam, tại Nghị quyết số 41-NQ/TW năm 2004 của Bộ Chính trị về BVMT trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã đưa ra nhiệm vụ “Phát triển các tổ chức tài chính, ngân hàng, tín dụng về môi trường nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn vốn đầu tư BVMT” [2]. Trong 10 năm gần đây, nhiều văn bản chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, các Bộ, ngành cũng đặt ra mục tiêu phát triển tài chính xanh, TDX, TPX. Tuy vậy, dưới góc độ pháp luật thì trước khi Luật BVMT năm 2020 được ban hành, hành lang pháp lý để hỗ trợ cho hai kênh tài chính này chưa đầy đủ, không đồng bộ. Luật BVMT năm 2020 [3] lần đầu tiên đưa các quy định về TDX (Điều 149), TPX (Điều 150). Nội dung này đã được quy định tại Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT. Đây là một trong những điểm mới, tạo cơ hội để tháo gỡ rào cản, khơi thông nguồn vốn từ hai thị trường tiềm năng này, góp phần thực hiện thành công chủ trương phát triển các mô hình kinh tế xanh, ít chất thải, các bon thấp, khuyến khích thực hiện kinh tế tuần hoàn và giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa kinh tế với môi trường ở Việt Nam. Trên cơ sở tổng kết, đánh giá thực tiễn và so sánh với các quy định mới về TDX, TPX trong pháp luật BVMT, bài viết giới thiệu khung pháp lý cho thị trường TDX, TPX ở Việt Nam trong



▲ Hình 1. Trái phiếu xanh

khuôn khổ pháp luật BVMT và đưa ra một số gợi ý tiếp theo để hình thành, phát triển hai thị trường TDX và TPX trong thời gian tới.

1. TỔNG QUAN VỀ TDX, TPX

Tín dụng xanh

TDX cũng như giống như các loại tín dụng khác nhưng được ưu tiên cho các hoạt động kinh tế đáp ứng các tiêu chí về sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, BVMT. Theo đó, TDX được hiểu là việc các tổ chức tín dụng cho vay đối với các nhu cầu tiêu dùng, đầu tư, sản xuất kinh doanh mang lại lợi ích về môi trường, góp phần bảo vệ hệ sinh thái, đa dạng sinh học chung.

TDX có thể được cung cấp bởi tổ chức tín dụng thuộc Chính phủ, các công ty trách nhiệm hữu hạn hoạt động trong lĩnh vực tài chính, quỹ đầu tư xanh. Tuy nhiên, hệ thống ngân hàng thương mại vẫn giữ vai trò quan trọng trong việc cung cấp TDX ra thị

trường. Các quốc gia như Trung Quốc, Hàn Quốc, Bangladesh... đều thực hiện biện pháp chính sách để khuyến khích các ngân hàng thương mại tham gia sâu, rộng hơn vào việc phát triển, cung cấp TDX. Hiện nay, nhiều ngân hàng tại Trung Quốc đã xây dựng được cơ sở dữ liệu về rủi ro môi trường của khách hàng để kiểm soát sát sao các khoản vay và khách hàng có rủi ro cao về môi trường và tăng cường cấp tín dụng cho các dự án đầu tư thân thiện với môi trường [3].

Các lợi ích mà TDX mang lại được chứng minh ở cả cấp độ quốc gia và doanh nghiệp, bao gồm: (i) đối với quốc gia, TDX đóng góp tích cực cho sự phát triển cân bằng, hài hòa mối quan hệ giữa kinh tế với môi trường và xã hội; góp phần xóa đói, giảm nghèo và cải thiện chất lượng đời sống nhân dân; tránh được rủi ro về môi trường và xã hội mà nhiều quốc gia đã gặp phải do quá chú trọng về tăng trưởng và

phát triển kinh tế mà coi nhẹ tác động đến môi trường, sinh thái tự nhiên; (ii) ở cấp độ doanh nghiệp, TDX khuyến khích doanh nghiệp đổi mới công nghệ, quy trình quản lý, tăng cường áp dụng các biện pháp BVMT. Thông qua đó, các doanh nghiệp có nhiều cơ hội tiếp cận nguồn vốn vay ưu đãi trong và ngoài nước, nhận được sự hỗ trợ của Nhà nước; (iii) về phía cộng đồng người dân, người tiêu dùng trong nền kinh tế, TDX sẽ mang lại cơ hội sử dụng sản phẩm sạch, thân thiện với môi trường, hạn chế những rủi ro sử dụng sản phẩm độc hại. Đặc biệt, đây cũng là xu thế chung của thế giới, mở ra cơ hội để các tổ chức tài chính quốc tế huy động nguồn lực đầu tư vốn lớn vào thị trường Việt Nam.

Trái phiếu xanh

TPX cũng là công cụ nợ nhưng được phát hành trên thị trường chứng khoán để huy động tài trợ, cho vay từ khu vực tư nhân nhằm mở rộng quy mô và hiện thực hóa các kế hoạch về đối phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh quốc gia. TPX được xem là công cụ thúc đẩy phát triển, đầu tư vào các hoạt động BVMT của doanh nghiệp để đầu tư vào các dự án có mục đích BVMT, mang lại lợi ích môi trường, khai thác sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên, cảnh quan, phát triển năng lượng tái tạo, giảm phát thải nhà kính. Cùng với đó, thông qua quy định về TPX cho phép hình thành kênh huy động tài chính cho Chính phủ, chính quyền địa phương để giải quyết những vấn đề môi trường, khí hậu nổi cộm với quy mô lớn và dài hạn. Theo thống kê của Tổ chức Sáng kiến trái phiếu khí hậu (CBI) tính đến hết năm 2021, tổng tích lũy TPX được phát hành trên toàn cầu đến nay là 1.541 nghìn tỷ đô, riêng năm 2021 đạt là 452,2 tỷ đô. Kinh nghiệm quốc tế cũng cho thấy, vai trò của việc sử dụng TPX như một đòn bẩy nguồn lực quan trọng cho công tác quản lý, BVMT của Nhà nước và của cộng đồng doanh nghiệp. Trung Quốc có thể coi là một ví dụ điển hình, riêng năm 2018, TPX được phát hành bởi cả nhà nước và doanh nghiệp của nước này đạt mức 30 tỷ USD, tuy nhiên, chỉ trong nửa đầu năm 2019 đã đạt 21,8 tỷ USD, tăng 62% so với cùng kỳ năm trước [4]. Ở khu vực ASEAN năm 2020 được đánh giá là năm kỷ lục trong phát hành các khoản vay xanh, xã hội và bền vững với tổng phát hành đạt 12,1 tỷ USD năm 2020, tăng 5,2% so với cùng kỳ so với mức 11,5 tỷ USD năm 2019; tổng tích lũy phát hành ở ASEAN kể từ năm 2016 đến nay ở mức 29,1 tỷ USD; Singapore là nước dẫn đầu với 53% tổng lượng phát hành của khu vực; Thái

Lan và Indônêxia cũng có mức tăng trưởng đáng kể [4]. Theo đánh giá của Sean Kidney, Tổng giám đốc Tổ chức CBI, TPX ước đạt 500 tỷ USD cuối năm 2021 và dự báo cuối 2022 giá trị phát hành Trái phiếu xanh sẽ đạt 1.000 tỷ USD và có thể đạt 5.000 tỷ USD vào năm 2025; trở thành kênh huy động vốn xanh toàn cầu quan trọng nhất.

2. THỰC TRẠNG, RÀO CẢN CỦA THỊ TRƯỜNG TDX, TPX

a. Hiện trạng quy định pháp luật

Hệ thống pháp luật về TDX, TPX tại Việt Nam đã được chú trọng hơn sau khi Chiến lược Quốc gia và Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh được ban hành. Trên cơ sở định hướng chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, thời gian qua hệ thống văn bản chính sách, pháp luật về hai thị trường này dần được hoàn thiện.

Về TDX, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đang tích cực triển khai Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh với 2 văn bản gồm: (1) Chỉ thị số 03/CT-NHNN năm 2015 về thúc đẩy tăng trưởng TDX và quản lý rủi ro môi trường và xã hội trong hoạt động cấp tín dụng; (2) ngày 7/8/2018, NHNN đã ban hành Quyết định số 1604 về việc phê duyệt Đề án phát triển ngân hàng xanh tại Việt Nam, nhằm tăng cường nhận thức và trách nhiệm xã hội của hệ thống ngân hàng với việc BVMT, chống biến đổi khí hậu, từng bước xanh hoá hoạt động ngân hàng, hướng dòng vốn tín dụng vào việc tài trợ những dự án thân thiện với môi trường; (3) ngày 8/8/2018 Thủ tướng Chính phủ ban hành

quyết định số 986/QĐ-TTg phê duyệt chiến lược phát triển ngành ngân hàng Việt Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 đặt ra mục tiêu thúc đẩy phát triển TDX, ngân hàng xanh. Trong năm 2018 và 2019, NHNN đã phối hợp với Tổ chức Tài chính quốc tế (IFC) ban hành Sổ tay hướng dẫn đánh giá rủi ro môi trường - xã hội trong hoạt động cấp tín dụng cho 15 ngành kinh tế.

Về TPX, một số văn bản pháp lý của Việt Nam đã đưa ra các quy định để thực hiện chức năng của Nhà nước trong quản lý, điều tiết thị trường này như: Luật quản lý nợ công 2017; Nghị định số 93/2018/NĐ-CP quy định về quản lý nợ của chính quyền địa phương; Nghị định số 95/2018/NĐ-CP về phát hành, đăng lý, giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán có quy định về TPX tại Điều 21; Nghị định số 163/2018/NĐ-CP quy định về phát hành trái phiếu doanh nghiệp tại khoản 4 Điều 5 quy định về nguyên tắc phát hành và sử dụng vốn trái phiếu doanh nghiệp có quy định về công bố thông tin TPX trước đợt phát hành của doanh nghiệp, quy định về công bố thông tin định kỳ liên quan đến TPX; Nghị định số 153/2020/NĐ-CP quy định về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế.

b. Hiện trạng thị trường TDX, TPX ở Việt Nam

Nhìn nhận chung, thị trường TDX, TPX ở Việt Nam có thể thấy đang ở giai đoạn đầu của sự phát triển; các hoạt động của thị trường chủ yếu mới ở bước khởi động.

Thị trường TDX đã được thúc đẩy trong những năm vừa qua thông qua các chính sách và biện pháp hỗ trợ của NHNN như: Hỗ trợ nâng cao năng lực tài chính cho các tổ chức tín dụng thực hiện TDX thông qua đàm phán, ký kết các chương trình, dự án, hỗ trợ kỹ thuật về thích ứng với biến đổi khí hậu như vấn đề môi trường đô thị, bảo tồn đa dạng sinh học, nâng cao chất lượng và an toàn cho sản phẩm nông nghiệp...; ban hành Sổ tay hướng dẫn đánh giá rủi ro môi trường-xã hội trong hoạt động cấp tín dụng cho 10 ngành kinh tế và tiếp sau đó là bổ sung thêm 5 ngành kinh tế khác. Kết quả từ năm 2015 đến nay, dư nợ TDX tăng trưởng đều qua các năm, từ 71,02 nghìn tỷ đồng vào cuối năm 2015 lên hơn 237,9 nghìn tỷ đồng vào cuối năm 2018 (tăng 234,57% trong 03 năm), đến hết quý II/2019 tổng dư nợ đạt hơn 310 nghìn tỷ đồng (tăng 29% so với năm 2018). Tuy nhiên, quy mô TDX vẫn còn nhỏ so với tổng tín dụng toàn hệ thống (tỷ trọng dư nợ tín dụng xanh 1,55% dư nợ toàn hệ thống cuối năm 2015; 4,18% cuối quý II/2019). Các khoản vay TDX chủ yếu được tập trung vào lĩnh vực nông nghiệp xanh (chiếm khoảng 46%), tiếp đó là lĩnh vực quản lý nước bền vững (chiếm khoảng 13%), gần đây có xu hướng dịch chuyển sang một số lĩnh vực khác như năng lượng tái tạo, năng lượng sạch. Nhiều lĩnh vực quan trọng trong công tác BVMT, ứng phó với biến đổi khí hậu như quản lý chất thải, giao thông và xây dựng bền vững... còn rất hạn chế. Nhiều ngân hàng thương mại đã thực hiện lồng ghép các quy định pháp luật, văn bản chỉ đạo điều hành về rủi ro môi trường trong hoạt động của ngân hàng. Đến nay, có khoảng 50% tổng số ngân hàng báo cáo đã nghiên cứu xây dựng quy định hướng dẫn đánh giá rủi ro môi trường và xã hội [5], dư nợ tín dụng đã được đánh giá rủi ro môi trường và xã hội là 1.312.659 tỷ đồng, chiếm khoảng 14,17% tổng dư nợ toàn nền kinh tế (Vụ Tín dụng các ngành kinh tế, NHNN). Một số Ngân hàng thương mại (NHTM) tại Việt Nam có tỷ trọng TDX cao như: Agribank, BIDV, Sacombank, TPBank, Vietinbank, VPBank, Nam Á Bank, HD Bank.... Phần lớn nguồn tài chính cho TDX của các NHTM, tổ chức tín dụng hiện nay dựa vào các chương trình, dự án có nguồn tài trợ quốc tế, điển hình như Cơ quan phát triển Pháp, Quỹ Hợp tác khí hậu toàn cầu, IFC... [6].

Cùng với TDX, thị trường TPX đang trong giai đoạn triển khai thí điểm và thực hiện các chương trình tuyên truyền, giới thiệu các loại TPX đến các chủ thể trên thị trường. Cuối năm 2015, trên khuôn khổ chương trình hợp tác giữa Ủy ban

Chứng khoán Nhà nước với Tổ chức Hợp tác Phát triển Đức (GIZ), Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) đã xây dựng Đề án Phát triển thị trường TPX. Năm 2017, Chính phủ ban hành lộ trình phát triển thị trường trái phiếu năm 2017-2020, tầm nhìn năm 2030 quy định cơ chế và chính sách phân phối thị trường TPX nhằm mục đích cho phép tổ chức phát hành huy động vốn thông qua việc phát hành trái phiếu để thực hiện các dự án xanh. Tháng 8/2018, Thống đốc NHNN đã ban hành Quyết định số 1604/QĐ-NHNN phê duyệt Đề án phát triển ngân hàng xanh tại Việt Nam. Một trong những mục tiêu của Đề án là phấn đấu đến năm 2025, 100% ngân hàng thực hiện đánh giá rủi ro môi trường xã hội trong hoạt động cấp tín dụng; Áp dụng các tiêu chuẩn về môi trường cho các dự án được ngân hàng cấp vốn vay; 60% ngân hàng tiếp cận được nguồn vốn xanh và triển khai cho vay các dự án TDX... Gần đây nhất là vào đầu năm 2021, TPX do doanh nghiệp phát hành đầu tiên đã được Công ty bất động sản BIM Land tuyên bố phát hành 200 triệu USD trên Sở giao dịch chứng khoán Singapore.

c. Rào cản đối với thị trường TDX, TPX

Mặc dù, sự phát triển của thị trường TDX, TPX trong những năm qua đã có những bước khởi động tích cực từ sự hỗ trợ từ phía chính phủ cũng như các tổ chức tài chính quốc tế như GIZ, IFC... tuy nhiên một thị trường sơ khai không thể tránh khỏi những hạn chế và tồn tại, điển hình như:

Chưa có sự nhất quán trong quá trình triển khai chiến lược, tăng cường cụ thể hóa nhiệm vụ của các cơ quan

chức năng trên cơ sở phối hợp hiệu quả trong việc ban hành các chính sách thúc đẩy thị trường TDX, TPX. Cần có sự phối hợp hiệu quả hơn trong các chính sách của các bộ, ngành để có được những quy định rõ ràng và cụ thể các cơ chế khuyến khích, lộ trình phát triển thị trường TDX, TPX cũng như các tiêu chí để phân loại dự án đáp ứng tiêu chí cấp TDX, phát hành TPX.

Khung pháp lý về TDX, TPX chưa đầy đủ, hoàn thiện, còn manh mún. Đặc biệt, các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam, nhà đầu tư trái phiếu, doanh nghiệp, Chính phủ, chính quyền địa phương còn lúng túng trong việc nhận diện ra các dự án đầu tư đáp ứng tiêu chí được cấp TDX, phát hành TPX; việc thẩm định, tiêu chí và cơ chế đánh giá quản lý rủi ro dẫn đến việc xác định thanh toán hỗ trợ cho các dự án còn chậm.

Nguồn vốn đầu tư vào các ngành, lĩnh vực mang lại lợi ích môi trường, nhất là lĩnh vực năng lượng tái tạo, tiết kiệm và hiệu quả năng lượng tại Việt Nam hiện nay thường đòi hỏi thời gian hoàn vốn dài, chi phí đầu tư lớn, rủi ro thị trường cao, nên rất cần các ưu đãi về thời hạn và chi phí vốn vay. Trong khi đó, nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng thường ngắn hạn, huy động theo chi phí vốn thương mại trên thị trường nên có chi phí cao. Để có thể cung cấp các khoản tín dụng với thời hạn dài và lãi suất ưu đãi cho các ngành, lĩnh vực xanh, các tổ chức tín dụng cần được hỗ trợ tiếp cận các nguồn vốn dài hạn, ưu đãi, hoặc có cơ chế chia sẻ lãi suất cho vay giữa các tổ chức tín dụng.

Nhận thức và năng lực của các tổ chức tín dụng trong phát triển các sản phẩm TDX, TPX mới ở bước đầu và còn hạn chế. Bên cạnh đó, đội ngũ nhân viên của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam, doanh nghiệp phát hành trái phiếu chưa được đào tạo chuyên sâu, bài bản trong thẩm định, đánh giá và quản lý rủi ro môi trường cũng như báo cáo thông tin trong hoạt động cấp tín dụng, phát hành trái phiếu theo thông lệ quốc tế.

TDX, TPX đòi hỏi các kỹ năng, kỹ thuật để theo dõi và đánh giá việc sử dụng tiền thu được trong suốt vòng đời dự án, đảm bảo rằng các dự án được thực hiện theo nguyên tắc chung về TDX, TPX. Tuy nhiên, ở Việt Nam các TCTD được đào tạo bài bản về những kỹ năng và kỹ thuật này chưa nhiều, dẫn đến nhiều TCTD chưa có một đơn vị phòng ban chuyên trách về thẩm định dự án, đánh giá rủi ro môi trường xã hội cũng như theo dõi và đánh giá hiệu quả hoạt động từ dòng tiền huy động được từ nguồn TPX trong suốt vòng đời dự án. Trên thị trường Việt Nam cũng chưa có các đơn vị cung cấp dịch vụ xác nhận TPX.

Ngoài ra, các thách thức đến từ thị trường như vấn đề quy mô tối thiểu, trong đó nhiều dự án quy mô nhỏ không đáp ứng các ngân hàng, tổ chức tài chính lớn trên thế giới.

4. KHUNG PHÁP LÝ CHO TDX, TPX TRONG PHÁP LUẬT BVMT

a. Luật BVMT năm 2020

Luật BVMT năm 2020, tại Điều 149 quy định TDX được xác định là tín dụng được cấp cho dự án đầu tư sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên; ứng phó với biến đổi khí hậu; quản lý chất thải; xử lý ô nhiễm, cải thiện chất lượng môi trường; phục hồi hệ sinh thái tự nhiên; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; tạo ra lợi ích khác về môi trường. Hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam đối với dự án đầu tư phải phù hợp với quy định về quản lý rủi ro môi trường trong hoạt động cho vay. Đồng thời, Luật giao Thông đốc NHNN hướng dẫn quản lý rủi ro về môi trường trong hoạt động cấp tín dụng. Luật khuyến khích các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam tài trợ, cho vay ưu đãi đối với dự án thuộc đối tượng được cấp TDX và đồng thời giao Chính phủ ban hành lộ trình thực hiện và cơ chế khuyến khích cấp TDX.

Về TPX được quy định tại Điều 150, theo đó, TPX được xác định là trái phiếu do Chính

phủ, chính quyền địa phương, doanh nghiệp phát hành theo quy định của pháp luật về trái phiếu để huy động vốn cho hoạt động BVMT, dự án đầu tư mang lại lợi ích về môi trường. Nguồn tiền thu được từ phát hành TPX phải được hạch toán, theo dõi theo quy định của pháp luật về trái phiếu và sử dụng cho dự án đầu tư thuộc lĩnh vực BVMT, dự án đầu tư mang lại lợi ích về môi trường, bao gồm: cải tạo, nâng cấp công trình BVMT; thay đổi công nghệ theo hướng áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất; áp dụng kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, phát thải ít các-bon; ngăn chặn và giảm thiểu ô nhiễm môi trường; cải tạo, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường; sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên đất, tiết kiệm năng lượng, phát triển nguồn năng lượng tái tạo; xây dựng hạ tầng đa mục tiêu, thân thiện môi trường; quản lý hiệu quả nguồn nước và xử lý nước thải; thích ứng với biến đổi khí hậu, đầu tư phát triển vốn tự nhiên; dự án đầu tư khác theo quy định. Chủ thể phát hành TPX phải cung cấp thông tin về đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường của dự án đầu tư và sử dụng nguồn vốn huy động từ phát hành TPX cho nhà đầu tư. Chủ thể phát hành và nhà đầu tư mua TPX được hưởng các ưu đãi theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan. Luật cũng giao Chính phủ quy định chi tiết về TPX.

b. Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT

Thực hiện các nhiệm vụ được giao trong Luật, Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT đã đưa ra các quy định, cụ thể như sau [8]:

Thứ nhất, quy định về dự án được cấp TDX, phát hành TPX: Dự án đầu tư thuộc lĩnh vực BVMT; dự án đầu tư mang lại lợi ích về môi trường được cấp TDX, phát hành TPX. Do tính chất kỹ thuật cao, mức độ thay đổi về tiêu chí sàng lọc lớn và đảm bảo sự đồng bộ với hệ thống phân ngành kinh tế Việt Nam. Do vậy, để tháo gỡ rào cản lớn nhất hiện nay là thiếu bộ tiêu chí, ngưỡng sàng lọc để giúp các bên liên quan nhận diện được dự án đáp ứng tiêu chí cấp TDX, phát hành TPX, Nghị định đã giao Bộ TN&MT chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan xây dựng trình Thủ tướng Chính phủ ban hành tiêu chí môi trường đối với dự án được cấp TDX, phát hành TPX (gọi tắt là danh mục phân loại xanh) và việc xác nhận dự án thuộc danh mục phân loại xanh.

Thứ hai, quy định về cơ chế khuyến khích cấp TDX: Khuyến khích TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam ưu tiên bố trí nguồn vốn để tài trợ, cho vay ưu đãi đối với dự án thuộc danh mục phân loại xanh. TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam cấp TDX được ưu tiên tiếp cận nguồn vốn vay ưu đãi của Chính phủ, các tổ chức quốc tế và các đối tác phát triển và được hỗ trợ đào tạo, tập huấn cấp TDX.

Thứ ba, lộ trình thực hiện TDX: Để thực hiện nhiệm vụ Luật giao về việc ban hành lộ trình, căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của các Bộ, ngành Nghị định đã quy định lộ trình thông qua việc giao trách nhiệm thường xuyên hoặc gắn với mốc thời gian cụ thể cho các bộ, ngành có liên quan như sau:

NHNN Việt Nam căn cứ nhiệm vụ hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam tập trung, bố trí nguồn vốn phù hợp để cho vay ưu đãi khuyến khích chủ đầu tư thực hiện dự án thuộc danh mục phân loại xanh.

Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, NHNN Việt Nam căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, hỗ trợ các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam tiếp nhận nguồn vốn viện trợ, cho vay ưu đãi nước ngoài để tài trợ cho dự án thuộc danh mục phân loại xanh thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công và pháp luật khác có liên quan.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư căn cứ cân đối ngân sách nhà nước và thực tế cấp tín dụng của hệ thống ngân hàng đối với dự án thuộc danh mục phân loại xanh chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định hỗ trợ lãi suất đối với dự án thuộc danh mục phân loại xanh sau khi kết thúc hợp đồng vay vốn trung, dài hạn tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam để thực hiện kể từ ngày 1/1/2026.

Thứ tư, quy định về TPX: TPX là trái phiếu do Chính phủ, chính quyền địa phương, doanh nghiệp phát hành để huy động vốn cho dự án thuộc danh mục phân loại xanh do Thủ tướng Chính phủ ban hành. Việc phát hành TPX được thực hiện theo quy định của pháp luật về phát hành trái phiếu, pháp luật BVMT. Nguồn tiền thu được từ phát hành TPX phải được sử dụng để thực hiện dự án thuộc danh mục phân loại xanh theo quy định tại Luật BVMT. Cùng với đó, Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn phân loại dự án thuộc danh mục phân loại xanh để tổng hợp trong danh mục đầu tư công khi xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn, kế hoạch đầu tư công hàng năm làm căn cứ để Chính phủ, chính quyền địa phương lựa chọn khi phát hành TPX.

Về công bố, cung cấp thông tin Nghị định quy định các chủ thể phát hành TPX thực hiện công bố, cung cấp thông tin đánh giá tác động của dự án sử dụng nguồn vốn từ TPX đến môi trường theo niên độ định kỳ hàng năm đến thời gian trái phiếu đáo hạn, cụ thể:

Về nội dung cung cấp thông tin bao gồm quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có), giấy phép môi trường (nếu có); thông tin về kết quả

đánh giá các lợi ích môi trường của dự án sử dụng vốn TPX. Doanh nghiệp phát hành TPX thực hiện công bố thông tin theo quy định của pháp luật về phát hành trái phiếu doanh nghiệp và theo các nội dung ở trên. Chủ dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn TPX do Chính phủ, chính quyền địa phương phát hành có trách nhiệm cung cấp thông tin theo nội dung quy định tại điểm a khoản này cho Kho bạc Nhà nước (đối với TPX do Chính phủ phát hành), UBND cấp tỉnh (đối với TPX do chính quyền địa phương phát hành) để công bố trên trang thông tin điện tử của Kho bạc Nhà nước, UBND cấp tỉnh.

Chế độ công bố thông tin, báo cáo tình hình quản lý, giải ngân nguồn vốn huy động từ phát hành TPX thực hiện như sau: (i) chủ thể phát hành trái phiếu là doanh nghiệp thực hiện chế độ báo cáo, công bố thông tin về tình hình quản lý, giải ngân nguồn vốn huy động từ phát hành TPX theo quy định của pháp luật về phát hành trái phiếu doanh nghiệp; (ii) định kỳ hàng năm, Kho bạc Nhà nước, UBND cấp tỉnh công bố thông tin về tình hình giải ngân cho các dự án thuộc danh mục phân loại xanh sử dụng nguồn vốn huy động từ phát hành TPX do Chính phủ, chính quyền địa phương phát hành trên trang thông tin điện tử của Kho bạc Nhà nước, UBND cấp tỉnh.

Các chính sách ưu đãi, hỗ trợ đối với chủ thể phát hành TPX, nhà đầu tư TPX được quy định cụ thể, bao gồm: (i) được hưởng các ưu đãi giá dịch vụ theo quy định của pháp luật về giá dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán và chính sách hỗ trợ, ưu đãi khác theo quy định của pháp luật; (ii) đối với dự án

đầu tư công sử dụng nguồn vốn từ phát hành TPX do Chính phủ, chính quyền địa phương phát hành được ưu tiên bố trí đủ vốn theo tiến độ thực hiện dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm.

5. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Luật BVMT năm 2020 bổ sung thêm hai quy định về TDX, TPX là cần thiết, kịp thời và phù hợp với xu hướng, thông lệ quốc tế, góp phần tạo hành lang pháp lý để hình thành, phát triển thị trường sản phẩm tài chính tiềm năng này, góp phần định hướng lại dòng đầu tư và thực hiện chủ trương tái cơ cấu nền kinh tế theo hướng kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn. Đặc biệt, tại COP 26, Liên minh tài chính Glaskow vì trung hòa các-bon (Glasgow Financial Alliance for Net Zero - GFANZ), bao gồm 450 Tổ chức, định chế tài chính, ngân hàng đại diện cho 130.000 tỷ USD (tương đương 40% tổng tài sản tài chính trên thế giới) đã đạt được thỏa thuận chung cam kết chuyển đổi danh mục cho vay và đầu tư để nhằm đạt được Trung hòa Carbon (Net-Zero) bằng 0 vào năm 2050 hoặc sớm hơn và trong vòng 18 tháng kể từ khi tham gia Liên minh, các định chế tài chính, ngân hàng này sẽ đặt mục tiêu cụ thể cho năm 2030 (hoặc sớm hơn), đồng nghĩa với cam kết gia tăng ở quy mô lớn chưa từng có danh mục đầu tư và TDX, TPX. Hầu hết, các tập đoàn và định chế tài chính, ngân hàng đa quốc gia hiện diện tại Việt nam đều tham gia Liên minh tài chính trên và sẽ chuyển đổi danh mục đầu tư và tài trợ, cho vay của mình sang đầu tư vào TDX, TPX đặt ra cho Việt Nam

(Xem tiếp trang 53)

Một số giải pháp nhằm đẩy mạnh chuyển đổi số trong quản lý môi trường tại Tổng cục Môi trường

ThS. NGUYỄN XUÂN THỦY, Phó Giám đốc
Trung tâm Thông tin và Dữ liệu môi trường
Tổng cục Môi trường

Chuyển đổi số là sự tích hợp công nghệ kỹ thuật số vào tất cả các lĩnh vực của một tổ chức, tận dụng công nghệ để thay đổi căn bản cách thức vận hành, mô hình hoạt động và cung cấp giá trị mới để đạt mục tiêu, cũng như tăng tốc hoạt động của tổ chức. Tại Việt Nam, khái niệm “Chuyển đổi số” thường được hiểu theo nghĩa là quá trình thay đổi từ mô hình tổ chức truyền thống sang tổ chức số bằng cách áp dụng công nghệ mới như: dữ liệu lớn (big data), mạng Internet vạn vật (IoT) điện toán đám mây (cloud computing)... nhằm thay đổi phương thức điều hành, lãnh đạo, quy trình làm việc, văn hóa của tổ chức. Đây là quá trình lâu dài, đóng vai trò quan trọng trong các vấn đề phát triển bền vững, đồng thời giúp cải thiện năng suất lao động, cũng như tăng cường khả năng kết nối.

Nhận thức được tầm quan trọng của chuyển đổi số, ngày 3/6/2020, Thủ tướng chính phủ đã ban hành Quyết định số 749/QĐ-TTg phê duyệt “Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” với mục tiêu: Phát triển Chính phủ số, nâng cao hiệu quả hiệu lực của hoạt động; Phát triển kinh tế số nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế; Phát triển xã hội số thu hẹp khoảng cách số. Trên cơ sở đó, ngày 10/3/2021, Bộ trưởng Bộ TN&MT Trần Hồng Hà đã ký ban hành Quyết định số 417/QĐ-BTNMT phê duyệt Chương trình chuyển đổi số TN&MT đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, cũng với 3 mục tiêu như Chương trình chuyển đổi số quốc gia nhưng chi tiết hơn và liên quan đến các lĩnh vực hoạt động của Bộ. Đặc biệt, Luật BVMT năm 2020 chính thức có hiệu lực áp dụng từ ngày 1/1/2022 đã góp phần tạo cơ sở pháp lý cho việc triển khai hệ thống thông tin (HTTT) môi trường và cơ sở dữ liệu (CSDL) môi trường các cấp, tăng cường kết nối, chia sẻ và liên thông giữa các hệ thống, nhất là giữa cấp Trung ương với địa phương, giữa các

Bộ/ngành với Bộ TN&MT. Theo đó, Luật BVMT năm 2020 đã điều chỉnh và bổ sung những quy định còn thiếu, đồng thời giao trách nhiệm cho Chính phủ và Bộ TN&MT quy định chi tiết, hướng dẫn triển khai đối với một số nội dung về thông tin môi trường (Điều 114), HTTT và CSDL môi trường (Điều 115), dịch vụ công trực tuyến về môi trường (Điều 116). Trên cơ sở quy định của Luật, tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 10/1/2022, quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT năm 2020 đã dành 4 điều quy định về thông tin môi trường (Điều 99, 100, 101, 102); 5 điều quy định HTTT, CSDL môi trường (Điều 103, 104, 105, 106, 107). Từ các căn cứ pháp lý mang tính quy định chung trong Luật và Nghị định, tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ TN&MT, ngày 10/1/2022, quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật BVMT năm 2020 đã đưa ra các quy định, hướng dẫn kỹ thuật về xây dựng, quản lý và vận hành, khai thác các HTTT, CSDL môi trường các cấp. Trong đó, Thông tư có 3 điều về yêu cầu chung của HTTT, CSDL môi trường; các chức năng cơ bản và yêu cầu kỹ thuật đối với HTTT môi trường. Tiếp đến là các quy định kỹ thuật đối với CSDL môi trường các cấp bao gồm: Yêu cầu về kết nối, chia sẻ, liên thông giữa các CSDL môi trường quốc gia, Bộ, ngành và

cấp tỉnh; Bảo đảm sự toàn vẹn và tính pháp lý của thông tin, dữ liệu môi trường trong CSDL môi trường các cấp. Thông tư cũng đã quy định cụ thể về cấu trúc thông tin cơ bản của CSDL môi trường quốc gia và cấp tỉnh, danh mục dùng chung và dữ liệu chia sẻ mặc định của CSDL môi trường các cấp. Có thể nói, lần đầu tiên, Luật BVMT năm 2020 và các văn bản dưới Luật đã quy định khá cụ thể và chi tiết các nội dung, yêu cầu, hướng dẫn kỹ thuật về HTTT, CSDL môi trường. Đây là những căn cứ pháp lý rất quan trọng để triển khai xây dựng và quản lý thống nhất HTTT, CSDL về môi trường từ cấp quốc gia đến cấp Bộ/ngành và địa phương, tạo điều kiện đưa mọi hoạt động trong đó có các dịch vụ dữ liệu mới như cung cấp, công khai thông tin dữ liệu lên môi trường số đã và đang tiếp tục được đẩy mạnh trong hệ thống cơ quan quản lý Nhà nước trực thuộc Bộ TN&MT.

Căn cứ vào các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành trong ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT), chuyển đổi số, HTTT, CSDL môi trường cũng như hiện trạng, nhu cầu ứng dụng CNTT, chuyển đổi số trong lĩnh vực quản lý môi trường, ngày 6/12/2021, Tổng cục Môi trường đã ban hành Quyết định số 1045/QĐ-TCMT phê duyệt Chương trình chuyển đổi số của Tổng cục Môi trường giai đoạn 2021 - 2025. Chương trình chuyển

đối số này nhằm ứng dụng những thành tựu khoa học công nghệ về kỹ thuật số của cuộc Cách mạng công nghiệp (CMCN) 4.0 vào công tác quản lý, điều hành và tác nghiệp của Tổng cục với mục đích đáp ứng tình hình và yêu cầu BVMT trong giai đoạn mới.

SỰ CẦN THIẾT PHẢI ĐẨY MẠNH ỨNG DỤNG CNTT, CHUYỂN ĐỔI SỐ TẠI TỔNG CỤC MÔI TRƯỜNG

Thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao, Tổng cục Môi trường đã rất quan tâm và chú trọng đến việc ứng dụng CNTT, chuyển đổi số trong các hoạt động chỉ đạo, điều hành và tác nghiệp nhằm tạo động lực cho sự phát triển, tăng cường năng lực quản lý, nâng cao hiệu quả điều hành của Tổng cục Môi trường. Đặc biệt là việc cung cấp thông tin phục vụ tuyên truyền các đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật Nhà nước về lĩnh vực môi trường, về các hoạt động của Tổng cục Môi trường, cũng như tình hình lĩnh vực môi trường của các Bộ/ngành, địa phương trong quá trình thực hiện chính sách môi trường. Cùng với đó, các CSDL được duy trì, cập nhật dữ liệu hàng năm và tiếp tục được nâng cấp, xây dựng như: CSDL tư liệu môi trường, quan trắc môi trường, phục vụ công tác thanh tra môi trường, đa dạng sinh học quốc gia, quản lý chất thải rắn, môi trường quốc gia, nguồn thải... Các CSDL được xây dựng đã được giới thiệu, phổ biến rộng rãi đến các đơn vị trong Tổng cục Môi trường, cơ bản phục vụ tốt công tác quản lý Nhà nước tại Tổng cục. Ngoài ra, Tổng cục Môi trường đã triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến, bao gồm: 9 dịch vụ công mức độ 2; 22 dịch vụ công mức độ 3 và 7 dịch vụ công mức độ 4. Đồng thời, đẩy mạnh ứng dụng CNTT tại bộ phận một cửa nhằm tạo thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp làm việc với cơ quan quản lý Nhà nước; tạo điều kiện cung cấp thông tin, khai thác CSDL chuyên ngành của các cơ quan thuộc lĩnh vực môi trường.

Mặc dù hạ tầng CNTT của Tổng cục Môi trường đã được đầu tư nhiều, nhưng phân tán, manh mún và đã hết khấu hao từ lâu nên chưa phát huy hiệu quả, sức mạnh tổng thể phục vụ đẩy mạnh chuyển đổi số trong công tác chỉ đạo điều hành của Tổng cục. Các phần mềm thương mại có bản quyền được trang bị tại các đơn vị trong Tổng cục về cơ bản vẫn đáp ứng được yêu cầu, tuy nhiên, trong thời gian tới cần phải có sự đầu tư nâng cấp, cập nhật phiên bản mới. Dữ liệu môi trường chưa thực sự được khai thác sử

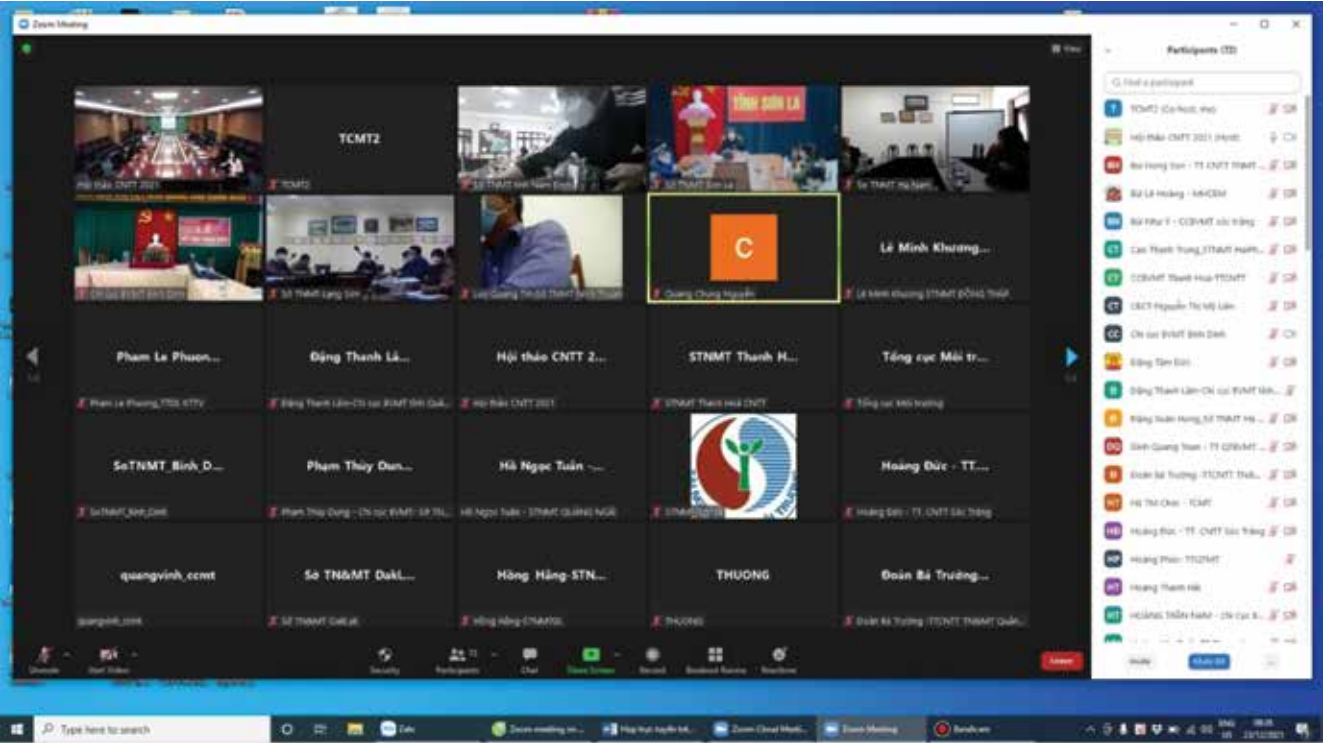
dụng rộng rãi giữa các đơn vị. Nguyên nhân của những hạn chế trên đến từ nhận thức về chuyển đổi số của cán bộ, công chức, viên chức và các cơ quan, đơn vị trong hệ thống chưa đầy đủ; nguồn lực dành cho đầu tư ứng dụng CNTT, xây dựng chính quyền điện tử và thực hiện chuyển đổi số chưa đáp ứng yêu cầu phát triển; sự phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị trong Tổng cục chưa thật sự chặt chẽ...

Từ thực trạng trên cho thấy, việc đẩy mạnh ứng dụng CNTT, chuyển đổi số tại Tổng cục Môi trường hiện nay là rất cần thiết, với mục tiêu chung là: Hoàn thiện Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số trong lĩnh vực môi trường; Đưa nguồn tài nguyên số về môi trường đóng vai trò quan trọng để phát triển kinh tế số của đất nước; Phát triển xã hội số, thu hẹp khoảng cách số trong lĩnh vực môi trường. Một số mục tiêu cụ thể, bao gồm: Hoàn thiện cơ bản hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định kỹ thuật về môi trường bắt kịp thay đổi nhanh chóng của công nghệ, bảo đảm phát triển, vận hành Chính phủ điện tử ngành, đáp ứng yêu cầu tiến trình chuyển đổi số. 100% hồ sơ được tạo, lưu giữ, chia sẻ dữ liệu điện tử theo quy định. Bên cạnh đó, đẩy mạnh công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành và chuyên môn của Tổng cục hoàn toàn dựa trên phân tích, xử lý dữ liệu; 80% hoạt động thanh tra, kiểm tra của Tổng cục được thực hiện thông qua môi trường số và HTTT của cơ quan quản lý; 100% báo cáo tổng hợp, báo cáo định kỳ và báo cáo thống kê của Tổng cục được thực hiện hoàn toàn trên môi trường mạng, kết nối, tích

hợp, chia sẻ dữ liệu với HTTT báo cáo của Bộ TN&MT và Chính phủ; 100% văn bản trao đổi giữa Tổng cục Môi trường với các cơ quan nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dụng (trừ văn bản mật theo quy định của pháp luật); 100% dịch vụ công trực tuyến cung cấp ở mức độ 4, được xác thực một lần, cung cấp trên nhiều nền tảng thiết bị, tối ưu hóa, mang lại sự thuận tiện cho người dùng. Cùng với đó, 70% dịch vụ hành chính công phát sinh hồ sơ trực tuyến; tích hợp các dịch vụ công trực tuyến với Cổng Dịch vụ công quốc gia; 90% người dân và doanh nghiệp hài lòng về việc giải quyết thủ tục hành chính; Duy trì 100% hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật Nhà nước). Nhất là, bảo đảm an toàn thông tin mạng theo mô hình 4 lớp của Bộ, 100% máy chủ, máy trạm của Tổng cục được triển khai giải pháp phòng chống mã độc; hoàn thành xác định cấp độ an toàn HTTT... Chương trình chuyển đổi số của Tổng cục Môi trường giai đoạn 2021 - 2025 cũng đặt ra mục tiêu, 100% người làm việc trong Tổng cục được tham gia tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng số, trong đó 30% được tham gia tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng phân tích và xử lý dữ liệu.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

Một là, chuyển đổi nhận thức; tương tác với người dân, doanh nghiệp trong phát triển Chính phủ điện tử, chuyển đổi số. Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại



▲ Hội thảo trực tuyến Lấy ý kiến góp ý về việc ứng dụng CNTT, chuyển đổi số trong quản lý môi trường của Tổng cục Môi trường giai đoạn 2021 - 2025

Quyết định số 749/QĐ-TTg khẳng định: “Nhận thức đóng vai trò quyết định trong chuyển đổi số”. Theo đó, chuyển đổi số trước tiên là chuyển đổi nhận thức, quán triệt, nâng cao nhận thức về phát triển Chính phủ điện tử, chuyển đổi số, gắn với các chức năng, nhiệm vụ của từng cơ quan, đơn vị; là phương tiện để công khai, minh bạch hoạt động hành chính Nhà nước phục vụ, làm hài lòng người dân và doanh nghiệp. Cùng với đó, đổi mới toàn diện phương thức hoạt động, xây dựng văn hóa làm việc phù hợp với quá trình phát triển Chính phủ số; Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức, kỹ năng số cho lãnh đạo, công chức, viên chức và người lao động của Tổng cục; Tăng cường tương tác với người dân, doanh nghiệp trong vận hành Chính phủ điện tử, tiến trình chuyển đổi số.

Hai là, xây dựng cơ chế chính sách, cải cách hành chính: Xây dựng, hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật về môi trường phục vụ chuyển đổi số; Gắn kết chặt chẽ giữa cải cách thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực môi trường với phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số; Kiện toàn tổ chức, bộ máy, chức năng nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức các đơn vị chuyên trách về CNTT phù hợp với tiến trình, lộ trình chuyển đổi số, phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số và đô thị thông minh; Rà soát các thủ tục hành chính, quy trình

ng nghiệp vụ trong Tổng cục Môi trường theo hướng ứng dụng triệt để công nghệ số, dữ liệu số.

Ba là, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ: Nghiên cứu, ứng dụng, phát triển các giải pháp công nghệ của cuộc CMCN 4.0 tạo nền tảng chuyển đổi số tại Tổng cục Môi trường; Phát triển, ứng dụng công nghệ tự động hóa, số hóa, mô hình hóa trong thu nhận dữ liệu, điều tra, quan trắc, giám sát, dự báo, cảnh báo môi trường; các giải pháp công nghệ thông minh phục vụ quản trị, phân tích, xử lý, khai thác, cung cấp sử dụng dữ liệu môi trường; Thúc đẩy ứng dụng, chuyển giao hiệu quả các công nghệ mới từ các đối tác tiên tiến trong thu nhận, quản lý, phân tích xử lý dữ liệu tạo bứt phá trong phát triển Chính phủ số về môi trường.

Bốn là, hợp tác quốc tế trên cơ sở đẩy mạnh tham quan, học tập học hỏi kinh nghiệm,

công nghệ, mô hình triển khai; tổ chức các hội thảo, các diễn đàn quốc tế nhằm trao đổi, chia sẻ về chuyển đổi số môi trường; Tổ chức hợp tác sâu, rộng với các tổ chức quốc tế, tổ chức phi Chính phủ, các quốc gia trên thế giới trong việc tài trợ, đào tạo, nghiên cứu, chuyển giao, thử nghiệm các giải pháp về chuyển đổi số môi trường.

Năm là, tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng số, thu hút, phát triển nguồn nhân lực về CNTT thông qua việc cử cán bộ tham gia các khóa đào tạo, nâng cao trình độ, nhận thức về chuyển đổi số cho cán bộ lãnh đạo; Tham dự khóa đào tạo đội ngũ chuyên gia tạo nòng cốt, lan tỏa kiến thức, kỹ năng cho chuyển đổi số, phát triển Chính phủ số ngành TN&MT; Tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng số, kỹ năng phân tích và xử lý dữ liệu cho cán bộ, công

chức, viên chức hàng năm để sẵn sàng chuyển đổi môi trường làm việc sang môi trường số.

Về cơ chế tài chính: Ưu tiên sử dụng nguồn ngân sách Nhà nước và huy động các nguồn vốn khác theo quy định của pháp luật để phát triển chuyển đổi số tại Tổng cục; tăng cường huy động các nguồn lực ngoài Nhà nước và thuê dịch vụ CNTT; Bố trí đủ kinh phí chi thường xuyên để duy trì, vận hành các hệ thống thông tin, CSDL, phát triển hạ tầng phục vụ phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số.

Đối với cơ chế thực thi và giám sát, đánh giá triển khai: Thủ trưởng các đơn vị trực tiếp chỉ đạo, chịu trách nhiệm trước Lãnh đạo Tổng cục về kết quả chuyển đổi số tại đơn vị mình; Phát huy vai trò của đơn vị chuyên trách về CNTT trong tổ chức thực hiện công tác chuyển đổi số.

CĐS mở ra cơ hội cho tất cả tổ chức, cá nhân. Tổng cục Môi trường có thể tận dụng cơ hội này để Tổng cục và mỗi cán bộ, công chức, viên chức, người lao động cùng vươn lên, khẳng định mình. Xác định các nhiệm vụ liên quan đến chuyển đổi số của Tổng cục Môi trường là nhiệm vụ ưu tiên thực hiện, hàng năm, Tổng cục cần tiến hành tổng kết đánh giá làm cơ sở để theo dõi, đôn đốc, xếp hạng về Chính phủ điện tử, Chính phủ số của các đơn vị. Bên cạnh đó, đẩy mạnh đo lường, giám sát tự động các hệ thống, dịch vụ trong chuyển đổi số; Tham gia xây dựng bộ chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số của ngành TN&MT nhằm mục đích theo dõi, đánh giá một cách thực chất, khách quan và công bằng kết quả thực hiện chuyển đổi số hàng năm của ngành■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 4/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường năng lực tiếp cận cuộc CMCN 4.0.
2. Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc CMCN 4.0.
3. Nghị quyết số 50/NĐ-CP ngày 17/04/2020 của Chính Phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 52-NQ/TW.
4. Kế hoạch hành động số 777-KH/BCSĐTNTMT của Ban Cán sự đảng Bộ TN&MT ngày 9/9/2020 về triển khai 2 NQ trên.
5. Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 3/6/2020 của Thủ tướng chính phủ về phê duyệt "Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030".
6. Quyết định số 417/QĐ-BTNMT ngày 10/03/2021 của Bộ TN&MT về việc phê duyệt Chương trình chuyển đổi số tài nguyên môi trường đến năm 2025 định hướng đến năm 2030.
7. Quyết định số 1045/QĐ-TCMT ngày 6/12/2021 của Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường về việc phê duyệt Chương trình chuyển đổi số của Tổng cục Môi trường giai đoạn 2021 - 2025.
8. Sách "Chủ trương, chính sách của Việt Nam chủ động tham gia cuộc CMCN 4.0"; "Việt Nam với cuộc CMCN 4.0", "Việt Nam thời chuyển đổi số" của Ban Kinh tế Trung ương.
9. Báo cáo "Chính sách, nhiệm vụ và giải pháp thúc đẩy ứng dụng CNTT, kỹ thuật số trong quản lý TN&MT". Báo cáo "Chính sách thúc đẩy ứng dụng CNTT, kỹ thuật số trong quản lý môi trường" để triển khai nội dung của Đề án "Chủ trương chính sách chủ động tham gia cuộc CMCN 4.0".

Khung pháp lý thị trường tín dụng xanh...

(Tiếp theo trang 49)

cơ hội lớn nhưng thách thức cũng không nhỏ trong việc huy động nguồn vốn từ hai kênh tài chính tiềm năng này. Để chính sách này phát huy hiệu quả trong thực tiễn đòi hỏi các Bộ, cơ quan ngang bộ cần tiếp tục phối hợp để hướng dẫn cụ thể, nhất là việc ban hành danh mục phân loại xanh chính thức và các tiêu chí, tiêu chuẩn rõ ràng về các dự án xanh, cũng như quy trình dán nhãn minh bạch cho các dự án đáp ứng yêu cầu TDX, TPX, tuân theo các thông lệ quốc tế tốt nhất. Danh mục này cần cung cấp danh sách các tài sản đủ điều kiện với gắn với các tiêu chí sàng lọc cụ thể để hỗ trợ cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam; doanh nghiệp, chính quyền địa phương và nhà đầu tư trái phiếu trong việc phát hành TPX, thực hiện cấp TDX. Ngoài ra, cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các Bộ, ngành và địa phương để tuyên truyền, phổ biến và hướng dẫn thực thi các quy định có liên quan■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] J. Banga, "The green bond market: a potential source of climate finance for developing countries," *Journal of Sustainable Finance & Investment*, 2019.
- [2] Bộ Chính trị, "Nghị quyết số 41-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 15/11/2004 về BVMT trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa," 15 11 2004.
- [3] Quốc hội Khóa 14, "Luật BVMT số 72/2020/QH14," 17/11/2020.
- [4] H. P. G. Nguyễn Viết Lợi, Công cụ tài chính cho tăng trưởng xanh ở Việt Nam., Hà Nội: Nxb Tài chính, 2020.
- [5] Climate Bond Initiative, CBI, 05 1 2022. <https://www.climatebonds.net/>.
- [6] Ánh Tuyết, "67 tổ chức tín dụng triển khai "tín dụng xanh",", 2021.
- [7] Bùi Thị Hoàng Lan, "Phát triển tín dụng xanh trong bối cảnh hiện nay," *Tạp chí Tài chính*, 2021.
- [8] Chính phủ, Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT.

Điện gió - Tiềm năng đóng góp trung hòa các bon cho Việt Nam vào năm 2050

TS. DƯ VĂN TOÀN
Viện Nghiên cứu biển và hải đảo

XU HƯỚNG TRUNG HÒA CÁC BON TRÊN THẾ GIỚI

Tại Hội nghị thượng đỉnh toàn cầu về biến đổi khí hậu (COP 26) tổ chức vào tháng 11/2021 tại Glasgow, Vương quốc Anh đã nêu mục tiêu giữ nhiệt độ Trái đất không tăng quá 1,5°C. Mục tiêu này có thể khó đạt được khi Trái đất vốn đã nóng lên 1,1°C, tăng đến 0,2°C mỗi thập kỷ. Việc giữ lựa chọn duy trì ở mức dưới 1,5°C cho thấy các quốc gia tham gia Hiệp định đều đồng ý rằng, vấn đề hiện tại không chỉ quan trọng mà còn khẩn cấp. Các quốc gia đã thống nhất trong Điều 28 của Hiệp ước Khí hậu Glasgow, văn bản chính trị chính do Hội nghị đề ra, để đưa ra các tham vọng lớn hơn vào thời điểm diễn ra Hội nghị lần tiếp theo vào năm 2022, thay vì chờ đến năm 2025. Đây là một động thái chính trị nhằm vào 40 quốc gia không nộp đúng hạn bản cập nhật Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC) và những quốc gia đã nộp nhưng không tăng cường mức độ các tham vọng. Điều 32 Hiệp ước Khí hậu Glasgow kêu gọi các bên liên quan chuẩn bị các chiến lược chuyển đổi từ phát thải dài hạn nồng độ thấp khí sang phát thải ròng bằng 0 tại thời điểm trước, hoặc khoảng giữa thế kỷ và chiến lược này cần phải hoàn thiện vào tháng 11/2022.

Về vấn đề tài chính khí hậu, Điều 44 của Hiệp ước quy định, mục tiêu huy động 100 tỷ USD mỗi năm của các bên (là các nước phát triển) vào năm 2020 đã không đạt được. Hiệp ước cũng yêu cầu các quốc gia phát triển tăng mạnh nguồn tài chính cho phù hợp với tình hình, đồng thời, xem xét gấp đôi kinh phí. Hội nghị Glasgow cũng là dịp để hoàn thành các cuộc đàm phán về cơ chế hợp tác quốc tế. Các thảo luận về Điều 6.2 trong Thỏa thuận Paris đặt ra các quy tắc nhằm tránh việc gian dối trong tính lượng phát thải khi liên kết vào Hệ thống Giao dịch Phát thải (Emission Trading Systems), hoặc thanh toán bù trừ trên thị trường các bon tự nguyện quốc tế để không phải trả cho lượng phát thải quá mức cam kết của mình. Khung điều lệ trên vẫn có thể áp dụng dù còn thiếu sót cần cải thiện.

Trước khi diễn ra COP 26, một số nước đã có

cam kết phát thải ròng các bon bằng 0 như Uruguay, Na Uy sẽ hoàn thành vào năm 2030; Phần Lan năm 2035; Áo năm 2040; Thụy Điển năm 2045; các nước Liên minh châu Âu (EU), Vương quốc Liên Hiệp Anh (UK), Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Các tiểu vương quốc Ả Rập Thống Nhất (UAE) năm 2050...

VIỆT NAM VÀ TRUNG HÒA CÁC BON

Tại COP 26, Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính có tuyên bố làm nên lịch sử: Việt Nam sẽ đạt mức phát thải ròng khí nhà kính bằng 0 vào năm 2050. Đây là một bước ngoặt, một sự tái định hướng có ảnh hưởng sâu rộng đối với xã hội và phù hợp với tinh thần của thời đại. Việt Nam cũng đã ký Tuyên bố chuyển đổi năng lượng than đá sang năng lượng sạch toàn cầu; Cam kết chuyển đổi để dừng sản xuất điện than không có công nghệ lọc CO₂ trong những năm 2040 (hoặc sớm nhất có thể) và ngừng cấp giấy phép mới cho các dự án nhiệt điện than không có công nghệ lọc CO₂ mà chưa hoàn thành quá trình phê duyệt tài chính, đồng thời ngừng xây dựng các dự án nhiệt điện

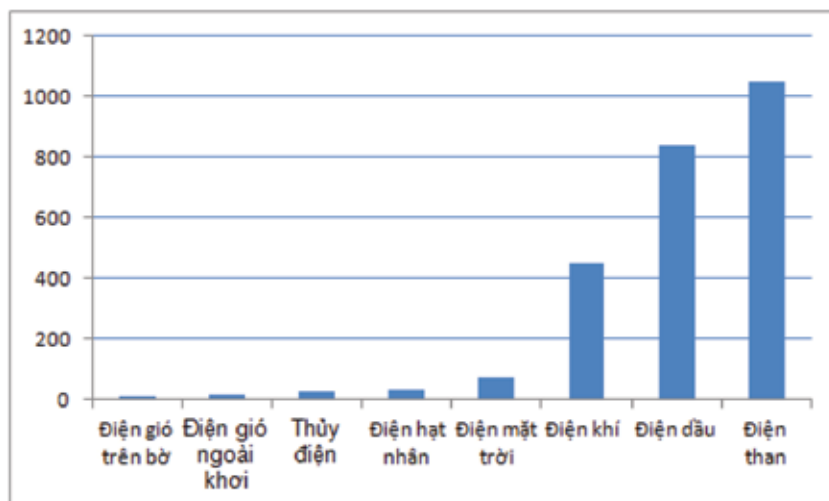
than không có công nghệ lọc CO₂ mới, cũng như kết thúc các chính sách mới hỗ trợ trực tiếp của Chính phủ cho ngành công nghiệp nhiệt điện than quốc tế không qua công nghệ lọc CO₂. Cùng tham gia ký kết với Việt Nam có Hàn Quốc và các nước ASEAN như Philippin, Singapo, Indônêxia và Brunei. Bốn quốc gia tiêu thụ nhiều than đá nhất là Trung Quốc, Ấn Độ, Mỹ và Nhật Bản đã không tham gia ký kết.

ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN ĐIỆN GIÓ - TRUNG HÒA CÁC BON NGÀNH NĂNG LƯỢNG

Theo tính toán của ông Kadelas, 2017 (Bảng 1 và Hình 1), điện gió có mức phát thải các bon thấp nhất so với các nguồn điện khác như than, dầu, khí, hạt nhân, thủy điện, điện mặt trời, điện gió trên bờ -9 g/Kwh, điện gió ngoài khơi -16 g/Kwh, trong khi đó điện than là 1.050 g/Kwh gấp gần 100 lần so với điện gió. Theo nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới, tiềm năng kỹ thuật điện gió của Việt Nam là rất lớn, có thể đạt trên 500 GW (trên đất liền là 42 GW, điện gió ngoài khơi của Việt Nam là 475 GW ở các vùng biển cách bờ tới 200 km).

Bảng 1. Phát thải các bon từ các nguồn điện

Thứ tự	Các nguồn điện	Phát thải các bon (g/Kwh)
1	Điện gió trên bờ	9
2	Điện gió ngoài khơi	16
3	Thủy điện	28
4	Điện hạt nhân	33
5	Điện mặt trời	75
6	Điện khí	450
7	Điện dầu	840
8	Điện than	1.050



▲ Hình 1. Sơ đồ phát thải các bon theo nguồn điện

Hiện nay, tính đến hết năm 2021, trong hệ thống điện quốc gia đã có tổng cộng 84 Nhà máy điện gió với tổng công suất 3.980,27 MW được công nhận vận hành thương mại COD, giúp giảm thiểu hàng triệu tấn các bon. Đồng thời, còn 36 Nhà máy chưa kịp vận hành thương mại kịp thời hạn FIT 2, ngày 30/10/2021. Báo cáo “Lộ trình phát triển điện gió ngoài khơi cho Việt Nam” do Ngân hàng thế giới (WB) công bố ngày 12/6/2021 cho thấy, Việt Nam có thể trở thành một quốc gia có ngành điện gió ngoài khơi với kịch bản cao 70 GW đến năm 2050 với giá thành sản xuất điện thấp, giảm thiểu hàng tỷ tấn các bon, nội địa hóa đến 70%, công suất điện có thể đạt 35% trong hệ thống điện của Việt Nam. Với nguồn năng lượng tái tạo điện gió trên bờ, ngoài khơi rất lớn lên đến hơn 500 GW và cam kết phát thải các bon trung hòa vào năm 2050, cùng với sự phát triển thành một trung tâm điện gió ngoài khơi của thế giới, nguồn năng lượng điện gió siêu nhỏ các

bon thì rất cần bổ sung các dự án điện gió trên bờ và trên biển vào trong Quy hoạch phát triển năng lượng quốc gia đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050 và Quy hoạch điện 8.

Để hiện thực hóa tầm nhìn trung hòa các bon nói chung và trung hòa các bon năng lượng nói riêng đến năm 2050, cần triển khai một số nội dung:

Thứ nhất, sớm có lộ trình giảm nguồn nhiệt điện từ than, khí và phát triển thêm điện gió trên bờ và điện gió ngoài khơi, điện gió sẽ giúp sẽ làm giảm 100 lần các bon so với điện than, 70 lần điện khí.

Thứ hai, tận dụng chính sách hợp tác quốc tế trong

chuyển giao, nội địa hóa công nghệ điện gió với các đối tác quốc tế.

Thứ ba, tận dụng nguồn vốn sẵn có để có thể sản xuất hàng trăm GW điện gió giúp giảm phát thải đáng kể các bon và tạo nền móng phát triển ngành công nghiệp điện gió, đặc biệt điện gió ngoài khơi, tạo ra sức mạnh mềm, sức mạnh xanh cho quốc gia.

Thứ tư, đào tạo nhân lực và thu hút nhân tài trong hoạt động chuyển đổi năng lượng xanh từ điện gió.

Thứ năm, nghiên cứu và xây hệ thống lưu trữ năng lượng để điều tiết công suất điện gió, điện mặt trời■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Nam Thắng, 2021. Cơ hội hiện thực hóa cam kết phát thải ròng về 0 của Việt Nam. Tạp chí Môi trường, tháng 11/2021
2. Kadellis, 2017. Life cycle energy and carbon footprint of Offshore Wind Energy. Comparison With Onshore Counterpart. Journal of Renewable Energy. P.
3. IPCC, 2021. Mitigation Pathways Compatible with 1.5°C in the Context of Sustainable Development. Chapter 2 in the book: “Global Warming of 1.5°C. An IPCC Special Report on the impacts of global warming of 1.5°C above pre-industrial levels and related global greenhouse gas emission pathways, in the context of strengthening the global response to the threat of climate change, sustainable development, and efforts to eradicate poverty”
4. WB, 2021. Vietnam's Offshore Wind Development Roadmap Report. 216 p.
5. Báo Tuổi trẻ. Điện gió ngoài khơi: đăng ký 110.000 MW, dự thảo quy hoạch chỉ... 5.000 MW. Link: <https://tuoitre.vn/dien-gio-ngoai-khoi-dang-ky-110-000-mw-du-thao-quy-hoach-chi-5-000-mw-20211216162333346.htm>

Nghiên cứu đề xuất phương pháp tính toán số tiền ký quỹ môi trường đối với các loại hình sản xuất công nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao

PGS. TS. PHÙNG CHÍ SỸ, TS. PHÙNG ANH ĐỨC
Trung tâm Công nghệ Môi trường (ENTEC)
ThS. HOÀNG THANH NGUYỆT
Cục BVMT miền Nam

Hiện nay, các công cụ kinh tế ngày càng được nhiều quốc gia trên thế giới áp dụng rộng rãi và chứng minh tính hiệu quả cao trong điều tiết vĩ mô các hoạt động kinh tế - xã hội theo hướng hài hòa với thiên nhiên, thân thiện với môi trường và phát triển bền vững. Việt Nam hiện chỉ áp dụng hình thức ký quỹ đối với loại hình dự án khai thác và chế biến khoáng sản, dự án nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất. Đồng thời, việc triển khai còn nhiều bất cập, do đó, chưa phát huy hết vai trò của công cụ này. Đề tài “Nghiên cứu cơ sở khoa học và thực tiễn nhằm xây dựng cơ chế ký quỹ môi trường đối với các dự án có tiềm ẩn nguy cơ ô nhiễm, sự cố môi trường cao” nhằm xây dựng một công cụ kinh tế hiệu quả áp dụng với các dự án có nguy cơ ô nhiễm môi trường cao. Kết quả nghiên cứu của Đề tài đề xuất phương pháp tính toán số tiền ký quỹ môi trường đối với các loại hình sản xuất công nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao dựa trên công nghệ được áp dụng; đồng thời, áp dụng thử nghiệm đối với 3 loại hình (khai thác khoáng sản, nhiệt điện và lọc hóa dầu). Việc lựa chọn công nghệ là yếu tố quyết định số tiền ký quỹ môi trường của dự án là do công nghệ đóng vai trò quyết định dòng thải, mức độ tác động của dự án đối với môi trường. Số tiền ký quỹ môi trường sẽ sử dụng vào mục đích xử lý, cải tạo môi trường khi phát sinh ô nhiễm, suy thoái môi trường do hoạt động của dự án gây ra. Với mô hình này, thay vì rủi ro về môi trường mà cộng đồng phải gánh chịu, doanh nghiệp phải tự chịu trách nhiệm và cân nhắc khi lựa chọn công nghệ của dự án.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tại Việt Nam, trong bối cảnh của thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, Đảng và Nhà nước chủ trương nhấn mạnh phát triển đất nước bền vững. Để đạt được mục tiêu này, cần phải có sự kết hợp cân đối, hài hòa giữa 3 nội dung: phát triển kinh tế, bảo đảm tiến bộ xã hội và BVMT. Theo đó, BVMT được xem là nội dung quan trọng, không thể tách rời trong quá trình phát triển kinh tế. Phương thức quản lý môi trường ở nước ta trong thời gian qua chủ yếu tập trung vào sử dụng công cụ điều hành - kiểm soát với cơ sở pháp lý cao nhất là Luật BVMT.

Song, thực tiễn cho thấy, môi trường với những đặc trưng riêng, hậu quả của hành vi gây ô nhiễm môi trường trong nhiều trường hợp chưa thể gây ra những hiệu ứng tức thời, do đó, thiệt hại rất khó xác định được và khó nhận biết hết tại thời điểm phát sinh hành vi đó. Trong trường hợp này, bộc lộ những yếu kém của các công cụ điều hành và kiểm soát. Trước thực trạng này, công tác quản lý và BVMT đòi hỏi phải có những thay đổi cơ bản trong cơ chế hoạt động và phương thức điều hành, việc tìm hiểu, nghiên cứu và sử dụng các công cụ kinh tế để tác động tới lợi ích của các chủ thể có thể sẽ mang lại kết quả

tốt hơn là các biện pháp hành chính. Tính đến nay, Việt Nam hiện chỉ áp dụng hình thức ký quỹ đối với loại hình dự án khai thác và chế biến khoáng sản, dự án nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất. Đồng thời, việc triển khai ký quỹ này còn tồn tại nhiều bất cập, do đó, công cụ này chỉ thuần túy tạo ra nguồn thu ngân sách nhà nước mà chưa phát huy được vai trò điều tiết vĩ mô các hoạt động kinh tế - xã hội theo hướng hài hòa với thiên nhiên, thân thiện với môi trường và phát triển bền vững.

Xuất phát từ nhu cầu đó, việc triển khai thực hiện Đề tài “Nghiên cứu cơ sở khoa học và thực tiễn nhằm xây dựng cơ chế ký quỹ môi trường đối với các dự án có tiềm ẩn nguy cơ ô nhiễm, sự cố môi trường cao” nhằm xây dựng một công cụ kinh tế hiệu quả áp dụng với các dự án có nguy cơ ô nhiễm môi trường cao.

2. ĐỀ XUẤT PHƯƠNG PHÁP TÍNH TOÁN SỐ TIỀN KÝ QUỸ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CÁC LOẠI HÌNH SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP CÓ NGUY CƠ GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG CAO

Trước tiên, nhóm nghiên cứu làm rõ một số khái niệm sau:

- Ký quỹ BVMT: Là khoản tài chính phải nộp/đặt cọc trước khi tiến hành các hoạt

động có thể gây ô nhiễm môi trường và sẽ được hoàn lại sau khi cơ quan quản lý đánh giá và xác định các hoạt động đó không gây tổn hại đến môi trường.

- Loại hình sản xuất công nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao: Là loại hình sản xuất thuộc “Danh mục các loại hình sản xuất công nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường” quy định tại Phụ lục IIa, Mục I, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật BVMT năm 2020.

- Kỹ thuật hiện có tốt nhất (Best Available Technology - BAT) là giải pháp kỹ thuật tốt nhất được lựa chọn bảo đảm phù hợp với thực tế, hiệu quả trong phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường (theo Khoản 36, Điều 3, Luật BVMT năm 2020).

Trong Đề tài này, số tiền ký quỹ môi trường sẽ được sử dụng với mục tiêu chi trả cho chi phí xử lý, cải tạo môi trường khi phát sinh ô nhiễm, suy thoái môi trường do hoạt động của dự án gây ra. Kết quả nghiên cứu của Đề tài đề xuất phương pháp tính toán số tiền ký quỹ môi trường đối với các loại hình sản xuất công nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao dựa trên các thông số, chỉ số đánh giá kỹ thuật hiện có và các thông số, chỉ số đánh giá BAT. Gồm những bước như sau:

Bước 1. Xác định chỉ số chuẩn và chỉ số thực

Quy ước:

- E_c là chỉ số chuẩn khi doanh nghiệp đạt tất cả các chỉ tiêu đánh giá BAT hay còn gọi là “chỉ số đánh giá mức độ đạt chuẩn BAT”;

- E_t là chỉ số thực khi so sánh các chỉ tiêu thực của doanh nghiệp với các chỉ tiêu BAT hay còn gọi là “chỉ số đánh giá mức độ đạt BAT”.

Chỉ số E_c , E_t được đánh giá thông qua rất nhiều tiêu chí Y_{ci} và Y_{ti} . Nguyên tắc tính chỉ số E_c , E_t (ví dụ trong trường hợp này có 4 tiêu chí) được trình bày tại Bảng 1.

Bước 2. Cách tính số tiền ký quỹ chuẩn.

Đối với một loại hình sản xuất công nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao, số tiền ký quỹ chuẩn được xác định dựa trên công suất chuẩn và mức độ đạt các chỉ tiêu BAT của doanh nghiệp. Số tiền ký quỹ chuẩn này xác định theo công thức:

Bảng 1. Tính chỉ số E_c , E_t

STT	Tiêu chí (Y_i)	E_{ci}	E_{ti}
1	Tiêu thụ năng lượng	$E_{c1} = Y_{c1} / Y_{c1} = 1$	$E_{t1} = Y_{t1} / Y_{c1}$
2	Tiêu thụ nước	$E_{c2} = Y_{c2} / Y_{c2} = 1$	$E_{t2} = Y_{t2} / Y_{c2}$
3	Phát thải chất thải rắn, chất thải nguy hại	$E_{c3} = Y_{c3} / Y_{c3} = 1$	$E_{t3} = Y_{t3} / Y_{c3}$
4	Tiêu thụ các nguyên vật liệu	$E_{c4} = Y_{c4} / Y_{c4} = 1$	$E_{t4} = Y_{t4} / Y_{c4}$
	Tổng cộng	$E_c = \text{SUM} (E_{c1}, E_{c2}, E_{c3}, E_{c4}) = 4$	$E_t = \text{SUM} (E_{t1}, E_{t2}, E_{t3}, E_{t4})$

Ghi chú: $i=1 \div 4$

Y_{ci} : Các giá trị tương ứng với BAT.

Y_{ti} : Các giá trị thực tế của dự án.

Tổng số điểm $E_c = E_{c1} + E_{c2} + E_{c3} + E_{c4}$ chính là chỉ số đánh giá khi dự án đạt tất cả các tiêu chí BAT.

Tổng số điểm $E_t = E_{t1} + E_{t2} + E_{t3} + E_{t4}$ là chỉ số đánh giá mức độ dự án đạt các tiêu chí BAT.

$$T_c = Q_c \times E_c \quad (1)$$

Trong đó:

- T_c : số tiền ký quỹ chuẩn được tính cho công suất chuẩn (đơn vị: đồng);

- Q_c : công suất chuẩn của một loại hình sản xuất công nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao (tính theo năm). Công suất này sẽ do cơ quan tính quỹ BVMT quy định (Ví dụ: đối với lĩnh vực sản xuất giấy từ phế liệu quy định công suất chuẩn là 100.000 tấn giấy/năm).

- E_c : chỉ số chuẩn (đã được tính tại Bước 1).

Bước 3. Xác định hệ số tính ký quỹ của 1 dự án. Hệ số tính ký quỹ được tính theo công thức:

$$K_t = (Q_t / Q_c) \times (E_t / E_c) \quad (2)$$

Trong đó:

- K_t là hệ số tính ký quỹ;

- Q_t là công suất thực tế của một dự án (tính theo năm).

Ví dụ: Dự án Nhà máy sản xuất giấy từ giấy phế liệu có công suất thực tế là 125.000 tấn giấy/năm với Q_c được giả thiết là 100.000 tấn giấy/năm, do

đó, tỷ số Q_t / Q_c theo ví dụ trên sẽ là 125.000/100.000 = 1,25;

- E_t / E_c : chỉ số thực/chỉ số chuẩn (đã được tính tại Bước 1).

Bước 4. Tính toán số tiền ký quỹ thực tế của 1 dự án. Số tiền ký quỹ thực tế của 1 dự án được tính theo công thức:

$$T_t = T_c \times K_t \quad (3)$$

Trong đó:

- T_t : số tiền ký quỹ thực tế của doanh nghiệp (đơn vị: đồng);

- T_c : số tiền ký quỹ chuẩn (đã được tính tại Bước 2);

- K_t : hệ số tính ký quỹ (đã được tính tại Bước 3).

Ví dụ minh họa:

Tính toán số tiền ký quỹ thực tế cho 3 Nhà máy sản xuất giấy trắng từ phế liệu A, B và C với công suất tương ứng là 100.000 tấn/năm (công suất chuẩn), 40.000 tấn/năm và 400.000 tấn/năm.

Bước 1: Tính toán chỉ số E_c của Nhà máy A với công suất chuẩn 100.000 tấn/năm. BAT đối với lĩnh vực sản xuất giấy trắng gồm 13 tiêu chí tiêu thụ/phát thải (Y_{ci}) theo như Bảng 2.

Bảng 2. Tính toán E_c

STT	Tiêu chí	Đơn vị tính	Giá trị các tiêu chí theo BAT (Y _{ci})	Chỉ số
(E _c)				
01	Nhiệt	GJ/Adt	14	E _{c1} =Y _{c1} /Y _{ci1} =1
02	Điện	MWh/Adt	0,8	E _{c2} =Y _{c2} /Y _{ci2} =1
03	Nước	m³/Adt	50	E _{c3} =Y _{c3} /Y _{ci3} =1
04	COD	kg/Adt	23	E _{c4} =Y _{c4} /Y _{ci4} =1
05	BOD	kg/Adt	1,5	E _{c5} =Y _{c5} /Y _{ci5} =1
06	TSS	kg/Adt	1,5	E _{c6} =Y _{c6} /Y _{ci6} =1
07	AOX	kg/Adt	0,25	E _{c7} =Y _{c7} /Y _{ci7} =1
08	Tổng N	kg/Adt	0,25	E _{c8} =Y _{c8} /Y _{ci8} =1
09	Tổng P	kg/Adt	0,03	E _{c9} =Y _{c9} /Y _{ci9} =1
10	Bụi	kg/Adt	0,5	E _{c10} =Y _{c10} /Y _{ci10} =1
11	SO ₂ (theo S)	kg/Adt	0,4	E _{c11} =Y _{c11} /Y _{ci11} =1
12	NO _x (NO+NO ₂ theo NO ₂)	kg/Adt	1,5	E _{c12} =Y _{c12} /Y _{ci12} =1
13	TRS (theo S)	kg/Adt	0,2	E _{c13} =Y _{c13} /Y _{ci13} =1
E _c = E _{c1} +E _{c2} +E _{c3} +E _{c4} +E _{c5} +E _{c6} +E _{c7} +E _{c8} +E _{c9} +E _{c10} +E _{c11} +E _{c12} +E _{c13}				E _c = 13

Ghi chú: "Adt-Air dry tonne" có nghĩa là một tấn khô không khí của sản phẩm bột giấy, trong đó có 10% nước và 90% chất xơ.

Bước 3: Tính toán chỉ số E_c đối với Nhà máy C với công suất thực tế 400.000 tấn/năm

Bảng 4. Tính toán chỉ số E_c đối với Nhà máy C

Ký hiệu	Tiêu chí đánh giá	Đơn vị tính	Giá trị Y _{ci}	Giá trị Y _{ti}	Chỉ số (E _{ti})
E _{t1}	Nhiệt	GJ/Adt	14	28	2,0
E _{t2}	Điện	MWh/Adt	0,8	3,0	3,8
E _{t3}	Nước	m³/Adt	50	87	1,7
E _{t4}	COD	kg/Adt	23	39	1,7
E _{t5}	BOD	kg/Adt	1,5	2,4	1,6
E _{t6}	TSS	kg/Adt	1,5	2,5	1,7
E _{t7}	AOX	kg/Adt	0,25	0,55	2,2
E _{t8}	Tổng N	kg/Adt	0,25	0,41	1,6
E _{t9}	Tổng P	kg/Adt	0,03	0,06	2,0
E _{t10}	Bụi	kg/Adt	0,5	1,0	2,0
E _{t11}	SO ₂ (theo S)	kg/Adt	0,4	0,8	2,0
E _{t12}	NO _x (NO+NO ₂ theo NO ₂)	kg/Adt	1,5	2,9	1,9
E _{t13}	TRS (theo S)	kg/Adt	0,2	0,5	2,5
E _t = E _{t1} +E _{t2} +E _{t3} +E _{t4} +E _{t5} +E _{t6} +E _{t7} +E _{t8} +E _{t9} +E _{t10} +E _{t11} +E _{t12} +E _{t13}					26,7

Ghi chú: Giá trị Y_{ti} là các giá trị giả định.

Như vậy, Đề tài đã bước đầu đề xuất ra phương pháp tính toán số tiền ký quỹ môi trường đối với các dự án thuộc nhóm các loại hình sản xuất công nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao thông qua các thông số “chỉ số đánh giá mức độ đạt chuẩn BAT” (E_c), “chỉ số đánh giá mức độ đạt BAT” (E_t), “hệ số tính ký quỹ” (K_i) và số tiền ký quỹ chuẩn (T_i). Trong khuôn khổ Đề tài cũng đã tính toán thử nghiệm đối với Nhà máy nhiệt điện đốt than Lee&Man,

Bước 2: Tính toán chỉ số E_c đối với Nhà máy B với công suất thực tế 40.000 tấn/năm

Bảng 3. Tính toán chỉ số E_c đối với Nhà máy B

Ký hiệu	Tiêu chí đánh giá	Đơn vị tính	Giá trị Y _{ci}	Giá trị Y _{ti}
E _{t1}	Nhiệt	GJ/Adt	14	30
E _{t2}	Điện	MWh/Adt	0,8	3,5
E _{t3}	Nước	m³/Adt	50	90
E _{t4}	COD	kg/Adt	23	40
E _{t5}	BOD	kg/Adt	1,5	2,5
E _{t6}	TSS	kg/Adt	1,5	2,7
E _{t7}	AOX	kg/Adt	0,25	0,65
E _{t8}	Tổng N	kg/Adt	0,25	0,42
E _{t9}	Tổng P	kg/Adt	0,03	0,07
E _{t10}	Bụi	kg/Adt	0,5	1,1
E _{t11}	SO ₂ (theo S)	kg/Adt	0,4	0,9
E _{t12}	NO _x (NO+NO ₂ theo NO ₂)	kg/Adt	1,5	3,1
E _{t13}	TRS (theo S)	kg/Adt	0,2	0,6
E _c = E _{t1} +E _{t2} +E _{t3} +E _{t4} +E _{t5} +E _{t6} +E _{t7} +E _{t8} +E _{t9} +E _{t10} +E _{t11} +E _{t12} +E _{t13}				

Ghi chú: Giá trị Y_{ti} là các giá trị giả định.

Bước 4: Tính toán số tiền ký quỹ thực tế của 3 Nhà máy A, B và C

Bảng 5. Tính toán số tiền ký quỹ thực tế đối với 3 Nhà máy A, B và C

Tên nhà máy	Công suất chuẩn (Q _c) (tấn/năm)	Công suất thực tế (Q _t) (tấn/năm)	Chỉ số (E _c)	Chỉ số (E _t)	Hệ số K _i = (Q _c /Q _t) x (E _t /E _c)	Số tiền ký quỹ thực tế (T _i = T _c x K _i) (đồng)
A	100.000	100.000	13,0	13,0	1,00	3.000.000.000
B		40.000		29,7	0,91	2.741.538.462
C		400.000		26,7	8,22	24.646.153.846

Ghi chú: Giả thiết số tiền ký quỹ chuẩn (T_c) được tính đối với nhà máy giấy công suất 100.000 tấn/năm đạt tất cả các tiêu chí BAT là: 3.000.000.000 đồng.

Cụm mỏ khai thác, chế biến đá xây dựng Tân Đông Hiệp và Nhà máy lọc hóa dầu Dung Quất. Tuy nhiên, trong tương lai, để có thể áp dụng công cụ này, cần tiếp tục có nghiên cứu chuyên sâu hơn về việc tính toán số tiền ký quỹ kết hợp với việc xây dựng các hướng dẫn kỹ thuật xác định BAT đối với từng loại công nghệ áp dụng trong các loại hình sản xuất công nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Luật BVMT năm 2020.
[2]. Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật BVMT.
[3]. OECD (2018), Best available techniques (BAT) for preventing and controlling industrial pollution.

Vai trò của cộng đồng doanh nghiệp và hộ gia đình tham gia quản lý chất thải rắn sinh hoạt và bảo vệ môi trường

GS.TS. TRẦN HIẾU NHUỆ, ThS. NGUYỄN QUỐC CÔNG,
NGUYỄN DANH TRƯỜNG, ThS. PHẠM THỊ BÍCH THÚY
Hội Bảo vệ Thiên nhiên và Môi trường Việt Nam (VACNE)

1. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Hiện nay, Việt Nam đang trong quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa mạnh mẽ. Cùng với đó là sự gia tăng dân số, kéo theo chất thải rắn sinh hoạt (CTRSH) tăng về khối lượng với nhiều thành phần phức tạp gây áp lực lớn cho BVMT. Công tác quản lý CTRSH còn nhiều bất cập như tỷ lệ thu gom nhiều nơi chưa cao, chất thải rắn chưa được phân loại tại nguồn, tỷ lệ tái chế còn thấp, phương thức xử lý chủ yếu là chôn lấp không hợp vệ sinh... đã trở thành vấn đề nổi cộm, bức xúc ở nhiều địa phương. Theo số liệu ước tính, hiện nay trên cả nước lượng CTRSH phát sinh khoảng 60.000 tấn/ngày, trong đó khu vực đô thị chiếm 60%. Đến năm 2025, tỷ lệ phát sinh CTRSH dự báo tăng 10-16%/năm.

Nếu như trước đây, tỷ lệ thành phần chất hữu cơ có khả năng phân hủy sinh học trong CTRSH của hộ gia đình cao (80-96%) thì từ năm 2017 đến nay đã giảm xuống còn 50-70%; thành phần giấy, chất thải nhựa và kim loại trong CTRSH thay đổi tùy thuộc vào nguồn phát sinh. Ngày nay, CTRSH có tỷ lệ thành phần khó xử lý và khó tái chế như vải, da, cao su, hay khó tự phân hủy như nhựa đang tăng lên rõ rệt.

Bên cạnh đó, mỗi năm, Việt Nam phát sinh khoảng 100 nghìn tấn rác thải điện tử. Theo Liên hợp quốc, chất thải điện tử là những sản phẩm bị loại đi có pin hoặc có phích cắm kèm theo các chất độc hại, ảnh hưởng cho sức khỏe con người và môi trường. Các thiết bị điện tử đều chứa những nguyên tố độc hại cao như chì, thủy ngân, các chất chống cháy. Các thiết bị công nghệ, điện tử chủ yếu làm từ nhựa, kim loại chì và những nguyên tố khác chiếm tới 70% tổng lượng chất thải độc hại trên thế giới, trong đó nhựa tồn tại rất nhiều thời gian để phân hủy, quá trình phân hủy có thể

từ 500 - 1.000 năm. Việc tiếp xúc với chì sẽ gây ảnh hưởng tới sự phát triển của trẻ nhỏ. Hydrocacbon thơm đa vòng, dioxin brom hóa và những kim loại nặng khác sẽ làm axit hóa nguồn nước giết chết cá và những loài thực vật dưới nước. Hiện nay, quá trình thu gom và xử lý rác thải điện tử ở Việt Nam mới ở mức độ thô sơ, việc xử lý rác thải điện tử vẫn còn là vấn đề bất cập.

Đứng trước những áp lực về quản lý CTRSH, nhiều nơi ở Việt Nam đã thử nghiệm mô hình phân loại rác tại nguồn, hướng tới xây dựng nhận thức mới trong xã hội về giảm thiểu tiêu dùng các sản phẩm nhựa dùng một lần; khuyến khích các nhà cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý rác thải, đặc biệt là rác thải nhựa dùng một lần với phương châm “rác là nguồn tài nguyên”... Tuy nhiên, bên cạnh các tác động tích cực còn khá nhiều hạn chế như phân loại rác tại nguồn mới mang tính thử nghiệm, chưa được nhân rộng. Sự tham gia của các cộng đồng doanh nghiệp và cư dân với hạt nhân là hộ gia đình chưa phát huy được năng lực, tiềm năng vốn có...

Nhằm phát huy mạnh mẽ vai trò của doanh nghiệp và hộ gia đình tham gia quản lý CTRSH cụ thể là các công việc thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH và BVMT, Bộ TN&MT đã giao cho VACNE chủ trì,

triển khai “Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn đề xuất cơ chế, chính sách thúc đẩy doanh nghiệp và hộ gia đình thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH”. Đề tài nghiên cứu nhằm đề xuất các giải pháp về cơ chế chính sách phù hợp thúc đẩy sự tham gia của doanh nghiệp và các hộ gia đình trong thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH.

2. MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ NHẪM PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA DOANH NGHIỆP VÀ HỘ GIA ĐÌNH THAM GIA QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Vai trò của doanh nghiệp và hộ gia đình tham gia quản lý CTRSH, BVMT là rất cần thiết và có thể mang lại hiệu quả cao hơn. Tuy nhiên để thúc đẩy sự tham gia của doanh nghiệp và các hộ gia đình trong thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH, cơ quan quản lý nhà nước cần xây dựng và ban hành cơ chế chính sách phù hợp.

Quan điểm chung

- BVMT là yêu cầu đối với mọi người; Chiến lược BVMT, phát triển bền vững là bộ phận cấu thành không tách rời của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, nhằm đáp ứng nhu cầu của các thế hệ hiện tại nhưng vẫn giữ được tiềm năng và cơ hội cho các thế hệ mai sau.

- Phát triển phải tôn trọng các quy luật tự nhiên, hài hòa với thiên nhiên, thân thiện với môi trường; khuyến khích phát triển kinh tế phù hợp với đặc tính sinh thái của từng vùng, ít chất thải, các-bon thấp, hướng tới nền kinh tế xanh.

- Ưu tiên phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm; coi trọng tính hiệu quả, bền vững trong khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên; chú trọng bảo tồn đa dạng sinh học; từng bước phục hồi và cải thiện chất lượng môi trường; tăng cường năng lực ứng phó với biến đổi khí hậu.

- BVMT là trách nhiệm của toàn xã hội, là nghĩa vụ của mọi người dân.

- Tổ chức, cá nhân hưởng lợi từ tài nguyên và các giá trị của môi trường phải trả tiền; gây ô nhiễm môi trường, phải trả chi phí khắc phục, cải tạo, phục hồi và bồi thường thiệt hại.

- Quản lý CTRSH là một nội dung không thể tách rời công tác BVMT.

Vai trò và trách nhiệm của doanh nghiệp

Doanh nghiệp là tế bào của nền kinh tế, là một tổ chức kinh tế có chức năng sản xuất của cải và dịch vụ để bán. Mục tiêu cơ bản và xuất phát điểm của phần lớn doanh nghiệp là hướng đến lợi nhuận, mở rộng thị phần, giảm chi phí. Doanh nghiệp có sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên để sản xuất hàng hóa cho các nhu cầu tiêu dùng trong xã hội và cũng là đơn vị có nguồn thải lớn nhất ra môi trường tự nhiên. Do vậy, doanh nghiệp có vai trò rất lớn trong chuyển đổi nền kinh tế tuần hoàn. Trong phạm vi bài viết này xin được đề cập tới doanh nghiệp phát sinh chất thải và doanh nghiệp dịch vụ vệ sinh để nghiên cứu vai trò, trách nhiệm của họ.

Đối với doanh nghiệp phát sinh chất thải

Doanh nghiệp (chủ nguồn thải) phải đăng ký và thực hiện các quy định của pháp luật. Phải thực hiện phân loại chất thải rắn thành các loại: thông thường, không nguy hại và nguy hại theo quy định quản lý từng loại chất thải.

Các tổ chức, cá nhân sở hữu hoặc điều hành cơ sở có phát sinh chất thải rắn phải tự tổ chức lưu giữ an toàn các chất thải rắn trong khu vực sản xuất, kinh doanh của mình và ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển về nơi xử lý, tiêu hủy theo quy định của pháp luật.

Đối với doanh nghiệp dịch vụ trong lĩnh vực quản lý chất thải

CTRSH từng bước được kiểm soát, phân loại tại nguồn để tái chế, tái sử dụng, hạn chế ô nhiễm môi trường và giảm thiểu tỷ lệ chôn lấp. CTRSH được phân loại thành: CTRSH hữu cơ

và CTRSH vô cơ; cũng có thể phân chia theo khả năng tái chế, tái sử dụng, tuần hoàn của các thành phần vật chất tạo nên chất thải đó để có biện pháp thích hợp.

Doanh nghiệp dịch vụ môi trường có trách nhiệm chuẩn bị các điều kiện về phương tiện thu gom, vận chuyển, các bãi tập kết rác thải sinh hoạt; tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn và triển khai, giám sát việc phân loại chất thải tại nguồn phù hợp với điều kiện địa bàn quản lý; tổ chức thu gom, vận chuyển chất thải sinh hoạt đến nơi xử lý theo quy định.

Trên các tuyến đường phố, quảng trường, nơi công cộng tập trung đông người, các đơn vị vệ sinh môi trường đặt các thùng rác công cộng tại các địa điểm thuận tiện để phục vụ việc thu gom, lưu giữ CTRSH; hàng ngày thực hiện thu gom bằng xe tải nhỏ hoặc xe chuyên dùng, đảm bảo vệ sinh môi trường, mỹ quan đô thị và trật tự giao thông.

Các doanh nghiệp dịch vụ môi trường thực hiện hàng ngày việc thu gom, vận chuyển CTRSH từ các tổ chức, hộ gia đình, các điểm tập kết về nơi xử lý theo quy định và có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra việc thu gom, vận chuyển đảm bảo vệ sinh môi trường; Tổ chức nhặt rác hàng ngày theo quy định, không tập kết xe gom, xe vận chuyển ở các địa điểm ảnh hưởng đến ùn tắc giao thông.

CTRSH rơi vãi trên đường, hè phố, nơi công cộng... phải được các doanh nghiệp dịch vụ môi trường thu gom, quét dọn hàng ngày. Trường hợp trên hè, đường phố, nơi công cộng có đất, cát, phế thải xây dựng hoặc chất thải sinh

hoạt rơi vãi mất vệ sinh và mất an toàn giao thông, đơn vị vệ sinh môi trường trên địa bàn phải chủ động khắc phục ngay khi kiểm tra phát hiện (hoặc nhận được tin báo).

CTRSH được đơn vị vệ sinh môi trường vận chuyển về các khu xử lý để tái chế, tái sử dụng hoặc chôn lấp theo quy định. Phương tiện vận chuyển CTRSH phải là phương tiện chuyên dụng, đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật và an toàn, đã được kiểm định và được các cơ quan chức năng cấp phép lưu hành. Trong quá trình vận chuyển CTRSH, các phương tiện vận chuyển phải an toàn, đi đúng tuyến đường, không làm rò rỉ, rơi vãi chất thải, gây phát tán bụi, mùi; khi vào bãi đổ phải tuân thủ quy định của đơn vị quản lý khu xử lý chất thải.

Cộng đồng dân cư

Theo quy định tại Khoản 28 Điều 3 của Luật BVMT năm 2020, "cộng đồng dân cư" là cộng đồng người sinh sống trên cùng địa bàn thôn, ấp, bản, làng, buôn, bon, phum, sóc, tổ dân phố hoặc điểm dân cư tương tự trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Các cộng đồng dân cư đều có người đại diện, được bầu hay cử ra. Hộ gia đình là bộ phận của cộng đồng cư dân. Đối với lĩnh vực quản lý chất thải, BVMT, hộ gia đình cần thực hiện các quy định sau:

Về phía người dân, vận động ưu tiên sử dụng sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp có trách nhiệm với môi trường sống; tuyên truyền, tăng cường nhận diện sản phẩm xanh, kết hợp giải pháp kinh tế; phải thu gom, vận chuyển CTRSH đến đúng nơi quy định theo hợp đồng

thực hiện dịch vụ; Không phát thải các chất thải gây mùi hôi thối, mùi khó chịu trực tiếp vào môi trường, tạo khí thải vượt quá quy chuẩn môi trường, gây ảnh hưởng đến sức khỏe, sinh hoạt của cộng đồng dân cư xung quanh; Tham gia hoạt động quét dọn vệ sinh môi trường khu phố, đường làng ngõ xóm, nơi công cộng và hoạt động tự quản giữ vệ sinh chung của cộng đồng dân cư; Nộp đủ và đúng thời hạn phí chất thải rắn theo Quyết định của UBND tỉnh và quy định của pháp luật.

Các cá nhân, hộ gia đình phải thực hiện nghiêm túc quy định thu gom, phân loại, vận chuyển, xử lý rác thải, đổ rác đúng thời gian, địa điểm quy định của đơn vị thu gom rác, không để vật đựng rác thải sinh hoạt của hộ gia đình ra lòng đường, vỉa hè. Các hộ gia đình phải có phương tiện, dụng cụ để thu gom CTRSH, lưu giữ đảm bảo vệ sinh môi trường ở trong nhà và chuyển đến các điểm tập kết, phương tiện thu gom của đơn vị vệ sinh môi trường đúng thời gian, đúng nơi quy định.

Các hộ, cá nhân có cơ sở kinh doanh, dịch vụ phải có phương tiện, dụng cụ thu gom CTRSH, bố trí điểm thu gom, lưu giữ CTRSH và phải ký hợp đồng với đơn vị vệ sinh môi trường để vận chuyển về nơi xử lý theo đúng quy định. Các cơ sở, hộ gia đình kinh doanh nhỏ phải có phương tiện, dụng cụ để thu gom CTRSH và chuyển đến các điểm tập kết, các phương tiện thu gom của đơn vị vệ sinh môi trường đúng thời gian, địa điểm quy định.

Cá nhân, hộ gia đình và tổ chức liên quan có hoạt động làm phát sinh chất thải rắn xây dựng phải thực hiện phân loại chất thải rắn xây dựng thành các loại: đất, bùn hữu cơ; cát, đá và chất thải rắn từ vật liệu xây dựng (gạch, ngói vỡ, vữa, kính vỡ, gỗ, chất dẻo, sắt thép, bao bì vật liệu...) để có biện pháp thu gom, vận chuyển, xử lý phù hợp. Đồng thời phải có biện pháp đảm bảo môi trường, không làm bụi bẩn, ô nhiễm; không sử dụng hè phố, lòng đường, nơi công cộng làm nơi lưu giữ chất thải rắn xây dựng. Phải ký hợp đồng với đơn vị vệ sinh môi trường để thu gom, vận chuyển phế thải xây dựng về đúng nơi quy định của các đô thị và các cụm dân cư tập trung hoặc trong trường hợp tự vận chuyển về bãi chôn lấp chất thải xây dựng của đô thị, cụm dân cư tập trung, thì các phương tiện vận chuyển phải tuân thủ điều kiện quy định, không để rơi vãi chất thải trên đường và phải nộp phí xử lý chất thải xây dựng tại bãi chôn lấp theo quy định.

Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình có trách nhiệm thực hiện phân loại rác tại hộ gia đình: Rác được phân loại thành chất hữu cơ dễ phân hủy, các loại khác và phải thực hiện lưu giữ chất thải đảm bảo vệ sinh môi trường, đổ chất thải đúng thời gian, đúng nơi quy định.

3. THAY CHO LỜI KẾT LUẬN

Trong phạm vi bài viết này nhóm tác giả mới giới thiệu một số giải pháp bước đầu có tính định hướng về quyền, trách nhiệm và nội dung tham gia quản lý CTRSH và BVMT của cộng đồng doanh nghiệp, hộ gia đình. Đề phát huy vai trò của doanh nghiệp và hộ gia đình tham gia quản lý CTRSH, xin được đề xuất một số giải pháp:

Đối với doanh nghiệp gồm: (1) Phải đăng ký và thực hiện các quy định của pháp luật về thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn đúng theo quy định quản lý từng loại chất thải; (2) phải ký hợp đồng với đơn vị có chức năng

hợp pháp để thu gom, vận chuyển về nơi xử lý, tiêu hủy theo quy định của pháp luật; (3) Doanh nghiệp dịch vụ môi trường có trách nhiệm chuẩn bị các điều kiện thích hợp và tổ chức thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH đến nơi xử lý theo quy định, đảm bảo hợp tiêu chuẩn vệ sinh, mỹ quan đường phố và an toàn về môi trường.

Đối với cộng đồng dân cư, hộ gia đình: Tuyên truyền, hướng dẫn và tạo điều kiện để dân cư và hộ gia đình có thể tự phân loại chất thải tại nguồn và tham gia một phần quá trình tái chế, tái sử dụng và xử lý ban đầu chất thải từ nguồn, nhất là thực phẩm thừa và chất thải hữu cơ từ nhà bếp; Thay đổi nếp sinh hoạt và tiêu dùng thân thiện với môi trường, giảm thiểu lượng xả thải từ nguồn, xả thải đúng nơi quy định, đúng thời gian quy định. Tham gia giữ vệ sinh nơi sinh sống, đóng góp chi phí hoặc trực tiếp tham gia hoạt động thu gom, vận chuyển đến nơi qui định của địa phương■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hội Bảo vệ Thiên nhiên và môi trường Việt Nam. Kinh tế xanh cho phát triển bền vững. Nguyễn Danh Sơn chủ biên cùng nhiều tác giả. NXB Chính trị Quốc gia Sự thật. Hà Nội, 2018.
2. Luật BVMT 2014, số: 55/2014/QH13, ngày 23 tháng 06 năm 2014.
3. Luật BVMT 2020, số: 72/2020/QH14, ngày 17 tháng 11 năm 2020.
4. Manired Schreiner- Quản lý môi trường dẫn đến nền kinh tế sinh thái, tái bản lần thứ IV. Bản dịch, Hà Nội, 2000.
5. Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07/05/2018 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt điều chỉnh Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050.
6. Trần Hiếu Nhuệ. Các thách thức ô nhiễm chất thải rắn đô thị, công nghiệp và công nghệ xử lý Các doanh nghiệp Việt Nam với sự nghiệp BVMT và Phát triển bền vững Quốc gia. Chuyên đề trong sách "Môi trường và phát triển bền vững trong bối cảnh BĐKH", Hội Bảo vệ Thiên nhiên và môi trường Việt Nam. NXB Chính trị Quốc gia Sự thật. Hà Nội 2019.

Cộng đồng doanh nghiệp - Nhân tố quan trọng trong sự nghiệp bảo vệ môi trường

Luật BVMT năm 2020 được Quốc hội Khóa XIV thông qua tại Kỳ họp thứ 10 và có hiệu lực từ ngày 1/1/2022 đã xác định cộng đồng doanh nghiệp (DN) là nhân tố đóng vai trò hết sức quan trọng trong sự nghiệp BVMT. Việc thực hiện tốt công tác BVMT không chỉ là trách nhiệm của DN mà còn giúp DN nâng cao khả năng cạnh tranh, thâm nhập thị trường quốc tế và đảm bảo phát triển bền vững. Phát huy được vai trò của các DN trong công tác BVMT chính là giải pháp then chốt nhằm nâng cao hiệu quả BVMT, góp phần phát triển bền vững đất nước. Để hiểu rõ hơn về vấn đề này, Tạp chí Môi trường đã có cuộc trao đổi với ông Nguyễn Quang Vinh - Phó Chủ tịch Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), kiêm Giám đốc Văn phòng DN và sự phát triển bền vững.

***Luật BVMT năm 2020 định hướng chuyển vai trò của Nhà nước sang vai trò trung tâm của DN, cộng đồng và người dân, ông có bình luận gì về vấn đề này?**

Ông Nguyễn Quang Vinh: Luật BVMT năm 2020 đã bổ sung “cộng đồng dân cư” ngay vào phạm vi điều chỉnh (Điều 1) và đối tượng áp dụng (Điều 2) nhằm khẳng định vị trí, vai trò của nhóm đối tượng quan trọng này trong công tác BVMT cũng như thực hiện một trong những mục tiêu xuyên suốt là bảo vệ sức khỏe người dân, bảo đảm người dân được sống trong môi trường trong lành. Đây cũng là lần đầu tiên cộng đồng dân cư được quy định là một chủ thể trong công tác BVMT.

Lần đầu tiên nội dung trách nhiệm của chủ dự án trong việc tham vấn cộng đồng dân cư được quy định ngay từ khi lập báo cáo tác động môi trường, cũng như quy định rõ trách nhiệm thực hiện tham vấn, đối tượng tham vấn, nội dung tham vấn của cơ quan thẩm định trong quá trình thẩm định báo cáo tác động môi trường thông qua nhiều hình thức. Ngoài ra, Luật cũng quy định tăng cường công khai thông



▲ Ông Nguyễn Quang Vinh - Phó Chủ tịch VCCI

tin, tham vấn, phát huy vai trò giám sát, phản biện, đồng thời bảo đảm được quyền và lợi ích của cộng đồng dân cư khi tham gia các hoạt động BVMT.

Đặc biệt, Luật BVMT năm 2020 đã xác định cộng đồng DN là nhân tố đóng vai trò hết sức quan trọng trong sự nghiệp BVMT. Việc thực hiện tốt công tác BVMT không chỉ là trách nhiệm của DN mà còn giúp DN nâng cao khả năng cạnh tranh, thâm nhập thị trường quốc tế và đảm bảo phát triển bền vững. Phát huy được vai trò của các DN trong công tác BVMT chính là giải pháp then chốt nhằm giải quyết các áp lực về môi trường hiện nay. Căn cứ trên Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn 2045 được thông qua tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ 13 vừa qua có thể thấy rằng, một lần nữa, Việt Nam khẳng định phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Mô hình phát triển

này đảm bảo tính minh bạch, trách nhiệm giải trình, sự công bằng của các chủ thể tham gia trong nền kinh tế và điều này trở thành định hướng để Luật quy định trách nhiệm, chuyển đổi vai trò của Nhà nước sang vai trò trung tâm của DN và người dân.

***Luật BVMT năm 2020 có nhiều quy định nhằm cải cách mạnh mẽ thủ tục hành chính, góp phần giảm chi phí tuân thủ của DN, những quy định này có ý nghĩa như thế nào đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh của DN, thưa ông?**

Ông Nguyễn Quang Vinh: Luật BVMT năm 2020 có nhiều quy định nhằm cải cách mạnh mẽ thủ tục hành chính (TTHC), cắt giảm tới hơn 40% TTHC, giảm thời gian thực hiện các TTHC từ 20 - 85 ngày, góp phần giảm chi phí tuân thủ của DN thông qua các quy định như: Thu hẹp đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường; tích hợp các

TTHC vào một giấy phép môi trường; đồng bộ các công cụ quản lý môi trường theo từng giai đoạn của dự án, bắt đầu từ khâu xem xét chủ trương đầu tư, thẩm định dự án, thực hiện dự án cho đến khi dự án đi vào vận hành chính thức và kết thúc dự án. Đồng thời, Luật BVMT năm 2020 có sửa đổi, bổ sung một số TTHC và ban hành mới một số TTHC. Cụ thể, có 4 TTHC cắt giảm, tích hợp gồm: Thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược; Cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước; Cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi; Tích hợp nhiều loại giấy phép về môi trường (Xác nhận hoàn thành công trình BVMT; giấy phép xử lý chất thải nguy hại...) vào một loại giấy phép môi trường.

Nhìn vào số lượng giấy phép cần phải có để DN có thể hoạt động được đã thấy toát lên tinh thần của sự cải cách TTHC mạnh mẽ từ Chính phủ. Thay bằng việc phải làm các giấy phép môi trường nhỏ, lẻ liên quan đến các cơ quan chức năng khác nhau, giờ đây DN chỉ cần một giấy phép BVMT duy nhất và chỉ phải làm việc với một cơ quan chuyên môn duy nhất tại địa phương. Khi luật BVMT năm 2020 từng bước đi vào cuộc sống từ năm 2022, nó sẽ tạo nên động lực cho các địa phương thu hút thêm đầu tư cũng như tạo điều kiện cho các DN khi có nhu cầu mở rộng sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, cũng có một vấn đề cần đề cập ở đây đó là các quan chức năng cần có hướng dẫn cụ thể với các DN khi mà giấy phép của họ còn thời hạn nhằm không gây thêm các TTHC không cần thiết cho DN trong thời kỳ quá độ trong thời gian chuyển giao.

★Một số nội dung mới như: Kỹ thuật hiện có tốt nhất, kinh tế tuần hoàn, phát triển các ngành công nghiệp môi trường, dịch vụ thân thiện môi trường, phục hồi và phát triển nguồn vốn tự nhiên... đã được đưa vào Luật BVMT năm 2020, theo ông, DN có vai trò và trách nhiệm gì để thực hiện tốt những chính sách này?

Ông Nguyễn Quang Vinh: Phát triển kinh tế bền vững thông qua việc thúc đẩy các mô hình kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế ít phát thải các bon, đầu tư vào vốn tự nhiên đang là xu hướng chủ đạo trong phát triển kinh tế của các nước trên thế giới hiện nay, nhất là các nước đang phát triển. Các mô hình này tập trung vào việc đầu tư sản xuất, tiêu dùng, xuất nhập khẩu, phân phối và kinh doanh các sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ hướng tới tối ưu hóa sử dụng nguyên liệu, vật liệu, năng lượng và chất thải, thân thiện với môi trường; đầu tư vào vốn tự nhiên.

Ở nước ta, nhiều chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về thúc đẩy tăng trưởng xanh, phát triển nền kinh tế tuần hoàn, hướng tới phát triển bền vững cũng đã được ban hành nhưng còn thiếu cơ sở pháp lý tạo nền tảng cho thúc đẩy các mô hình kinh tế này. Để giải quyết các vấn đề trên, đồng thời tạo động lực phát triển bền vững và nâng cao chất lượng tăng trưởng và sự thịnh vượng quốc gia, Luật BVMT năm 2020 đã bổ sung một Chương về các công cụ kinh tế và nguồn lực cho BVMT. Trong đó, đã bổ sung các chính sách về phát triển ngành công nghiệp môi trường, dịch vụ môi trường, sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường; ưu tiên thực hiện mua sắm xanh đối với dự án, nhiệm vụ sử dụng ngân sách Nhà nước; thúc đẩy việc khai thác, sử dụng và phát triển vốn tự nhiên; đặc biệt là thúc đẩy kinh tế tuần hoàn. Đồng thời, bổ sung chính sách về tín dụng xanh, trái phiếu xanh để huy động đa dạng các nguồn lực xã hội cho BVMT.

Trong khi đó, DN chính là chủ thể thực hiện các nội dung trên. Do đó, đây là vai trò, trách nhiệm của chính DN. Bên cạnh đó, vừa qua, trong Hội nghị COP 26, Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính đã cam kết với toàn thế giới về việc Việt Nam sẽ đạt được phát thải ròng bằng 0 đến năm 2050. Đây là một kế hoạch tham vọng, tuy nhiên sẽ khả thi nếu cộng đồng DN áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn, áp dụng khoa học kỹ thuật, sử dụng các công nghệ tiên tiến phát thải thấp, cũng như đầu tư phục hồi hệ sinh thái phục vụ cho phát triển bền vững.

★Để nâng cao hiệu quả thực thi Luật BVMT năm 2020, VCCI đã có kế hoạch tuyên truyền như thế nào đối với các DN trên cả nước, thưa ông?

Ông Nguyễn Quang Vinh: VCCI là cơ quan đại diện quốc gia của cộng đồng DN, doanh nhân Việt Nam, do đó, VCCI đã tham gia chặt chẽ với Bộ TN&MT trong quá trình hoàn thiện Dự thảo Nghị định, Thông tư hướng dẫn thực thi Luật BVMT năm 2020 nhằm sát với thực tiễn sản xuất kinh doanh của Việt Nam. Ngoài ra, nhờ có các ban chuyên môn, hệ thống chi nhánh trên toàn quốc nên trong kế hoạch hoạt động thường niên, VCCI đã có các hoạt động truyền thông nâng cao nhận thức, đào tạo tập huấn cho DN để thực chất đưa Luật vào cuộc sống và quá trình sản xuất kinh doanh.

Với mục tiêu mở rộng và nâng cao chất lượng hoạt động hỗ trợ phát triển DN theo hướng xanh, bền vững, thực hiện chuyển đổi số, nâng cao năng suất lao động và sức cạnh tranh trong hội nhập, khai thác hiệu quả cơ hội từ quá trình thực thi các FTA thế hệ mới, dịch chuyển lên vị trí cao hơn trong chuỗi giá trị toàn cầu, trong thời gian tới, VCCI sẽ tổ chức đánh giá, xếp loại hàng năm Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), thúc đẩy cải thiện môi trường kinh doanh tại các tỉnh, thành phố; thu hút 5.000 DN, hiệp hội DN trên toàn quốc áp dụng Bộ chỉ số DN bền vững (CSI), tập trung vào các ngành da giày, túi xách, thủy hải sản; xây dựng và triển khai Bộ chỉ số Xanh (Green Index), thúc đẩy công tác BVMT, thích ứng với biến đổi khí hậu tại các địa phương, DN...

★Trân trọng cảm ơn ông!

VŨ NHUNG (Thực hiện)

Trồng “rừng nhiệt đới” san hô dưới đáy biển Cù Lao Chàm

Một mùa xuân nữa lại về. “Rừng nhiệt đới” san hô dưới biển Cù Lao Chàm cũng đang được phục hồi và phát triển tốt trước mùa xuân của đất trời. Đó là một phần thành quả của việc bảo vệ và trồng mới san hô của những người yêu biển. Những cán bộ Ban Quản lý (BQL) Khu Bảo tồn biển Cù Lao Chàm và một số ngư dân xã đảo vẫn lặng thầm tách tủa, nuôi cấy, ươm trồng từng mầm san hô cho Khu Dự trữ sinh quyển thế giới nhằm góp phần chăm sóc, gìn giữ, bảo vệ hệ sinh thái biển Cù Lao Chàm.

ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ PHỤC HỒI MỘT SỐ LOÀI SAN HÔ CỨNG

Cù Lao Chàm đang sở hữu nhiều giá trị đa dạng sinh học biển và hệ động thực vật rừng phong phú. Chính vì vậy, nơi đây đã được UNESCO công nhận là vùng lõi của Khu dự trữ sinh quyển thế giới. Với đặc thù riêng của mình, Cù Lao Chàm được định hướng khai thác du lịch gắn với việc bảo tồn thiên nhiên, cảnh quan và văn hóa. Trong những năm trở lại đây, số lượt khách du lịch đến Cù Lao Chàm có sự gia tăng đột biến, điều đó đã mang lại lợi ích to lớn cho cộng đồng nhân dân trên đảo, bộ mặt kinh tế - xã hội đã có những bước chuyển mình mạnh mẽ, đời sống tinh thần và vật chất của cư dân được nâng lên rõ rệt.

Tuy nhiên, sự phát triển nhanh chóng của kinh tế - xã hội cũng tạo ra áp lực đối với hệ sinh thái Cù Lao Chàm, gây nên suy thoái môi trường nước, các thảm cỏ biển, rạn san hô quanh đảo đã bị phá hủy nghiêm trọng, đồng thời lượng cá và quần thể sinh vật sống trong các hệ sinh thái này cũng bị suy giảm theo nhanh chóng.

Tại vùng biển Cù Lao Chàm đã thống kê được danh mục thành phần loài san hô với khoảng 282 loài thuộc 23 họ và 79 giống. Trong đó san hô tạo rạn gồm 265 loài thuộc 17 họ và 66 giống. Theo kết quả khảo sát, sự suy thoái rạn được ghi nhận ở một số vùng như Bãi Tra - Bãi Hương và Bãi Bắc. Các rạn san hô nơi đây cũng đang chịu những mối đe dọa và có thể bị suy thoái nhanh nếu không được quản lý tốt. Hiện nay, hình thức khai



▲ Cán bộ kỹ thuật kiểm tra san hô tại Khu Bảo tồn biển Cù Lao Chàm (Ảnh: Huỳnh Ngọc Diên)

thác nguồn lợi quanh vùng biển Cù Lao Chàm khá đa dạng, gồm có: giã cào, mảnh đèn, lưới vây dùng đèn hoặc không dùng đèn, lặn ống hơi khai thác thủy sản, câu tay và câu giàng, lưới rê... Nhiều loài sinh vật vốn được coi là phổ biến trước đây đang dần biến mất như Ốc Tù và Charonia tritonis. Bào ngư Bàu dục Haliotis ovina và tôm hùm Panulirus spp. vẫn được tìm thấy trên các rạn nhưng với số lượng thấp. Các nhóm cá kích thước lớn có giá trị thương mại cao như cá Mú Serranidae (Plectropomus spp., Epinephelu spp., Cephalopholis spp.), cá Hè Lethrinidae (Lethrinus spp.) và cá Hồng Lutjanidae (Lutjanus spp.) đang bị khai thác cạn kiệt, số lượng còn rất ít và kích thước tương đối nhỏ.

Trước thực trạng và những tác động bất lợi đến sự tồn tại và phát triển của hệ sinh thái san hô nói chung và ở Khu Bảo tồn biển Cù Lao

Chàm nói riêng, đề tài: “Ứng dụng công nghệ phục hồi một số loài san hô cứng tại Khu Bảo tồn biển Cù Lao Chàm” đã được thực hiện, đồng thời đưa ra các biện pháp cũng như các hoạt động di trồng và phục hồi rạn san hô. BQL Khu Bảo tồn biển Cù Lao Chàm đã lựa chọn phương pháp tách tập đoàn san hô và mô hình trang trại vườn ươm san hô. Trên kết quả khoa học của các đánh giá và khảo sát trước đây, BQL đã lựa chọn một số giống loài san hô ưu thế, phổ biến tại vùng biển này để phục hồi bao gồm: Acropora acuminata, Acropora cytherea, Acropora hyacinthus, Acropora robusta (Acropora nobilis), Echinopora gemmacea, Echinopora lamellosa, Montipora vietnamensis, Montipora crassituberculata, Pachyseris rugosa và Pachyseris speciosa.

Để có thể thực hiện các kỹ thuật di trồng và phục

hồi san hô, các kỹ thuật viên phải lặn xuống chừng 20 mét. Dưới lòng biển, việc giữ vị trí, thế bơi sao cho không giẫm đạp lên san hô và không bị dòng nước ngầm chảy siết làm nổi người lên xuống, đòi hỏi rất nhiều về kỹ thuật, kinh nghiệm của người làm nghề. Để không bị ảnh hưởng đến vùng cho nguồn giống cũng như các cá thể được tách, các kỹ thuật viên phải dùng kim, kéo cắt, búa hoặc dao... cắt nhẹ các tập đoàn san hô để chiết mầm. Công việc này đòi hỏi người kỹ thuật viên phải cẩn thận, tỉ mỉ và khéo léo để tránh ảnh hưởng đến các tập đoàn khác cũng như tránh sự gãy vụn của tập đoàn cần di dời. Sau đó, các kỹ thuật viên đặt tập đoàn đã cắt vào các xô nhựa lớn đổ đầy nước và sục ôxi để vận chuyển đến vị trí phục hồi, trong quá trình vận chuyển phải thay đổi nước thường xuyên. Đến vị trí phục hồi, các kỹ thuật viên phải cấy những mầm san hô vào dàn ống nhựa ráp sẵn thành giá thể và cố định các mảnh tập đoàn san hô với khoảng cách trung bình giữa các tập đoàn 0,5 - 1,5m. Cứ như vậy, mỗi đợt, các kỹ thuật viên thực hiện công việc theo vòng tuần hoàn, chỉ trừ những khi mưa to, gió lớn họ mới ngưng nghỉ. Hết 3 tháng ương giống, họ bắt đầu đưa san hô từ vườn ương đi trồng chính thức ở những vùng bị tổn thương nhiều.

Đặc biệt, công việc của BQL Cù Lao Chàm đã nhận được sự đồng thuận cao từ phía người dân xã đảo. Nhiều ngư dân từng một thời khai thác hải sản trong rạn san hô, giờ đây quay lại cùng tham gia trồng san hô với BQL để bảo tồn hệ sinh thái biển. Từ năm 2013 đến nay, đơn vị đã trồng được hơn 6.000 tập đoàn san hô tại khu vực Bãi Xếp, Hòn Lao, Bãi Tra, Bãi Nần, Bãi Bắc. Sau khi trồng, hàng năm, các kỹ thuật viên đều khảo sát mức độ phát triển, trồng dặm những vị trí san hô chết. Theo đánh giá, tỷ lệ sống của san hô trồng ở vùng biển Cù Lao Chàm đạt khoảng 80%. Có thể nói, mô hình trồng và nuôi cấy san hô dưới đáy biển Cù Lao là một hoạt động hết sức ý nghĩa trong bảo vệ gìn giữ hệ sinh thái biển nói chung và hệ sinh thái rạn san hô nói riêng.

ĐỀ XUẤT MÔ HÌNH DU LỊCH SINH THÁI GẮN VỚI HỆ SINH THÁI SAN HÔ

Hệ sinh thái rạn san hô tự nhiên nói chung và vùng san hô phục hồi nói riêng có vai trò đa chức năng, đa giá trị, khá nhạy cảm, dễ bị tổn thương dưới tác động của các hoạt động trong và ngoài khu vực. Việc khai thác

loại hình du lịch sinh thái (DLST) phải dựa vào 3 yêu cầu cơ bản, đó là các hoạt động phải phù hợp với mục tiêu bảo tồn và phát triển bền vững tài nguyên, môi trường vùng biển đảo Cù Lao Chàm; khai thác hệ sinh thái rạn san hô với mục tiêu DLST phải đảm bảo an toàn các chức năng và duy trì chất lượng của chúng; đặc biệt chú ý đến khả năng chịu tải, tính nhạy cảm và mức độ tổn thương của hệ sinh thái.

Trong khuôn khổ Đề tài “Ứng dụng công nghệ phục hồi một số loài san hô cứng tại Khu Bảo tồn biển Cù Lao Chàm có sự tham gia của cộng đồng” và cùng với những hoạt động thực tiễn của Tổ Cộng đồng bảo vệ vùng phục hồi san hô trong thời gian qua, BQL Khu Bảo tồn biển Cù Lao Chàm đã đề xuất áp dụng mô hình DLST gắn với các vùng phục hồi rạn san hô là một cách thức để chia sẻ lợi ích cho cộng đồng tham gia vào công tác phục hồi hệ sinh thái rạn san hô.

Từ kết quả nghiên cứu, có thể ứng dụng công nghệ phục hồi san hô này để xây dựng các mô hình vườn ương san hô được đầu tư có quy mô hơn và chuyển giao cho cộng đồng ngư dân Cù Lao Chàm cũng như ven biển tỉnh Quảng Nam khai thác dịch vụ du lịch (xem san hô bằng tàu, thúng đáy kính và kết hợp câu cá giải trí trên vùng rạn san hô ương cấy). Trên cơ sở lợi ích của ngư dân được mang lại từ rạn san hô thì cộng đồng ngư dân sẽ có trách nhiệm bảo tồn, quản lý và khai thác dịch vụ một cách bền vững. Mô hình hoạt động tổ tự nguyện là mô hình không mới nhưng rất phù

hợp đối với đặc thù chung ở Cù Lao Chàm, đó là huy động được nguồn lực trong dân để đóng góp vào công tác bảo tồn biển; tạo thành mạng lưới để có thông tin kịp thời phát hiện vi phạm xử lý; tranh thủ sự ủng hộ của các ngư dân có kinh nghiệm lâu năm để tham vấn các vấn đề về san hô.

Để phát huy các giá trị của hệ sinh thái rạn san hô tự nhiên và vùng san hô được phục hồi, BQL Cù Lao Chàm đã đưa ra các giải pháp, cơ chế để thu hút sự tham gia của cộng đồng gồm: thực hiện quản lý rạn san hô theo mô hình 4 nhà: Nhà nước - Nhà nông (ngư dân) - Nhà doanh nghiệp - Nhà khoa học; trao quyền quản lý mặt nước biển cho các tổ chức cộng đồng địa phương; tổ chức mô hình DLST.

Trong thời gian tới, BQL cũng sẽ xây dựng cơ sở dữ liệu và bộ tiêu chí để giám sát, đánh giá diễn biến chất lượng và nghiên cứu đánh giá sức chịu tải của hệ sinh thái rạn san hô đối với các loại hình dịch vụ ở các khu vực giao cho cộng đồng và doanh nghiệp quản lý, sử dụng; có cam kết BVMT, duy trì chất lượng hệ sinh thái giống như các khu vực thuộc nhà nước quản lý. Đồng thời tiếp tục hỗ trợ cộng đồng, đặc biệt là Tổ Cộng đồng bảo vệ vùng phục hồi san hô trong việc kết nối với các nhà doanh nghiệp lữ hành để tạo nguồn khách đầu vào có chất lượng, đáp ứng yêu cầu của loại hình DLST hoạt động trong các vùng rạn san hô.

NGUYỄN HẰNG

Cách bảo vệ môi trường của đồng bào dân tộc Cơ Tu ở Hòa Vang, Đà Nẵng

LÊ THỊ NGỌC

Liên hiệp hội Thanh niên Việt Nam

Xã Hòa Bắc, huyện Hòa Vang (TP. Đà Nẵng) là vùng đệm nằm giữa Vườn quốc gia (VQG) Bạch Mã và Khu bảo tồn thiên nhiên (KBTTN) Bà Nà - Núi Chúa, có vai trò quan trọng trong việc bảo tồn giá trị đa dạng sinh học (ĐDSH) ở Việt Nam. Nơi đây sở hữu nhiều cánh rừng nguyên sinh đa dạng với những dòng sông, con suối, thác ghềnh hoang sơ, gần như nguyên vẹn chưa bị thương mại hóa... Dựa vào lợi thế tự nhiên sẵn có, đồng bào Cơ Tu ở 3 thôn Tà Lang, Giàn Bí và Phú Túc đang từng bước phát triển loại hình du lịch sinh thái (DLST) gắn với cộng đồng, nhằm bảo vệ sự đa dạng về sinh học, BVMT và góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống.

Hiện nay, đồng bào dân tộc Cơ Tu ở Tà Lang, Giàn Bí, Phú Túc có khoảng 1.250 nhân khẩu sinh sống. Do nằm ở thượng nguồn sông Cu Đê, nơi có địa hình đồi núi, sông suối tự nhiên và hệ động, thực vật phong phú, đa dạng, từ Tà Lang, Giàn Bí, có thể chèo thuyền, chống bè, ngược nhánh Bắc, qua các địa danh hồ Giếng, Lỗ cối thượng, Lỗ cối hạ, thác Xếp, thác Rẽ, Nà Mùn, Khe Giao, Trạng Trao, Trạng Trọt, Bãi Hai, Vườn Mít, Côn Đờ Bay... hoặc ngược Khe Đường lên với những thác, hồ kỳ thú giữa rừng nguyên sinh. Đặc biệt, qua Tà Lang, vượt đèo Mũi Trâu, từ đây sẽ nhìn thấy rõ đỉnh Bạch Mã cùng núi Chúa mây phủ giăng mờ... Trước đây, xã Hòa Bắc thu hút nhiều khách du lịch trong nước và quốc tế đến tham quan, khám phá, tuy nhiên, họ đến để thưởng thức thiên nhiên, nhưng khi ra về, thứ họ để lại toàn là rác. Không ai quản lý những điểm du khách đến, hoạt động du lịch tự phát đã tác động tiêu cực đến hệ sinh thái, khiến môi trường sống nơi đây trở nên ô nhiễm, nét văn hóa đặc sắc của người Cơ Tu cũng vì thế mà bị pha trộn, ngày càng mai một.

Cảm nhận được môi trường đang bị suy thoái trên quê hương mình, đồng thời nhận thấy bên cạnh sự đa dạng về tự nhiên và văn hóa ở xã Hòa Bắc, hiện nay, ở huyện Hòa Vang còn có nhiều làng nghề như nghề trồng rau ở Túy Loan, làm chiếu ở Cẩm Nê, khô mè ở Quang Châu, đan tre ở Yến Nê,



▲ Vẻ đẹp bình yên, mộc mạc của Hòa Bắc

nón ở La Bông... Những nơi này có nhiều tiềm năng phát triển du lịch nhưng chưa được khai thác. Trong khi đó, huyện đang triển khai các đề án, hiện thực hóa ý tưởng phát triển du lịch làng nghề, kết hợp trải nghiệm sinh thái làng nghề, kết nối các điểm đến... nhằm phát triển DLST, du lịch cộng đồng (DLCĐ), góp phần cải thiện sinh kế cho người dân, anh Đinh Như (A Lăng Như) - Bí thư kiêm trưởng thôn Tà Lang, Tổ trưởng Tổ hợp tác DLCĐ - Người con của đồng bào dân tộc Cơ Tu đã quyết định làm mô hình DLCĐ, DLST, kết hợp khai thác hợp lý cảnh quan thiên nhiên với khôi phục, gìn giữ nét văn hóa đặc sắc của đồng bào Cơ Tu. Với suy nghĩ, muốn bảo tồn văn hóa của đồng bào thì không có cách nào tốt hơn là để các giá trị đó “sống” trong cộng đồng, A Lăng Như đã thành lập một Tổ hợp tác DLCĐ tại 2 thôn Tà Lang, Giàn Bí gồm 45 thành viên. Được chính quyền xã ủng hộ, Tổ hợp tác đã tổ chức các tuyến du lịch trải nghiệm trong ngày và khôi phục một số nghề truyền thống, một mặt nhằm đưa hoạt động du

lịch đi vào nền nếp, bài bản, quản lý được điểm đến của du khách, từ đó thu gom rác thải, hạn chế tác động tiêu cực đến môi trường. Mặt khác, để du khách được tìm hiểu, khám phá, trải nghiệm nét văn hóa truyền thống, các món ăn dân dã của núi rừng Tây Bắc, đồng thời tạo thêm thu nhập cho người dân. Đến nay, Tổ hợp tác đã thành lập được 8 nhóm để phục vụ du khách, gồm công chiêng, văn nghệ, ẩm thực, trekking, đan lát, hát lý, dệt thổ cẩm, thuyết minh, với số lượng thành viên tham gia là 62 hộ dân địa phương, bước đầu đã khôi phục được nghề dệt thổ cẩm, đan lát, sắp đến sẽ khôi phục nghề điêu khắc hình tượng gỗ và cho ra đời một số sản phẩm bán kèm như chè dây, mật ong, ớt xiêm rừng, thuốc thảo dược...

Lượng khách đến Hòa Bắc ngày càng đông, nhiều du khách có nhu cầu nghỉ lại qua đêm, vì vậy, A Lăng Như đã làm một phương án trình cấp trên đề xuất được hỗ trợ vay vốn để làm nhà lưu trú (homestay). Tháng 6/2019, Dự án Homestay Đinh Như chính thức khởi công, nằm

trong khuôn viên gia đình anh Như, nhìn ra bờ sông được bao quanh bởi những rặng tre và có hàng cau thẳng tắp dẫn lối vào. Đến nay, sau 2 năm triển khai thực hiện, Dự án được UBND huyện Hòa Vang quan tâm, theo dõi, hỗ trợ vay vốn 300 triệu không lãi suất; mời các chuyên gia tư vấn DLCĐ tại TP. Hồ Chí Minh về hướng dẫn cách thức triển khai, đồng thời tạo sự kết nối với khách du lịch tại TP. Đà Nẵng, trong nước và quốc tế. Với vai trò là Tổ trưởng Tổ hợp tác DLST cộng đồng và homestay, A Lăng Như cũng đã cùng với Mặt trận, chính quyền và đoàn thể trong thôn xây dựng, nhân rộng các mô hình DLST gắn với BVMT, tiêu biểu như Chi hội Phụ nữ với “Mỗi hố rác một cây xanh”, “Ngày Chủ nhật Xanh - Sạch - Đẹp”, “Phân loại rác tại nguồn”; Chi hội Người cao tuổi với mô hình “3 không + 1 trong tang lễ” giảm bớt các thủ tục trong tang lễ truyền thống; Chi hội Nông dân với các hoạt động giúp nhau sản xuất, phát triển kinh tế, xây dựng vườn mẫu trong thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, thôn kiểu mẫu nông thôn mới...

Bên cạnh các hoạt động vì môi trường của A Lăng Như, phải kể đến hiệu quả của Đề án Bảo tồn văn hóa đồng bào Cơ Tu gắn với phát triển DLST cộng đồng tại xã Hòa Bắc. Đề án do Ban điều hành Quỹ Môi trường toàn cầu tại Việt Nam xây dựng tại hai thôn Tà Lang và Giàn Bí với tổng kinh phí hơn 2 tỷ đồng, nhằm mục tiêu bảo vệ ĐDSH vùng đệm của KBTTN Cơ Tu, hướng tới phát triển DLST cộng đồng, cải thiện sinh kế của đồng bào dân tộc nơi đây. Thời gian đầu triển khai, đồng bào gặp rất nhiều khó khăn về vốn cũng như kinh nghiệm trong việc tổ chức thực hiện và xây dựng các loại hình du lịch, hoạt động kinh doanh du lịch lưu trú cộng đồng... Tuy nhiên, nhờ sự hỗ trợ của UBND huyện Hòa Vang, đến nay, các điểm DLST, DLCĐ tại hai thôn Tà Lang và Giàn Bí rất phát triển. Để hỗ trợ địa phương, Phòng Văn hóa - Thông tin huyện Hòa Vang cũng phục dựng các phong tục, tập quán và lễ hội đặc sắc như nghệ thuật điêu khắc gỗ, nghề dệt thổ cẩm, nghệ thuật công chiêng và một số nghề truyền thống khác... đây là sản phẩm gia tăng phục vụ du lịch và cũng là điểm nhấn độc đáo, thú vị, thu hút khách du lịch tìm đến các địa điểm DLST, DLCĐ của địa phương. Từ khi Đề án về với đồng bào, đã có tác động tích cực đến cuộc sống người dân, tạo sinh kế và nâng cao nhận thức, tầm quan trọng về bảo tồn thiên nhiên; khôi phục một số nét văn hóa truyền thống đã mai một như đan lát, thổ cẩm, múa công chiêng; thành lập 2 tổ quản lý rừng với diện tích hơn 1.800 ha rừng tự nhiên, vùng đệm của VQG Bạch Mã và KBTTN Bà Nà - Núi Chúa; thành lập các câu lạc bộ đan lát, ẩm thực truyền

thống, văn nghệ; hỗ trợ trang bị công chiêng, trang phục truyền thống; truyền thông về công tác quản lý, bảo vệ rừng và tập huấn thực hiện cách quản lý, phân loại, tái sử dụng các loại chất thải trong sinh hoạt để giảm thiểu ô nhiễm môi trường, nâng cao sức khỏe cộng đồng... Đặc biệt, xã Hòa Bắc đã xây dựng hương ước bảo vệ rừng cộng đồng, điều này cho thấy sự đảm bảo trao quyền cho cộng đồng trong việc chung tay quản lý tài nguyên thiên nhiên và bảo tồn ĐDSH.

Ông Nguyễn Xuân Bình, Phó Giám đốc Sở Du lịch TP. Đà Nẵng chia sẻ, DLCĐ là loại hình du lịch được phát triển trên cơ sở các giá trị văn hóa của cộng đồng, do cộng đồng dân cư quản lý, tổ chức khai thác và hưởng lợi. Hiện nay, DLCĐ đang được coi là loại hình du lịch mang lại nhiều lợi ích phát triển kinh tế bền vững nhất cho bản địa, không chỉ giúp người dân bảo vệ tài nguyên, môi trường sinh thái, mà còn góp phần bảo tồn và phát huy những nét văn hóa độc đáo của địa phương. Bởi vậy mà những năm qua, huyện Hòa Vang nói chung, đồng bào dân tộc người Cơ Tu ở Hòa Bắc nói riêng rất chú trọng đến công tác BVMT, giữ gìn thôn, xóm, làng văn hóa Xanh - Sạch - Đẹp theo nếp sống mới. Tham gia làm DLCĐ, đồng bào Cơ Tu không còn chặt phá rừng bừa bãi để làm nương rẫy, không còn cảnh người dân lặn lội rừng sâu núi thẳm bứt mây hái đốt, kiếm sống qua ngày; ý thức bảo vệ, giữ rừng được nâng cao rõ rệt, bởi họ đã hiểu rằng giữ rừng cũng là giữ sinh kế bền vững cho mình, do đó, những cánh rừng nguyên sinh cứ mặc sức phát triển, những con suối tuôn mãi dòng nước trong xanh. Bên cạnh đó, bà

con đã biết được cách tận dụng rác thải sinh hoạt làm thành những sản phẩm hữu ích như nước rửa chén, dung dịch xịt côn trùng để sử dụng hàng ngày hoặc ủ phân bón cho cây trồng. Không những thế, hàng tuần, người dân hai thôn Tà Lang và Giàn Bí còn tổ chức ra quân dọn dẹp vệ sinh môi trường, trồng hoa, cây cảnh để tạo cảnh quan sinh thái; nhặt rác và tuyên truyền, vận động du khách tham quan không vứt rác ra sông, suối... Tiêu biểu là những hoạt động tích cực của Hội Liên hiệp Phụ nữ xã, vừa kết hợp tuyên truyền, vừa phát động nhiều phong trào BVMT để các chi hội phụ nữ đi đầu thực hiện; vận động các tổ chức, đoàn thể thay thế chai nước nhựa bằng chai thủy tinh trong các cuộc hội họp, dùng làn thay cho túi ni lông đựng thực phẩm khi đi chợ...

Có thể nói, mô hình DLCĐ là sản phẩm ý nghĩa, góp phần quảng bá văn hóa đồng bào dân tộc Cơ Tu cũng như đóng góp vào sự phát triển chung của du lịch Đà Nẵng. Thời gian qua, Sở Du lịch TP. Đà Nẵng đã tham mưu cho Lãnh đạo thành phố nhiều nội dung, đề án về phát triển DLST, DLCĐ, nhất là tại huyện Hòa Vang, với mục tiêu gắn người dân tham gia cùng phát triển du lịch và hướng tới việc mỗi người dân là đại sứ, sứ giả của ngành du lịch để xây dựng môi trường du lịch của thành phố ngày càng văn minh và thân thiện. Tới đây, Sở Du lịch TP. Đà Nẵng sẽ tiếp tục phối hợp với UBND huyện Hòa Vang tăng cường quảng bá hình ảnh, hướng dẫn du khách khám phá và trải nghiệm mô hình DLCĐ tại địa phương. Hy vọng Tà Lang và Giàn Bí nói riêng, Hòa Bắc nói chung sẽ trở thành điểm đến du lịch học tập cộng đồng mẫu của TP. Đà Nẵng■

Phát huy vai trò của các tổ chức tôn giáo trong công tác bảo vệ môi trường ở tỉnh Bắc Kạn

VŨ MINH HOA

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Bắc Kạn

Sau 5 năm triển khai thực hiện, Chương trình phối hợp “Phát huy vai trò các tôn giáo tham gia BVMT và ứng phó với biến đổi khí hậu (BĐKH), giai đoạn 2016 - 2021” giữa Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc (MTTQ) Việt Nam tỉnh Bắc Kạn với Sở TN&MT và các tổ chức tôn giáo trên địa bàn tỉnh đã đạt được những kết quả bước đầu rất quan trọng. Cách thức triển khai Chương trình phối hợp khá đồng bộ, bài bản, có nhiều sáng tạo, phù hợp giáo lý, giáo luật của các tôn giáo, cũng như đặc điểm tình hình ở mỗi địa phương, góp phần tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức, làm thay đổi thái độ, hành vi, thói quen của các chức sắc, chức việc, nhà tu hành, đồng bào các tôn giáo và người dân ở cộng đồng trong công tác BVMT, ứng phó với BĐKH.

Trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn hiện nay có 3 tôn giáo được Nhà nước công nhận tư cách pháp nhân là Công giáo, Phật giáo và Tin Lành, hoạt động tại 51 xã, phường, thị trấn của 8 huyện và thành phố, với tổng số gần 18.000 tín đồ, chiếm hơn 5% dân số toàn tỉnh. Trong những năm qua, cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo và chính quyền các địa phương thực hiện tốt việc tuyên truyền, quán triệt triển khai các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo; kịp thời giải quyết các vấn đề liên quan đến hoạt động tôn giáo tại cơ sở; quan tâm, tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân tôn giáo hoạt động theo quy định của pháp luật. Các tổ chức tôn giáo hoạt động cơ bản ổn định, tin tưởng vào đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; thực hiện tốt phương châm “tốt đời, đẹp đạo”, tích cực tham gia phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói, giảm nghèo, xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư, thực hiện tốt các phong trào thi đua yêu nước, xây dựng nông thôn mới, BVMT và ứng phó với BĐKH, góp phần vào công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

Nhằm phát huy hơn nữa vai trò của Ủy ban MTTQ Việt Nam các cấp, các tổ chức thành



▲ Quang cảnh Hội nghị tuyên truyền BVMT tại xã Nghĩa Tá, huyện Chợ Đồn

viên, các tôn giáo tỉnh Bắc Kạn trong việc tuyên truyền, vận động, nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm của cán bộ, đảng viên, nhân dân, cộng đồng dân cư và cộng đồng tôn giáo tham gia quản lý, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, BVMT và ứng phó với BĐKH, cũng như nâng cao hiệu quả phối hợp thực hiện các nhiệm vụ tuyên truyền, vận động, giám sát của Ủy ban và các tổ chức thành viên với cơ quan quản lý Nhà nước về TN&MT các cấp trên địa bàn tỉnh, năm 2016, Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh phối hợp với Sở TN&MT và các tổ chức tôn giáo trên địa bàn tỉnh đã ký kết Chương trình phối hợp “Phát huy vai trò các tôn giáo tham gia BVMT và ứng phó với BĐKH, giai đoạn 2016 - 2021”. Ngay sau khi ký kết Chương trình phối hợp, Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh phối hợp với Sở TN&MT đã khảo sát và xây dựng 2 mô

hình điểm “Cộng đồng dân cư và tôn giáo tham gia BVMT và ứng phó với BĐKH” tại thôn Công Tum (xã Cao Kỳ, huyện Chợ Mới) và tại Đền Mẫu (phường Phùng Chí Kiên, TP. Bắc Kạn). Tại 2 mô hình điểm này, cam kết BVMT được các tổ chức tôn giáo thực hiện nghiêm túc, tích cực vận động các tín đồ, đồng bào các dân tộc hưởng ứng thực hiện bằng những việc làm cụ thể, thiết thực như phân loại rác thải, không vứt rác bừa bãi, vệ sinh đường làng, ngõ xóm, giữ gìn cảnh quan môi trường sống xanh, sạch, đẹp. Việc triển khai thực hiện mô hình điểm trên đã mang lại những hiệu ứng tích cực. Đến nay, người dân đã có ý thức trong việc giữ gìn vệ sinh. Các chất thải sinh hoạt trong mỗi gia đình đều được thu gom đến đúng nơi quy định, đường làng ngõ xóm được giữ gìn sạch sẽ. Ở các cơ sở thờ tự, các chức sắc tôn giáo cũng tích cực tuyên truyền,

vận động người dân, khách thập phương không đốt hương, vàng mã.

Cùng với xây dựng các mô hình điểm “Cộng đồng dân cư và tôn giáo tham gia BVMT và ứng phó với BĐKH”, Ban Thường trực Ủy ban MTTQ tỉnh Bắc Kạn cũng đã xây dựng và nhân rộng được 19 mô hình “Khu dân cư hài hòa giảm nghèo bền vững, BVMT gắn với BĐKH” tại thôn Tổng Ngay, xã Dương Phong, huyện Bạch Thông; “Đồng bào tôn giáo BVMT” tại thôn Khuổi Hao, xã Cao Thượng và thôn Nậm Dài, xã Nam Mẫu (huyện Ba Bể); khu dân cư “BVMT và ứng phó với BĐKH” tại thôn Làng Sen, xã Đông Viên, huyện Chợ Đồn... Tại các mô hình này đều thành lập tổ tự quản, xây dựng cam kết không vứt rác bừa bãi, không đổ nước thải ra đường, nơi công cộng, sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh, định kỳ hàng tháng tổng vệ sinh đường làng, ngõ xóm, nơi công cộng, khơi thông cống rãnh. Từng khu dân cư bổ sung các nội dung BVMT vào hương ước, quy ước của cộng đồng, xây dựng những tiêu chí đánh giá, xếp loại khu dân cư văn hóa, gia đình văn hóa gắn với tiêu chuẩn thực hiện tốt công tác BVMT ở khu dân cư.

Trên cơ sở Chương trình phối hợp và kế hoạch triển khai thực hiện các nội dung về BVMT và ứng phó với BĐKH của tỉnh, Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam các huyện, thành phố đã tổ chức ký kết chương trình phối hợp với ngành TN&MT cùng cấp và các tổ chức tôn giáo trên địa bàn nhằm tuyên truyền, vận động, nâng cao nhận thức của mỗi người dân, từng gia đình, cộng đồng dân cư, các tổ chức tôn giáo, các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất, kinh doanh nắm vững cũng như thực hiện nghiêm các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về quản lý, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và BVMT. Đồng thời, lồng ghép chương trình BVMT và ứng phó với BĐKH vào các phong trào thi đua yêu nước, cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”, phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”... Điển hình như Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam huyện Pác Nặm lồng ghép tuyên truyền được 25 buổi về BVMT tại các xã với trên 1.300 lượt người tham gia; huyện Bạch Thông tổ chức được 12 buổi tuyên truyền về BVMT với 552 lượt người tham gia; Ủy ban MTTQ các cấp và các tổ chức thành viên của Mặt trận tuyên truyền xây dựng được 2.530 lò đốt rác trên địa bàn toàn tỉnh... Đặc biệt, nhằm sớm đưa Luật BVMT năm 2020 đi vào cuộc sống, tháng 9/2020, Ủy

ban MTTQ Việt Nam tỉnh Bắc Kạn phối hợp với Sở TN&MT tổ chức Hội nghị tuyên truyền BVMT cho 100 đại biểu là các tầng lớp nhân dân xã Nghĩa Tá (huyện Chợ Đồn). Tại đây, các đại biểu được các chuyên gia cung cấp những thông tin hữu ích về Luật BVMT năm 2020; Vai trò của MTTQ Việt Nam trong công tác BVMT; Thực trạng công tác BVMT tại Việt Nam nói chung và trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn nói riêng; Hướng dẫn xây dựng mô hình điểm về BVMT ở khu dân cư... Qua đó, phát huy được trách nhiệm và hiệu quả hoạt động của cán bộ Mặt trận các cấp trong việc tuyên truyền công tác BVMT ở cơ sở và khu dân cư, góp phần từng bước xã hội hóa công tác BVMT.

Cùng với đó, các tổ chức thành viên cũng có nhiều mô hình hay được xây dựng và nhân rộng như Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh tích cực tham gia thực hiện chương trình giảm phát thải khí nhà kính thông qua các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng (REDD+); tham gia quản lý bảo vệ rừng phòng hộ, rừng tự nhiên, thực hiện các mô hình sinh kế lồng ghép với bảo vệ và phát triển rừng như trồng cây dược liệu dưới tán rừng, trồng rau bồ khai, trồng dong riềng, trồng cây sa nhân tím... Hội Nông dân tỉnh cũng đã xây dựng và duy trì được 738 mô hình “Sạch nhà, tốt ruộng”. Đoàn Thanh niên duy trì 224 mô hình “Tuyến đường thanh niên tự quản”, “Tuyến đường xanh, sạch, đẹp, văn minh” tại 108 xã, phường, thị trấn...

Qua 5 năm triển khai thực hiện, Chương trình phối hợp “Phát huy vai trò các tôn giáo tham gia BVMT và ứng phó với BĐKH” đã đạt được những kết

quả thiết thực. Các chức sắc tôn giáo đã phát huy được vai trò là nòng cốt trong việc tuyên truyền, vận động tín đồ tham gia thực hiện tốt chương trình phối hợp một cách có hiệu quả, giúp tín đồ các tôn giáo nhận thức được trách nhiệm của cá nhân, tổ chức mình trong việc BVMT. Tuy nhiên, cũng cần nhìn nhận, việc phân công, phối hợp thống nhất hành động trong công tác tôn giáo giữa MTTQ, các tổ chức thành viên với các cấp chính quyền về công tác tôn giáo chưa được thường xuyên, chặt chẽ. Công tác phát hiện, biểu dương, khen thưởng và nhân rộng tập thể, cá nhân tiêu biểu trong đồng bào các tôn giáo có nhiều thành tích trong phong trào thi đua yêu nước chưa kịp thời... Ngoài ra, đồng bào các tôn giáo ở một số địa phương sống rải rác, sinh hoạt không tập trung nên công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức về BVMT còn gặp nhiều khó khăn. Trong thời gian tới, Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh Bắc Kạn sẽ tiếp tục tuyên truyền, vận động, tập hợp các tầng lớp nhân dân; phối hợp cùng các tổ chức tôn giáo tuyên truyền, vận động các chức sắc, tín đồ tham gia hưởng ứng các phong trào thi đua yêu nước, cuộc vận động do MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội phát động. Đồng thời, phát huy vai trò của người có uy tín, chức sắc, chức việc trong công tác tuyên truyền, vận động nhân dân, tín đồ thực hiện tốt chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về BVMT, ngăn chặn, đấu tranh chống lại các hoạt động lợi dụng tự do tín ngưỡng, tôn giáo để hành nghề mê tín dị đoan, kích động chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc...■

Dấu ấn về môi trường trên thế giới năm 2021

Năm 2021 tiếp tục là một năm khó khăn cho toàn nhân loại. Thế giới vẫn đang vật lộn với đại dịch đã cướp đi sinh mạng của gần 6 triệu người, kéo theo nền kinh tế và sinh kế của các quốc gia trên toàn cầu đang bị suy yếu. Đây là một năm khắc nghiệt nhưng đã kết thúc với triển vọng tươi sáng hơn so với năm 2020, với những bước tiến đáng chú ý trong nỗ lực bảo tồn, phục hồi loài; đổi mới công nghệ; công nhận quyền của người bản địa, tái trồng rừng, đặc biệt các nhà hoạt động môi trường ngày càng thể hiện rõ vai trò của mình hơn bao giờ hết. Dưới đây là những điểm tích cực nhất về môi trường trong năm 2021.

● CÁC KHU BẢO TỒN MỚI ĐƯỢC THÀNH LẬP

Chính phủ Ôxtrâyliya đã thành lập hai khu bảo tồn biển mới có diện tích lớn gấp đôi Công viên biển Great Barrier Reef. Kết hợp lại, các khu bảo tồn tại Ấn Độ Dương này sẽ bảo vệ 740.000 km² đại dương. Ngoài ra, bang Nam Ôxtrâyliya đã bổ sung mở rộng thêm gần 60.000 ha diện tích mới vào Vườn quốc gia Nilpena Ediacara của mình.

Panama cũng đã tuyên bố một khu bảo tồn biển có diện tích tương đương với toàn bộ diện tích đất liền của nước này, gấp ba lần diện tích của Khu bảo tồn biển Cordillera de Coiba. Ecuador tuyên bố mở rộng thêm 60.000 km² cho Khu bảo tồn biển Galapagos. Tổng thống của hai nước đã đề nghị những người đồng cấp của họ từ Costa Rica và Colombia tham gia để mở rộng các khu bảo tồn biển chung của họ.

● BẢO TỒN MANG LẠI NGUỒN TÀI CHÍNH LỚN

Trong khi Chính phủ các quốc gia đưa ra cam kết mạnh mẽ về các dự án phục hồi và tái tạo thiên nhiên, thì năm 2021 khu vực tư nhân đã cam kết 5 tỷ đô la cho bảo tồn đa dạng sinh học và phân bổ nguồn tài trợ vào thập kỷ tới trong một kế hoạch có tên “Bảo vệ hành tinh của chúng ta”. Kế hoạch này còn được gọi là “30 x 30” vì hướng tới bảo vệ và bảo tồn 30% diện tích đất và đại dương của hành tinh vào năm 2030.

Tại Indônêxia, Vườn quốc gia Way Kambas đã thiết lập một nền kinh tế sáng tạo mới, với việc xây dựng bảo tồn loài tê giác Sumatra cực kỳ nguy cấp. Các cơ hội kinh doanh vừa và nhỏ đã phát triển xung quanh công viên, tạo cơ hội việc làm, đặc biệt là cho phụ nữ. Việc bảo tồn một lần nữa chứng minh có thể mang lại lợi nhuận bằng cách cung cấp các cơ hội kinh tế và các nguồn thu nhập mới cho người dân địa phương.



▲ Cá mập voi tại vùng biển Đảo Darwin ở Galapagos



▲ Paula Castaño, một bác sĩ thú y động vật hoang dã và chuyên gia phục hồi đảo của Tổ chức Bảo tồn Đảo tại hiện trường ở Galapagos



▲ Người dân bản địa có đóng góp tích cực trong bảo tồn và bảo vệ hệ sinh thái

● NHỮNG CHIẾN THẮNG BAN ĐẦU VÀ ĐÓNG GÓP CỦA NGƯỜI BẢN ĐỊA

Được xây dựng nền móng từ năm 2020, năm 2021 tiếp tục là xu hướng công nhận các quyền của người dân bản địa. Người dân bản địa là những người quản lý hiệu quả nhất, có đóng góp tích cực trong việc bảo tồn và bảo vệ các hệ sinh thái. Trong khi quyền sở hữu đất đai vẫn còn là một trận chiến, tiềm năng về quyền công lý của người bản địa và khả năng của người bản địa, cộng đồng địa phương (IPLC) đóng vai trò quan trọng trong việc chống lại biến đổi khí hậu đã được thừa nhận, kể cả tại COP 26.

Sau 20 năm thảo luận, Chính phủ Peru đã thành lập một khu bảo tồn dành cho người bản địa ở vùng Loreto gần biên giới với Braxin. Khu bảo tồn bản địa Yavarí Tapiche có diện tích 1,1 triệu hecta, được thành lập theo luật pháp của Peru về quản lý các vùng lãnh thổ dành cho những cộng đồng sống biệt lập hoặc không có các liên hệ xã hội (PIACI), bất chấp sự phản đối của các công ty dầu mỏ hoạt động khai thác tại khu vực này từ năm 2013. Đây là khu bảo tồn đầu tiên thuộc loại hình này được thành lập sau khi thực hiện Luật PIACI.

Trong một cuộc chiến kéo dài nhiều thập kỷ khác, dự án thủy điện Athirappilly dự kiến được xây dựng đã bị chính quyền bang Kerala ở Ấn Độ loại bỏ sau các cuộc biểu tình của cộng đồng các bộ lạc và môi trường. Kết thúc thành công sau nhiều nỗ lực của cộng đồng được bắt đầu từ năm 1996 để bảo vệ khu rừng ven

sông duy nhất của Kerala và nơi sinh sống của hàng trăm người dân bản địa.

COP 26 đã có ghi nhận lịch sử về vai trò quan trọng của các nhóm bản địa trong việc chống lại biến đổi khí hậu. Một nghiên cứu chung được công bố trong Hội nghị đã đưa ra bằng chứng cho thấy, nếu các quốc gia có rừng mưa nhiệt đới muốn đáp ứng các mục tiêu của Thỏa thuận Paris, thì hành động hiệu quả nhất mà họ có thể thực hiện là trao lại quyền đất đai cho người bản địa và cộng đồng địa phương (IPLC). Các vùng đất trải dài trên một diện tích gần bằng với diện tích Hoa Kỳ, tuy nhiên các IPLC chỉ có quyền đối với khoảng một nửa diện tích đất đai ở đó. Ước tính có khoảng 253,5 gigaton carbon được lưu trữ tại những vùng đất này (chiếm 60% diện tích rừng nhiệt đới trên thế giới), nhưng 130 gigaton trong số đó (52%) nằm ở những khu vực hiện chưa được công nhận hợp pháp là lãnh thổ IPLC.

Để thúc đẩy việc giải quyết vấn đề, sáng kiến Amazon

Sacred Headwaters kêu gọi bảo vệ 80% (35 triệu hecta) diện tích rừng Amazon ở Peru và Ecuador vào năm 2025. Sáng kiến đầy tham vọng này do một nhóm các tổ chức bản địa công bố. Cho đến nay sáng kiến này đã được Chính phủ Peru và Ecuador hưởng ứng tích cực, mặc dù sự phụ thuộc của các quốc gia này vào các ngành công nghiệp khai thác trong rừng nhiệt đới có thể vẫn còn nhiều vấn đề cần giải quyết.

Ngày 10/9/2021, Đại hội đồng Tổ chức Bảo tồn Thiên nhiên quốc tế (IUCN) đã bỏ phiếu ủng hộ một giải pháp mang tính tích cực cho cộng đồng người bản địa - kêu gọi bảo vệ 80% toàn bộ lưu vực sông Amazon vào năm 2025. Cuộc bỏ phiếu đã nhận được sự tán thành của 61 Chính phủ, 600 tổ chức phi chính phủ và các tổ chức của người bản địa.

● PHỤC HỒI VÀ TÁI TẠO THIÊN NHIÊN

Liên hợp quốc đã chính thức tuyên bố từ năm 2020 là Thập kỷ Phục hồi hệ sinh thái, kêu gọi các quốc gia trên toàn cầu khôi phục 1 tỷ hecta đất bị suy thoái. Con số này tương đương một diện tích lớn hơn cả Trung Quốc. Ước tính rằng một nửa GDP của toàn cầu phụ thuộc vào thiên nhiên, điều này đem tới những yếu tố tích cực đối với nền kinh tế, vì với mỗi 1 đô la được chi cho việc phục hồi thiên nhiên sẽ mang lại 30 đô la lợi ích.

Một báo cáo do BirdLife International, WCS và WWF thực hiện đưa ra đánh giá trong hai thập kỷ qua đã có một diện tích rừng được trồng lại lớn hơn diện tích của Madagascar hoặc Pháp (58,9 triệu hecta). Diện tích rừng

trồng lại này có khả năng lưu trữ hơn 5,9 tỷ tấn CO₂, nhiều hơn lượng khí thải hàng năm của Hoa Kỳ.

Cùng với việc phục hồi trồng rừng là một sáng kiến của Jane Goodall, người đã cam kết hỗ trợ để trồng mới 1 nghìn tỷ cây vào năm 2030, giúp khả năng tăng 30% độ che phủ cây xanh trên thế giới. Jane hợp tác tích cực với Chiến dịch Nghìn tỷ cây xanh (1t.org) và Tổ chức phi chính phủ Đức Plant-for-the-Planet trong thực hiện sáng kiến. Việc tái sinh rừng và trồng cây mới cũng có khả năng tác động tiêu cực đến các hệ sinh thái bản địa nếu thực hiện không đúng cách, Goodall đang tư vấn cho Chiến dịch Nghìn tỷ cây xanh về cách thức thực hiện việc trồng cây một cách khoa học và có trách nhiệm, đồng thời cung cấp các hướng dẫn về các loại dự án trồng cây có thể được tài trợ theo sáng kiến này.

● SỰ TRỞ LẠI CỦA CÁC GIỐNG LOÀI

Năm 2021 ghi nhận nhiều câu chuyện ấn tượng về sự trở lại của các giống loài trong tự nhiên. Từ cá voi lưng gù đến rắn cạp nong có vạch và nhiều loài trước đây đang đứng trên bờ vực của sự tuyệt chủng hoặc chỉ đơn giản là đã biến mất (được cho là đã tuyệt chủng) thì nay quần thể của chúng đã xuất hiện trở lại hoặc lại được phát hiện trong tự nhiên. Sau 30 năm, những con Diều đỏ đã quay trở lại với 2.000 cặp sinh sản ở Anh. Loài chim săn mồi có kích thước từ trung bình đến lớn này từng chỉ còn 37 cặp sinh sản ở miền Nam nước Anh vào giữa những năm 1990.

Mặc dù vẫn được coi là dễ bị tổn thương, gấu trúc khổng lồ của Trung Quốc không còn nguy cấp nữa nhờ những nỗ lực bảo tồn trong nhiều năm. Theo các nhà chức trách Trung Quốc, dân số gấu trúc trong tự nhiên hiện vào khoảng 1.800 con. Việc phục hồi các khu rừng tre và môi trường sống của chúng được ghi nhận đóng góp cho sự phục hồi của giống loài này. Sự phục hồi của loài động vật mang tính biểu tượng mang lại niềm tin hơn nữa vào các nỗ lực bảo tồn cho người dân Trung Quốc, nhiều người đã sử dụng các nền tảng truyền thông xã hội để bày tỏ niềm vui của họ.

Sự trở lại của cá voi là một bước ngoặt đáng chú ý. Bất chấp ô nhiễm nhựa tích lũy ngày càng tăng và các vấn đề axit hóa ảnh hưởng đến các đại dương, cá voi lưng gù đã quay trở lại với ước tính đạt 93% số lượng ban đầu của chúng trước khi phương thức săn cá



▲ Một con gấu trúc khổng lồ (*Ailuropoda melanoleuca*) tại Trung tâm Bảo tồn và Nhân giống Gấu trúc Bifengxia ở Tứ Xuyên, Trung Quốc



▲ Những người biểu tình bên ngoài COP26 ở Glasgow, Scotland, ngày 3/11/2021

voi hiện đại bắt đầu vào năm 1830 dẫn đến chúng gần như tuyệt chủng vào những năm giữa thế kỷ 20, giảm từ 27.000 xuống ước tính chỉ còn 450 cá thể. Việc phục hồi quần thể phần lớn là do lệnh cấm săn bắt cá voi thương mại năm 1986. Một nghiên cứu gần đây ước tính rằng số lượng quần thể này sẽ “gần như phục hồi vào năm 2030.”

Loài rắn cạp nong có vạch cũng phục hồi đáng kinh ngạc sau bờ vực tuyệt chủng, từ 150 con trở lại với số lượng hơn

1.500 con. Đây là kết quả của các hoạt động bảo tồn suốt 30 năm qua.

● CÁC CAM KẾT TẠI COP 26, LOẠI BỎ SỬ DỤNG THAN VÀ VAI TRÒ CỦA CÁC NHÀ HOẠT ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Vẫn còn một chặng đường dài để tiếp tục quá trình chuyển đổi khỏi nhiên liệu hóa thạch, nhưng năm 2021 đã chứng kiến những bước tiến đáng khích lệ. Mặc dù COP26 có thể không rút ngắn



▲ Nhà máy năng lượng tái tạo từ khí mêtan

lộ trình khả thi về không phát thải, Hiệp ước Khí hậu Glasgow có một số điểm khác biệt chính so với Thỏa thuận Paris mà theo các chuyên gia cho chúng ta cơ hội trong cuộc chiến giữ nhiệt độ Trái đất ấm lên dưới 2°C (3,6°F) khi các hành động và cam kết trong Hiệp ước được thực hiện đầy đủ. Đáng chú ý, Chính phủ các nước đã cam kết mạnh mẽ hơn tại mỗi kỳ Hội nghị COP hàng năm, thay vì 5 năm một lần (như đã nêu trước đây trong thỏa thuận Paris).

Năm 2021 cũng ghi nhận những cuộc chiến mạnh mẽ trên toàn cầu đối với các nhà máy than, cả đang hoạt động và dự kiến xây mới. Một báo cáo gần đây cho thấy, 75% các nhà máy than mới đã bị tạm dừng hoặc ngừng hoạt động hoàn toàn kể từ khi Thỏa thuận Paris 2015 được ký kết. Chủ tịch Tập Cận Bình hồi tháng 9 tuyên bố Trung Quốc sẽ không tài trợ thêm cho bất kỳ nhà máy nhiệt điện than nào ở nước ngoài, nhưng cam kết này để lại kẽ hở cho phép nước này đầu tư vào các dự án than khác, bao gồm cả các nhà máy khí hóa ở Ấn Độ.

Ở Bắc Mỹ, một gã khổng lồ về nhiên liệu hóa thạch đã gặp phải sự cố: đường ống Keystone XL cuối cùng đã bị dừng thực hiện sau khi Tổng thống Hoa Kỳ Joe Biden hủy bỏ giấy phép cho dự án đường ống dài 1.900 km.

Tại COP 26, Tuyên bố Glasgow của các nhà lãnh đạo cấp cao về sử dụng rừng và đất (được 133 nhà lãnh đạo thế giới tán thành) nêu rõ: “Chúng tôi cam kết hành động chung để ngăn chặn và đảo ngược tình trạng mất rừng và suy thoái đất vào năm 2030, hướng đến sự phát triển bền vững và thúc đẩy sự chuyển đổi nông thôn một cách toàn diện”. Các quốc gia đã tham gia ký kết chiếm tổng cộng khoảng 90% diện tích độ che phủ rừng toàn cầu.

Cuối cùng, công dân trên khắp thế giới đã lên tiếng một cách rõ ràng và mạnh mẽ trong “Ngày toàn cầu hành động vì khí hậu”, với hơn 100 cuộc biểu tình chỉ riêng ở Vương quốc Anh, hơn 100.000 người biểu tình trên đường phố Glasgow. Tại hơn 100 quốc gia khác cũng đã diễn ra các cuộc biểu tình tương tự. Các nhà hoạt động môi trường trẻ từ khắp nơi trên thế giới đã lên tiếng yêu cầu các nhà lãnh đạo

các nước phải có hành động mạnh mẽ hơn khi tham dự COP 26.

● PHÁT TRIỂN VÀ ÁP DỤNG CÔNG NGHỆ MỚI

Công nghệ đóng một vai trò trong việc chống lại biến đổi khí hậu, bao gồm cả tiềm năng của nó trong việc thay đổi hệ thống thực phẩm của con người. Một nghiên cứu mới gần đây cho thấy, các công nghệ mới ngày nay có thể mở đường cho một nền nông nghiệp không phát thải chỉ trong vài thập kỷ. Đây là một tin đáng mừng vì sản xuất nông nghiệp hiện nay chiếm khoảng một phần ba lượng phát thải khí nhà kính trên toàn cầu. Một nghiên cứu bổ sung thêm rằng châu Âu có tiềm năng nuôi sống 600 triệu người hoàn toàn chỉ từ nông nghiệp hữu cơ vào năm 2050.

Tại COP 26, 100 quốc gia đã đồng ý giảm 30% lượng khí thải mêtan do con người gây ra vào năm 2030. Cũng tại đây, một công nghệ loại bỏ mêtan trong khí quyển mới đầy hứa hẹn đã được thảo luận rộng rãi. Trong khí mêtan chỉ chiếm 2 phần triệu trong khí quyển, nó giữ nhiệt nhiều hơn 85% trong hơn 20 năm so với CO₂. Công nghệ này được thiết kế để khắc phục tình trạng cam kết không được thực hiện hiệu quả. Sẽ cần tới 50 triệu đô la để thử nghiệm công nghệ này, có một số triển khai nhưng phần lớn là quá trình oxy hóa mêtan - phá vỡ mêtan thành các hạt CO₂ nhỏ hơn, giảm khả năng giữ nhiệt tới 44 lần so với mêtan trong khí quyển.

ĐỖ HOÀNG (Tổng hợp)

Phát huy truyền thống văn hóa của dân tộc, góp phần bảo vệ môi trường mỗi dịp Tết đến, Xuân về

Nhà báo VŨ LÂN

MỘT NỀN VĂN HIẾN HÒA HỢP, THÂN THIỆN VỚI THIÊN NHIÊN, MÔI TRƯỜNG

Dân tộc Việt Nam chúng ta có vị trí địa lý, khí hậu, hoàn cảnh, trải qua hàng nghìn năm lịch sử đã làm nên một nền văn hiến độc đáo, đậm đà bản sắc dân tộc, trong đó có đặc điểm nổi bật là sống thân thiện với môi trường, hòa hợp với thiên nhiên. Nền văn hóa nông nghiệp, văn minh lúa nước lấy trồng trọt làm phương thức sản xuất chủ đạo, với các đặc trưng cơ bản là: lối sống định canh, định cư; phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên, khí hậu, thời tiết; tôn trọng tới mức sùng bái các yếu tố tự nhiên, hình thành nên tính cách, lối sống hòa hợp với tự nhiên; con người chỉ là một bộ phận bình đẳng với những sinh vật, sự vật, hiện tượng khác của vũ trụ; mọi sinh vật, hiện tượng, sự vật đều có linh hồn, cùng tồn tại với đời sống con người; sự ưu đãi về mặt tự nhiên cũng như những thảm họa mà nó gây ra càng làm con người gắn bó thích ứng với thế giới tự nhiên. Văn hóa của người Việt đã thấm thấu sâu vào lối sống của mỗi dân tộc trong đại gia đình các dân tộc Việt Nam, thể hiện rất rõ, nhất là trong phương thức canh tác, trong trang phục, ẩm thực, địa bàn cư trú, kiến trúc và đặc biệt là mang đậm và nổi bật những phong tục tập quán, các lễ hội, cách ứng xử thân thiện với thiên nhiên, môi trường, giữa con người với nhau. Dù đất nước ta có tiến lên công nghiệp hóa, hiện đại hóa thế nào thì bản chất của nền văn hóa vẫn bị chi phối bởi nền văn minh nông nghiệp, gắn bó và phụ thuộc vào tự nhiên.

TẾT NGUYÊN ĐÁN - MỘT BIỂU HIỆN TIÊU BIỂU NHẤT CỦA VĂN HÓA VIỆT NAM VÀ VĂN HÓA MÔI TRƯỜNG

Nguyên nghĩa của chữ “Tết” xuất phát từ chữ “Tiết”. Do nhu cầu canh tác nông nghiệp mà từ xa xưa đến nay, người nông dân phân thời gian trong năm thành 24 tiết khác nhau. Ứng với mỗi tiết có một thời khắc “giao thời”, trong



▲ Cây nêu ngày Tết trong văn hóa Việt Nam

đó, tiết khởi đầu của một chu kỳ canh tác, gieo trồng, sinh sôi là Tiết Nguyên đán. Nếu gọi một cách đầy đủ theo dân gian thì Tết Nguyên đán là “Tết Cả”. Nguyên có nghĩa là “đầu tiên”. Đán có nghĩa là “buổi sớm”. “Nguyên đán” là buổi sớm đầu tiên của ngày đầu tiên của tháng đầu tiên của một năm mới. Tết Nguyên đán ở nước ta kéo theo một loạt các lễ nghi, phong tục tập quán rất đa dạng phong phú, vô cùng hữu ích, trong đó tập trung vào hai khía cạnh chính là: mối quan hệ giữa con người với thiên nhiên và mối quan hệ giữa con người với con người.

Mối quan hệ giữa con người và thiên nhiên là thuận theo sự vận hành của vũ trụ, biểu hiện ở sự biến chuyển lần lượt các mùa Xuân, Hạ, Thu, Đông. Ông cha ta đã có câu nói lên sự quan trọng về sản xuất nông nghiệp: “Nhất sĩ nhì nông/Hết gạo chạy rông/Nhất nông nhì sĩ”. Người ta nương theo chu kỳ của cây cối, cây trồng để tính

toán thời vụ cho mùa màng tốt tươi: “Xuân sinh” tức là mùa Xuân sinh sôi, Xuân là Sinh mà Xuân cũng có nghĩa là Xanh: “Cái hoa Xuân nở, cái lá Xuân xanh/Ai muốn chiết cành, hãy đợi mùa Xuân”. Bắt nguồn từ quan niệm con người phải “nhờ” vào sức mạnh siêu nhiên là trời - đất - mưa - nắng: “Ơn trời mưa nắng phải thì/Nơi thì bừa cày, nơi thì cấy sạ/Công lành chẳng quản lâu đâu/Ngày nay nước bạc, ngày sau cơm vàng/Ai ơi! đừng bỏ ruộng hoang/Bao nhiêu tấc đất tấc vàng bấy nhiêu”, người nông dân coi Tết Nguyên đán là dịp để tưởng nhớ, cúng tế các vị thần linh có liên quan đến sự được-mất của mùa màng như Thần Mặt trời, Thần Đất, Thần Mưa, Thần Sấm, Thần Nước, Thần Núi, Thần Sông, Thần Suối, Thần Rừng, Thần Cây... Người nông dân cũng không quên ơn những loài vật, cây cối đã giúp đỡ, nuôi sống họ, từ hạt lúa đến trâu bò, gia súc, gia cầm...



▲ *Nét đẹp ngày Xuân*

Lễ tiễn “Ông Táo chầu Trời”, người ta mua cá chép sống rồi thả “phóng sinh” xuống sông suối, ao hồ. Nét biện chứng ở đây là từ trong cái chết đã gieo mầm sự sống. Ngày 23 tháng Chạp, người ta dựng cây nêu. Cây nêu mang ý nghĩa phổ quát của cây Vũ trụ, còn gọi là cây Mặt trời. Để xã hội hài hòa và tương thích với vũ trụ thì từ ngày 23 Tết, mọi công việc làm ăn đông áng, buôn bán, cũng tạm dừng. Tóm lại đó là sự dừng nghỉ hoàn toàn, để hợp với “cái chết tạm thời” của vũ trụ. Tết Nguyên đán thực chất là “Tết của nhà nông”. Chợ quê là bức tranh sinh động nhất của nền văn hóa nông nghiệp. Hầu hết các vật phẩm, lễ vật dùng trong dịp Tết trong các gia đình, nơi linh thiêng, đền chùa, miếu mạo... đều là sản phẩm của nền nông nghiệp trồng lúa nước, chế tác ra các loại bột. Bánh chưng, bánh dày, bánh tét, những hoa trái, đặc biệt là “mâm ngũ quả” đặt lên bàn thờ, dâng lên tổ tiên, những mâm cỗ cúng thần linh, thổ địa toàn là sản phẩm nông nghiệp. Chuẩn bị cho những ngày Tết, đó là trồng cây nêu, gói bánh chưng, bánh tét, trang hoàng nhà cửa, quét vôi cho các gốc cây, thậm chí còn vẽ thành những hình cung nỏ trong ngõ nhà để phòng đuổi ma trong đêm trừ tịch, bảo đảm an ninh xóm làng. Vào thời điểm giao

thừa hoặc thời khắc đầu tiên của năm mới, bên cạnh mâm cỗ cúng gia tiên, bao giờ cũng có một mâm cỗ ngoài trời, cầu cho trời, đất phù hộ độ trì, các vị thần linh phù hộ cho năm mới mưa thuận gió hòa, mùa màng tốt tươi, con người, muôn loài bình an, quốc thái dân an.

Quan hệ giữa con người với thiên nhiên, giữa con người với con người là nhu cầu không chỉ cần bảo đảm đầy đủ, an toàn về vật chất mà còn thỏa mãn nhu cầu ngày càng cao về yếu tố tinh thần. Tết Nguyên đán còn được gọi là cái “Tết nhân văn”. Dù làm bất cứ nghề gì, ở bất cứ nơi đâu đã là người Việt Nam đều mong được trở về sum họp dưới mái ấm gia đình trong những ngày Tết, được khấn vái trước bàn thờ tổ tiên, thăm lại ngôi nhà thờ, ngôi mộ, giếng nước, mảnh sân nhà, được sống lại

với không khí mùa Xuân đầy sức sống và thơ mộng. Nét phần khởi, thân thiện, chan hòa, tình làng, nghĩa xóm, họ hàng, thân thích là không khí chủ đạo của ngày Tết. Trong những ngày Tết, mọi người cười hòa với nhau, nói năng từ tốn, lịch sự để mong suốt năm sắp tới mối liên hệ được tốt đẹp. Người ta sẵn sàng bỏ qua, xí xóa cho nhau. Vì thế người ta nói: Tết Nguyên đán là Tết đoàn kết cộng đồng. Ngày Tết đầu Xuân là ngày đoàn tụ, đoàn viên, mối quan hệ họ hàng, làng xóm, cộng đồng được mở rộng ra, ràng buộc lẫn nhau thành đạo lý chung cho cả xã hội: tình cảm gia đình, tình cảm thầy trò, bệnh nhân với thầy thuốc, ông mai bà mối đã từng tác thành đôi lứa, bè bạn cố tri... “Mồng một thì Tết nhà cha/Mồng hai Tết mẹ, mồng ba Tết thầy”. Từ bữa cơm tối đêm 30, trước giao thừa, các gia đình đã thắp hương mời hương linh ông bà và tổ tiên và những người thân đã qua đời về ăn cơm, vui Tết với con cháu. Trong mỗi gia đình Việt Nam, bàn thờ gia tiên có một vị trí rất quan trọng. Bàn thờ gia tiên ngày Tết là sự thể hiện lòng tưởng nhớ, kính trọng của người Việt đối với tổ tiên, người thân đã khuất với những mâm ngũ quả được lựa chọn kỹ lưỡng, đầy đủ màu sắc, hương vị. Từ đây cho đến hết Tết, khói hương trên bàn thờ gia tiên quyện với không khí thiêng liêng của sự giao hòa vũ trụ, làm cho con người trở nên hòa hợp, gắn bó với thiên nhiên, gắn bó với gia đình, gắn bó với người thân của mình hơn bao giờ hết. Đó là những biểu hiện phong phú, đa dạng và sâu sắc của văn hóa môi trường mà không phải dân tộc nào cũng có được.

PHÁT HUY VÀ NHÂN RỘNG VĂN HÓA SỐNG HÒA HỢP VỚI THIÊN NHIÊN, THÂN THIỆN VỚI MÔI TRƯỜNG CỦA CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ

Nói đến ngày Tết, mùa Xuân đất nước dưới góc độ BVMT, sẽ thiếu sót nếu như không đề cập đến truyền thống tốt đẹp, phong tục giữ rừng, bảo vệ thiên nhiên, sống hòa hợp với môi trường của đồng bào các dân tộc thiểu số (DTTS). Phần lớn các DTTS của nước ta sinh sống ở vùng rừng núi, nơi phen dậu của Tổ quốc, tuy có những thế mạnh, nhưng cũng dễ bị tổn thương, rơi vào cảnh nghèo đói, kiệt quệ, nếu như tự nhiên, môi trường bị tàn phá, thiên nhiên nổi giận. Mùa Xuân là mùa của lễ hội, đồng bào cúng tế các đấng siêu nhiên, các vị thần cai quản rừng, núi, sông suối, ao hồ, cây cối, muông thú, vật nuôi. Hầu hết các DTTS ở nước ta đều có chung một nét văn hóa hướng về thiên nhiên, môi trường, về các vị thần linh cai quản lãnh địa. Đồng bào cầu mong cho mưa thuận, gió hòa, mùa màng tươi tốt, ít thiên tai, dịch bệnh, ngô, thóc đầy nhà, con người no ấm, yên vui, hạnh phúc. Đây chính những nét độc đáo của văn hóa môi trường được củng cố, duy trì từ đời này sang đời khác. Dưới khía cạnh văn hóa, đồng bào luôn luôn hướng tới và tuân thủ, điều hòa các mối quan hệ, ứng xử giữa con người với thiên nhiên, con người với muôn loài, vạn vật. Loại bỏ các yếu tố tâm linh, xét dưới khía cạnh văn hóa môi trường, nhiều lệ tục của đồng bào DTTS lại văn minh hơn so với nhiều người ở đồng bằng, nơi phồn vinh, đô thị. Do vậy, chúng ta cần có những dự án, chương trình nghiên cứu nhằm củng cố, nhân rộng những điển hình tốt, mô hình hay, phát huy những giá trị văn hóa của đồng bào DTTS, bổ sung kho tàng quý báu về sống hòa hợp với thiên nhiên, môi trường, góp phần phát triển bền vững đất nước.

Chúng ta đang trong quá trình xây dựng “nền văn hóa Việt Nam tiến tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”. Mai sau, dù văn hóa có “tiên tiến” đến đâu chẳng nữa thì gốc gác, căn cốt của nền văn hóa dân tộc vẫn luôn luôn tồn tại và chi phối nhiều mặt đời sống xã hội. Đó chính là nền văn

hiến được xây dựng, phát triển trên cơ sở nền văn minh nông nghiệp, văn minh lúa nước mà bản chất của nó là sống hòa hợp, tôn trọng tự nhiên. Phải chăng là một khía cạnh của “đậm đà bản sắc dân tộc” trong nền văn hóa nước nhà?

Trong mấy năm gần đây, có xu hướng và ý kiến muốn gộp Tết Nguyên đán vào Tết Tây cho tiện lợi. Hiện nay, tình trạng “nhật” Tết Nguyên đán, sao nhãng việc thờ cúng tổ tiên đã xảy ra ở chỗ này, chỗ khác, người này, người khác. Xét dưới góc độ văn hóa thì “Tết” là biểu hiện độc đáo của văn hóa Việt Nam mà cụ thể là văn hóa môi trường, không phải dân tộc nào cũng có được, và phải trải qua hàng nghìn năm mới xây dựng, bồi đắp nên. Từ bỏ các truyền thống tốt đẹp, các giá trị văn hóa, tức là từ văn hóa, đánh mất dân tộc. Bởi vì, suy cho cùng, văn hóa còn nghĩa là dân tộc còn và ngược lại.

“Vì lợi ích mười năm thì phải trồng cây/Vì lợi ích trăm năm thì phải trồng người”. Câu nói đó của Bác Hồ cùng với Tết trồng cây đã đi vào lịch sử và đang trở thành một phong tục tập quán trong thời đại mới. Trồng cây và trồng người là hai công việc tối quan trọng trong quá khứ, ở hiện tại và mãi mãi mai sau. Tiếp thu các giá trị văn hóa, truyền thống của dân tộc, tinh hoa văn hóa thế giới, Bác Hồ là người đi tiên phong trong xu hướng sống hòa hợp, thân thiện với thiên nhiên, môi trường. Người đặt nền móng cho văn hóa, đạo đức môi trường Việt Nam. Vấn đề văn hóa, đạo đức môi trường Hồ Chí Minh cần được quan tâm, nghiên cứu, tuyên truyền để trở thành lối sống, lẽ sống của mỗi chúng ta.

Củng cố, nhân rộng các điển hình hay, các phong tục tập quán tốt đẹp mang đậm màu sắc tâm linh của các DTTS, thậm chí cả các dân tộc rất ít người, trong việc giữ rừng, thờ cúng các đấng thần linh để sống hòa hợp với thiên nhiên, môi trường. Rừng chính là chiếc “áo giáp” của đất nước, góp phần hạn chế thương tích do thiên tai, lũ lụt, hạn hán, sa mạc hóa, chống biến đổi khí hậu, bảo đảm phát triển bền vững. “Chìa khóa” cho sự hòa hợp giữa hai bên là con người phải trân trọng, yêu thương tất cả các loài và được giáo dục sâu sắc về môi trường. Biết trân trọng sẽ không phá hủy, để cho mọi loài có quyền được sống, được hiện diện, tự do giống như con người. Sự giáo dục về môi trường là chìa khóa giúp con người giải quyết vấn đề ô nhiễm, nhưng không thể giáo dục cho người khác nếu bản thân không có sự hiểu biết và làm gương. Đó là những gì chúng ta có thể rút ra khi tiếp xúc với đồng bào DTTS làm tốt công tác giữ gìn, bảo vệ rừng, sống hòa hợp với thiên nhiên.

Cải tiến, đổi mới Tết Nguyên đán thành “Tết Nguyên đán xanh” là xu hướng tất yếu sẽ diễn ra trong tương lai. Cả nước ta có tới hơn 8.000 lễ hội diễn ra suốt năm, trong phạm vi cả nước. Làm cho tất cả các lễ hội này trở thành những “Lễ hội xanh” cùng xu hướng tất yếu “tư suy xanh”, “lối sống xanh”, “tăng trưởng xanh”, “khoa học, công nghệ xanh”, “nông nghiệp xanh”, “kiến trúc xanh”, “du lịch xanh”, “trải nghiệm xanh”... sẽ góp phần làm nên nền “kinh tế xanh” mà gốc gác của nó là một nền văn minh nông nghiệp, văn minh lúa nước được tổ tiên chúng ta xây dựng, bồi đắp qua hàng nghìn năm lịch sử.

Năm Hồ và câu chuyện nuôi hồ để “bảo tồn” tại Việt Nam

ĐỖ MINH PHƯƠNG

Trung tâm Giáo dục Thiên nhiên

Hơn 30 năm qua, quần thể hồ tự nhiên đã suy giảm đáng kể tại Việt Nam và trên toàn thế giới. Trong khi đó, hoạt động nuôi nhốt hồ “không vì mục đích thương mại” do các cá nhân, doanh nghiệp thực hiện tại Việt Nam lại đang phát triển rất mạnh với số lượng hồ nuôi nhốt có đăng ký tăng dần qua các năm. Sắp tới, trong khuôn khổ chương trình quốc gia về bảo tồn hồ, các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền sẽ tiến hành điều tra, thống kê và lập hồ sơ quản lý toàn bộ số hồ đang được nuôi tại Việt Nam cũng như thiết lập hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia để quản lý, nhận dạng các cá thể hồ nuôi. Hoạt động này cần phải được tiến hành đồng thời cùng các biện pháp nào để đảm bảo mục tiêu bảo tồn hồ của Việt Nam và thế giới.

NHÌN LẠI MỤC TIÊU TĂNG SỐ LƯỢNG HỒ TỰ NHIÊN ĐẾN NĂM 2022

Năm 2010, tại Hội nghị Thượng đỉnh về Hồ diễn ra tại Nga, 13 quốc gia có phân bố tự nhiên của hồ, bao gồm: Bhutan, Bangladesh, Campuchia, Trung Quốc, Ấn Độ, Ấn Độ, Lào, Malaysia, Myanmar, Nepal, Nga, Thái Lan và Việt Nam đã cam kết tăng gấp đôi số lượng hồ hoang dã trên thế giới vào năm 2022, là năm Hồ theo lịch âm.

Ngày 16/4/2014, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chương trình quốc gia về bảo tồn hồ giai đoạn 2014 - 2022, với mục tiêu bảo vệ, bảo tồn hồ, sinh cảnh và con người của hồ, góp phần ngăn chặn sự suy giảm, từng bước phục hồi, cải thiện và tăng số lượng hồ tự nhiên đến năm 2022 theo mục tiêu của Hội nghị Thượng đỉnh về Hồ.

Tuy nhiên, trong khi các quốc gia khác đã đạt được thành công nhất định trong việc gia tăng số lượng hồ hoang dã như ở Ấn Độ, Nepal, Bhutan, Nga và Trung Quốc, giúp đưa số lượng hồ trên toàn cầu từ khoảng 3.200 cá thể (năm 2010) lên ít nhất 3.890 cá thể (năm 2016), Việt Nam đang phải đối diện với khả năng hồ đã tuyệt chủng trong tự nhiên.

Theo Tổ chức Quốc tế về Bảo tồn thiên nhiên (WWF), năm 2016 Việt Nam ước tính chỉ

còn ít hơn 5 cá thể hồ trong tự nhiên. Theo đó, thống kê này của WWF cũng được lấy từ ước tính của IUCN năm 2015 do kể từ năm 2009, không có ghi nhận nào về hồ hoang dã tại Việt Nam và Việt Nam cũng không thực hiện khảo sát quốc gia về hồ tự nhiên. Mặc dù chưa có tuyên bố chính thức nhưng tính tới thời điểm hiện tại, nhiều nhận định cho rằng hồ có thể đã tuyệt chủng tại Việt Nam.

ĐỪNG NHẦM LẤN GIỮA “NUÔI HỒ BẢO TỒN” VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG NUÔI HỒ KHÁC

Trong bối cảnh hồ đang đối diện với nguy cơ tuyệt chủng rất lớn, hoạt động nuôi hồ để bảo tồn được đánh giá là một giải pháp cần thiết để góp phần phục hồi quần thể hồ tự nhiên tại Việt Nam.

Nuôi hồ để bảo tồn là một dạng thức của hoạt động bảo tồn ngoại vi hay chuyển vị (ex-situ conservation). Theo đó, hồ được nuôi với mục tiêu phục hồi, tái thả về môi trường tự nhiên. Đây là một quá trình lâu dài, tốn kém và đòi hỏi phải có kế hoạch cụ thể cũng như đặt dưới sự giám sát chặt chẽ của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đảm bảo hồ được nuôi nhốt phải có nguồn gen thuần chủng của phân loài hồ Đông Dương; hồ cần phải có sức khỏe đảm bảo, mang đầy đủ bản năng tự nhiên cũng như xác định được môi trường tái thả và kế hoạch tái thả phù hợp.

Theo số liệu thống kê của Trung tâm Giáo dục Thiên

nhiên (ENV), trong hơn 10 năm qua, số lượng hồ nuôi nhốt có đăng ký tại Việt Nam đã tăng mạnh từ 97 cá thể (năm 2010) lên tới 364 cá thể (2021) tại 22 cơ sở, chủ yếu là các trang trại và sở thú tư nhân. Dù tất cả các cơ sở này đều đã được đăng ký hoặc đặt dưới sự quản lý của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để nuôi hồ “không vì mục đích thương mại” nhưng đối chiếu với các điều kiện và mục tiêu của hoạt động “nuôi hồ bảo tồn”, thì không có bất cứ cơ sở nào trong những cơ sở nuôi nhốt hồ tại Việt Nam đang thực hiện hoạt động này.

Quan điểm này cũng được Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn nhận định năm 2012 khi tiến hành đánh giá các cơ sở nuôi nhốt hồ để báo cáo Thủ tướng Chính phủ: “Hiện nay, các cơ sở không phân biệt được các phụ loài hồ, việc nuôi nhốt chung giữa các phân loài dẫn đến di truyền cận huyết, lai chéo giữa ba phân loài hồ, thế hệ F1 sinh ra không có khả năng thích nghi và không có ý nghĩa đối với bảo tồn hồ tự nhiên ở Việt Nam” (Theo Báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn gửi Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 705/BNN-TCLN ngày 19/3/2012 về việc báo cáo hoạt động nuôi hồ và quần thể hồ tự nhiên).

Dẫu vậy, cho đến thời điểm hiện nay, các quy định quản lý đối với các cơ sở nuôi nhốt hồ và động vật hoang dã (ĐVHD) khác “không vì mục đích thương mại” vẫn còn chưa toàn diện và chưa giải quyết được bài toán đóng góp



▲ Loài hổ ở Việt Nam có nguy cơ đã tuyệt chủng trong tự nhiên

cho công tác “bảo tồn hổ”. Theo quy định hiện hành, tại những cơ sở nuôi hổ “không vì mục đích thương mại” này, chủ cơ sở không bị yêu cầu kiểm soát sinh sản hay đảm bảo nguồn gen thuần chủng, khỏe mạnh của hổ và các loài ĐVHD khác mà chỉ cần thực hiện việc ghi chép sổ theo dõi. Việc xử lý hổ hay các loài ĐVHD chết tại những cơ sở này hay trong trường hợp cơ sở bị hủy mã số/rút giấy phép cũng chưa được quy định.

Hoạt động nuôi nhốt hổ “không vì mục đích thương mại” sẽ có thể được coi là nguồn cho công tác bảo tồn hổ ngoại vi nếu được đặt dưới sự quản lý và giám sát chặt chẽ của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Tuy nhiên, việc thiếu các quy định toàn diện để quản lý hoạt động này không những khiến cho hoạt động này phát triển một cách mất kiểm soát mà sẽ là cơ hội cho các đối tượng buôn bán ĐVHD trái phép lợi dụng, núp bóng cơ sở được cấp phép để lén lút mua bán, trao đổi hổ và các loài ĐVHD nguy cấp, quý, hiếm khác vì mục đích lợi nhuận.”.

THẮT CHẶT QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG NUÔI NHỐT HỔ

Nghị quyết số 12.5 về Bảo tồn, buôn bán hổ và các loài mèo lớn châu Á khác thuộc Phụ lục I được Hội nghị các quốc gia thành viên Công ước về buôn bán quốc tế động, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES) thông qua có quy định: “Các quốc gia thành viên và chưa phải là thành viên nơi có các cơ sở nuôi nhốt hổ và các loài mèo lớn châu Á khác trong lãnh thổ của mình phải đảm bảo đưa ra và thực hiện nghiêm ngặt các biện pháp quản lý và kiểm soát phù hợp, bao gồm cả việc tiêu hủy các cá thể thuộc họ mèo lớn châu

Á bị chết trong quá trình nuôi nhốt, nhằm ngăn chặn việc các bộ phận và dẫn xuất của chúng bị đưa vào hoạt động buôn bán trái phép thông qua các cơ sở nuôi nhốt đó”.

Bên cạnh đó, Quyết định số 14.69 về “Mẫu vật sinh sản và sinh trưởng do nuôi nhốt” được Hội nghị các quốc gia thành viên CITES thông qua cũng yêu cầu: “Các quốc gia thành viên có hoạt động nuôi sinh sản hổ thường xuyên với quy mô thương mại phải thực hiện các biện pháp hạn chế số lượng nuôi nhốt chỉ ở mức hỗ trợ cho việc bảo tồn hổ hoang dã; không được phép nuôi hổ để buôn bán các bộ phận và dẫn xuất của chúng”.

Từ những quy định này, việc thắt chặt quản lý của các cơ sở nuôi nhốt hổ “không vì mục đích thương mại” là vô cùng cần thiết, không chỉ để đảm bảo hoạt động này góp phần cho công tác “bảo tồn” hổ trong tự nhiên tại Việt Nam mà còn thực hiện hiệp ước quốc tế mà Việt Nam đã là thành viên từ năm 1994.

Sắp tới đây, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sẽ tiến hành hoạt động:

“Điều tra, thống kê và lập hồ sơ quản lý toàn bộ số hổ đang được nuôi tại Việt Nam; thiết lập hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia để quản lý, nhận dạng các cá thể hổ nuôi (thực hiện qua hồ sơ gen, hình ảnh, gắn chip điện tử và gắn thẻ đánh dấu”. Tuy nhiên, việc lập hồ sơ quản lý, nhận dạng hổ sẽ chỉ thực sự phát huy hiệu quả nếu được tiến hành đồng thời với một chính sách rõ ràng nhằm kiểm soát chặt chẽ hoạt động sinh sản của hổ cũng như xử lý các trường hợp hổ chết tại các cơ sở nuôi nhốt đã đăng ký trong bối cảnh hiện nay chưa có một văn bản pháp lý nào đề cập chi tiết về các vấn đề quan trọng này.

Do đó, ENV đề xuất Chính phủ và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoàn thiện các quy định pháp luật có liên quan để thắt chặt quản lý hoạt động nuôi nhốt hổ tại Việt Nam. Trước mắt, cần ban hành một chính sách cá biệt với hoạt động nuôi nhốt hổ trong đó có quy định kiểm soát sinh sản đối với hổ nuôi nhốt nhằm đảm bảo duy trì số lượng hổ chỉ ở mức hỗ trợ cho công tác bảo tồn, cũng như xây dựng các cơ chế giám sát để đảm bảo các cơ sở không tham gia vào bất kỳ hoạt động buôn bán ĐVHD trái phép nào. Về lâu dài, cần xem xét xây dựng một văn bản quy phạm pháp luật riêng để quản lý toàn diện hoạt động của các cơ sở nuôi ĐVHD không vì mục đích thương mại trong đó có các cơ sở nuôi nhốt hổ để tạo tiền đề cho hoạt động của các cơ sở hợp pháp cũng như ngăn chặn việc các đối tượng lợi dụng vỏ bọc “cơ sở nuôi hổ không vì mục đích thương mại” để thực hiện các hoạt động buôn bán ĐVHD trái phép■



EDITORIAL COUNCIL

Nguyễn Văn Tài
(Chairman)

Prof. Dr. **Nguyễn Việt Anh**

Prof. Dr. **Đặng Kim Chi**

Assoc. Prof. Dr. **Nguyễn Thế Chính**

Prof. Dr. **Phạm Ngọc Đăng**

Dr. **Nguyễn Thế Đồng**

Assoc. Prof. Dr. **Lê Thu Hoa**

Prof. Dr. **Đặng Huy Huỳnh**

Assoc. Prof. Dr. **Phạm Văn Lợi**

Assoc. Prof. Dr. **Phạm Trung Lương**

Prof. Dr. **Nguyễn Văn Phước**

Dr. **Nguyễn Ngọc Sinh**

Assoc. Prof. Dr. **Lê Kế Sơn**

Assoc. Prof. Dr. **Nguyễn Danh Sơn**

Assoc. Prof. Dr. **Trương Mạnh Tiến**

Dr. **Hoàng Dương Tùng**

Prof. Dr. **Trịnh Văn Tuyên**

CONTENT DEPUTY EDITOR IN CHIEF

Phạm Đình Tuyên

Tel: (024) 61281438

OFFICE

● Hanoi:

Floor 7, lot E2, Duong Dinh Nghe Str.,

Cau Giay Dist. Hanoi

Managing: (024) 66569135

Editorial: (024) 61281446

Fax: (024) 39412053

Email: tapchimoitruongtcmt@vea.gov.vn

<http://www.tapchimoitruong.vn>

● Ho Chi Minh City:

A 209, 2nd floor - MONRE's office complex,

No. 200 - Ly Chinh Thang Street,

9 ward, 3 district, Ho Chi Minh city

Tel: (028) 66814471; Fax: (028) 62676875

Email: tcmtphianam@vea.gov.vn

PUBLICATION PERMIT

Nº 534/GP-BTTTT - Date 21/8/2021

Photo on the cover page: Spring in the highlands

Photo by: I.N

Processed & printed by: P&Q Printing and Trading Joint Stock Company

Nº 01/2022

Price: 20.000VND

IN THIS ISSUE



EVENTS - ACTIVITIES

- [10] MAI HƯƠNG: Natural resources and environment sector enhances “discipline, responsibility, reform, integration, effectiveness”



LAW - POLICY

- [14] DR. NGUYỄN VĂN TÀI: Outstanding results in 2021 and orientations for environmental protection in 2022
- [17] NGUYỄN HÙNG THỊNH, CHÂU LOAN: Ensuring resources for implementing Law on Environmental Protection 2020
- [21] NGUYỄN THỊ: Extended producers responsibilities: applying market based principles toward sustainable development goals
- [24] DR. MAI THẾ TOÀN, DR. LẠI VĂN MẠNH: Legal framework for circular economy in Vietnam
- [29] HÀ THỊ THANH HƯƠNG - NAM HÙNG: Binh Dinh Province proactive to implement the Law on Environmental Protection 2020
- [31] TRƯƠNG CÔNG ĐẠI: Bac Giang continues applying comprehensive environmental protection measures
- [33] NEW DOCUMENTS



VIEW EXCHANGE - FORUM

- [35] NGUYỄN TRUNG THUẬN, NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH: International experience in determining safe distance from production, trade, and service facilities to residential areas
- [38] NGUYỄN HẰNG : New features of the law to promote circular economy in Vietnam
- [41] PROF.DR. PHẠM NGỌC ĐĂNG : Status of air quality 2016-2020, challenges and proposed measures for the next five years
- [45] DR. LẠI VĂN MẠNH: Legal framework for green credits and green bonds in Vietnam



GREEN SOLUTIONS - TECHNOLOGY

- [50] NGUYỄN XUÂN THỦY: Some measures for enhancing digital transition in Vietnam Environment Administration's operation
- [54] DR. DƯ VĂN TOÁN: Wind power – potential for carbon neutrality by 2050 in Vietnam
- [56] ASSOC/PROF. DR. PHÙNG CHÍ SỸ, DR. PHÙNG ANH ĐỨC, HOÀNG THANH NGUYỆT: Proposals for deposit by high risk polluting activities



ENVIRONMENT AND BUSINESS

- [59] PROF. DR. TRẦN HIẾU NHUỆ, NGUYỄN QUỐC CÔNG, NGUYỄN DANH TRƯỜNG, PHẠM THỊ BÍCH THỦY: The role of the business community and households in domestic solid waste management and environmental protection
- [62] NGUYỄN QUANG VINH - VŨ NHUNG: Business community – important factor of environmental protection



ENVIRONMENT AND DEVELOPMENT

- [64] NGUYỄN HẰNG: Tropical coral reef plantation in Cu Lao Tram seabed
- [66] LÊ THỊ NGỌC: Co Tu ethnic minority group in Hoa Vang, Da Nang
- [68] VŨ MINH HOA: Promoting roles of religious groups in environmental protection in Bac Kan



AROUND THE WORLD

- [70] ĐỖ HOÀNG: Top environmental positive news in 2021



ENVIRONMENT AND SPRING

- [74] VŨ LÂN: Promoting traditional national culture and environmental protection in the new year
- [77] ĐỖ MINH PHƯỢNG: The year of tiger and tiger breeding for “conservation” in Vietnam



24 1900 56 56 33 | cityland.com.vn

CITYLAND 2022

HÀNH TRÌNH MỚI DẤU ẤN MỚI

Trải qua gần 20 năm phát triển và khẳng định vị thế là nhà phát triển bất động sản cao cấp hàng đầu Việt Nam, trong năm 2022 CityLand đã sẵn sàng ghi dấu ấn mới với các dự án quy mô lớn ở những thành phố có tốc độ phát triển cao như: Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Phú Quốc...

Đồng thời, CityLand cũng là doanh nghiệp đi đầu trong các hoạt động chung tay vì cộng đồng. Hơn 50 tỷ đồng đã được ủng hộ cho các cơ quan, tổ chức, bệnh viện, lực lượng vũ trang... trong hành trình đẩy lùi đại dịch Covid-19 cũng như chăm lo cho các hoàn cảnh khó khăn, tiếp sức đến trường cho các em thiếu nhi trên khắp mọi miền đất nước.



Kính chúc Quý Khách hàng, Đối tác

AN KHANG THỊNH VƯỢNG - PHÚ QUÝ TOÀN NIÊN